

TỨ VẬT DỤNG

1. BINDU. (Đánh dấu y)

Trước khi xử dụng, tâm ý mới phải được đánh dấu với 3 chấm tròn ở góc y, điểm nhỏ cỡ mắt gà hay đầu đũa, như là màu xanh dương, hoặc là đen, hay nâu. Vừa đánh dấu vừa nguyện (nói lớn hoặc thầm):

“*Imam bindukappaṃ karomi.*” (×3)

(“Tôi làm dấu y này.”)

[Vin, IV,120]

2. ADHIṬṬHĀNA (Nguyện vật để dùng)

Chú tâm đến lá y rồi chú nguyện :

“*Imam *saṅghātim* adhiṭṭhāmi.*”

(“Tôi nguyện đây là y Tăng-già-lê.”)

Thay thế từ ‘saṅghātim’ cho các loại vật dụng khác như:

**uttarā-saṅgam* (y vai trái)

**antara-vāsakaṃ* (y nội)

**pattaṃ* (bình bát)

**nisīdanam* (tọa cụ ngồi)

**kaṇḍu-paṭicchādim* (vải băng ghế)

**vassika-sātikam* (y tắm mưa)

**paccattharaṇam* (y lót nằm, mền)

**mukha-puñchana-colam* (khăn rửa mặt)

**parikkhāra-colam* (y phụ tùng).

[Sp,III,643 f]

◆ Tam y phải được đánh dấu trước khi nguyện dùng y.
Làm từng tấm y một.

◆ Y phụ tùng là: *kāyabandhana* (giây buộc lưng), *thavika* (dèm hay túi nải), *urabandhana* (giây buộc ngực), *amsaka* (y hồng sắc hay y lót mồ hôi).

◆ Y tắm mưa chỉ có thể dùng trong 4 tháng mùa mưa.

[Sp,III,644]

◆ Ba loại ghi ở cuối thì không có hạn chế số lượng lúc nguyện. Thí dụ: “*Imāni *paccattharaṇāni* adhiṭṭhāmi.*”

(“Tôi nguyện đây là các y lót nằm.”)

Thay thế cho từ ‘*mukhapuñchana-colāni*’ (những chiếc khăn lau mặt) hay ‘*parikkhāra-colāni*’ (những y phụ tùng).

[Sp,III,645]

◆ Vật được chú nguyện bằng cách đựng vào rồi nguyện thầm hay lớn tiếng hay nguyện bằng cách hướng tâm tới vật mà không có đựng, trường hợp này thì nói lớn, thay từ thích hợp như: “*Imaṃ*” → “*etaṃ*”; “*imāni*” → “*etāni*”

(cái này) (cái đó) (những cái này) (những cái đó)

[Sp,III,643]

3. PACCUDDHARAṆA (Nguyện xả vật dùng)

Khi đổi thay vật mới hoặc không dùng xài nữa thì phải xả bỏ các vật dùng như y, bát, vật dùng đã nguyện thì chú tâm đến vật đó mà nguyện, thí dụ:

“*Imaṃ *saṅghāṭim* paccuddharāmi.*”

(“Tôi xả bỏ y Tăng-già-lê này.”)

[Sp,III,643]

* Thay thế * với các từ Pali thích hợp với vật nguyện xả

bỏ.

♦ Vật dù chưa nguyện xả bỏ nhưng khi được cho người khác, bị cướp, xả giới, bị rách, lủng lỗ, thì xem như đã dứt *adhittāna*.

4.VIKAPPANA (KÝ GỎI)

Sự ký gởi có hai cách: Trực tiếp và gián tiếp.

(i) Trực tiếp giữa hai vị tỳ khưu, người cho và người nhận, và vật gởi thì trong khoảng một cánh tay (hắc tay):

“*Imaṃ cīvaraṃ tuyhaṃ vikappemi.*”

(“Tôi xài chung tám y này với sư.”)

“*Imāni cīvarāni tuyhaṃ vikappemi.*”

(“... những tám y này...”)

“*Imaṃ pattaṃ tuyhaṃ vikappemi.*”

(“... cái bát này...”)

“*Ime patte tuyhaṃ vikappemi.*”

(“... những cái bát này...”)

• Khi người nhận là sư cao hạ hơn thì đổi từ:

“*tuyhaṃ*” → “*āyasmato*”

• Khi vật xài chung với nhiều hơn một vị thì:

“*tuyhaṃ*” → “*tumhākaṃ*”

• Khi vật quá một cánh tay thì dùng từ:

“*imaṃ*” → “*etaṃ*”; “*imāni*” → “*etāni*”; “*ime*” →

“*ete*”.

[Vin,IV,122]

(ii) Trực tiếp và có mặt của vị tỳ khưu khác làm chứng thì nói tên của vị được ký gởi để dùng chung với mình, thí dụ tên vị sư ấy là Uttaro, thì nói như sau:

“*Imaṃ cīvaraṃ uttarassa bhikkhuno vikappemi.*”

(“Tôi xài chung tằm y này với tỳ khuru Uttaro.”)

• Khi người nhận là sư cao hạ hơn thì đổi từ:

“*uttarassa bhikkhuno*” → “*āyasmato uttarassa*”

• Nếu ký gởi cho một Sa di thì là:

“*uttarassa bhikkhuno*” → “*uttarassa sāmaṇerassa*”

◆ Nếu là bát : “*cīvaraṃ*” → “*pattāṃ*”

• Nếu nhiều hơn một thì dùng từ Pali ở số nhiều như mục (i) ở trên.

• Khi vật quá một cánh tay, thì dùng từ Pali như mục (i) ở trên.

(iii) Gián tiếp vì người nhận không có mặt, thì nói với vị cầm giùm là:

“*Imaṃ cīvaraṃ vikappanattāya tuyhaṃ dammi.*”

(“Tôi nhờ sư gởi giùm y này cho sư với mục đích xài chung.”)

Khi đó vị nhận sẽ hỏi:

“*Ko te mitto vā sandiṭṭho vā.*”

(“Vị bạn hay người quen đó là ai?”)

Vị muốn gởi nói tên ra, thí dụ như gởi cho cả hai vị gồm tỳ khuru và Sa di thì nói:

“*Uttaro bhikkhu ca tisso sāmaṇero ca*”

(“Sư Uttaro và Sa di Tisso”)

Vị nhận giùm nói:

“*Ahaṃ tesāṃ dammi.*”

(“Tôi sẽ đưa cho các vị ấy.”)

[Vin,IV,122]

◆ Nếu là bát : “*cīvaram*” → “*pattam*”

• Nếu nhiều hơn một, thì dùng từ Pali ở số nhiều như mục (i) ở trên.

• Khi vật quá một cánh tay, thì dùng từ Pali như mục (i) ở trên.

4b. Vikappana-paccuddharaṇa (Xả bỏ quyền dùng chung)

Trước khi xử dụng vật ký gởi thì vị tỳ khuru kia phải xả bỏ quyền xử dụng của vị ấy. Nếu vị ấy là cao hạ, và vật trong khoảng cánh tay:

“*Imaṃ cīvaram mayham santakam paribhuñja vā visajjehi vā yathāpaccayam vā karohi.*”

(“Cái này của tôi, sư có thể dùng, cho hay làm gì tùy ý.”)

[Kv,122]

Khi nhiều hơn 1 tấm y thì thay từ:

“*imaṃ cīvaram*” → “*imāni cīvarāni*”

“*santakam*” → “*santakāni*”

Khi vị ấy làn nhỏ hạ hơn thì:

“*paribhuñja*” → “*paribhuñjatha*”

“*visajjehi*” → “*visajjetha*”

“*karohi*” → “*karotha*”

Nếu vật xa hơn 1 cánh tay thì thay từ thích hợp:

“*Imaṃ*” → “*etaṃ*” ; “*imāni*” → “*etāni*”

(cái này) (cái đó) (những cái này) (những cái kia)

• Để xử dụng, trong trường hợp gián tiếp <4a.iii> thì vị làm chứng phải nói:

“*Tesaṃ santakam paribhuñja vā vissajjehi vā*

yathāpaccayaṃ vā karohi.”

(“*Sư hãy xử dụng cái của họ, cho hay làm gì tùy ý.*”)

5. ĀPATTI-PAṬIDESANĀ (sám hối tội)

(i) 6 lý do phạm tội:

Không có hồ thẹn, không có biết luật, nghi ngờ nhưng vẫn làm, tưởng là nên trong điều không nên, tưởng là không nên trong điều nên, quên mà phạm.

(ii) Trường hợp không phạm:

Tỳ khuru điên, bị bệnh hôn mê, không có thích thú mà đau đớn và Tỳ-khuru phạm đầu tiên hết.

(iii) Các loại tội:

(a) Tội không thể sám hối : Bất cộng trụ (Pārājika).

(b) Tội có thể sám hối:

- Tội nặng : Tăng tàn (Sanghādisesa). Phải chịu hình phạt cấm phòng rồi mới khỏi tội do hội đồng tăng giải tội.

- Tội nhẹ : sám hối giữa Tăng, hoặc 2, 3 vị Tỳ-khuru, hoặc 1 vị Tỳ-khuru, rồi mới hết tội. Như các tội : Trọng tội (thullaccaya), Ứng đối trị (pācittiya), Ứng phát lộ (pātidesanīya), Tác ác (dukkata), Ác ngữ (dubbhāsita).

♦ Trước khi sám hối tội phải được biết, và hai vị tỳ khuru phạm cùng một tội không được sám hối chung, nếu làm thì phạm tác ác (dukkata).

♦ Tỳ khuru nhỏ hạ sám hối trước.

A. Sám hối theo cách Miễn điện:

Nghi thức sám hối tổng quát này được thực hành phổ

thông ở xứ Miến Điện:

Vị nhỏ hạ sám hối nói: *Ahaṃ bhante sabbā āpattiyo avikaromi.*

Vị lớn hạ nói: *Sādhu āvuso, sādhu sādhu.*

** Vị nhỏ hạ: *Ahaṃ bhante sambahulā nānāvattukā sabbā āpattiyo āpajjīm tā tumha mūle paṭidesemi.*

Vị lớn hạ: *Passasi āvuso tā āpattiyo.*

Vị nhỏ hạ: *Āma bhante passāmi.*

Vị lớn hạ: *Āyatim āvuso saṃvareyyāsi.*

Vị nhỏ hạ: *Sādhu sutṭhu bhante saṃvarissāmi.*

Vị lớn hạ: *Sādhu āvuso, sādhu sādhu.*

• Khi vị lớn hạ hơn cũng sám hối thì vị ấy sám giống như trên nhưng thay từ Pali cho thích hợp. Như sau

Vị lớn hạ sám hối nói: *Ahaṃ āvuso sabbā āpattiyo avikaromi.*

Vị nhỏ hạ chứng tội nói: *Sādhu bhante, sādhu sādhu.*

Vị lớn hạ: *Ahaṃ āvuso sambahulā nānāvattukā sabbā āpattiyo āpajjīm tā tumha mūle paṭidesemi.*

Vị nhỏ hạ: *Passatha bhante tā āpattiyo.*

Vị lớn hạ: *Āma āvuso passāmi.*

Vị nhỏ hạ nói: *Āyatim bhante saṃvareyyātha.*

Vị lớn hạ: *Sādhu sutṭhu āvuso saṃvarissāmi.*

Vị nhỏ hạ: *Sādhu bhante, sādhu sādhu.*

♦ Thông thường Tỳ khuru nhỏ hạ xin sám hối với vị Tỳ khuru lớn hạ một lần nữa. Nhưng ở lần hai thì vị nhỏ hạ chỉ bắt đầu từ đoạn đánh dấu **.

♦ Nghĩa tiếng việt là:

Nhỏ hạ:- Kính bạch Đại Đức, tôi xin trình cho Ngài rõ tất cả tội.

Lớn hạ: Lành thay! pháp đệ, Lành thay! Lành thay!

Nhỏ hạ:- Kính bạch Đại Đức, tôi đã phạm tất cả tội có nhiều đối tượng khác nhau. Tôi xin sám hối nơi Ngài tất cả āpatti ấy.

Lớn hạ:- pháp đệ có thấy, biết những āpatti ấy không?

Nhỏ hạ:- Dạ có, thưa Đại Đức, tôi thấy biết những āpatti ấy.

Lớn hạ : Này pháp đệ, từ nay về sau, pháp đệ nên ngăn ngừa đừng để tái phạm.

Nhỏ hạ: Dạ bạch Đại Đức, lành thay! Tốt thay! Tôi sẽ cố gắng ngăn ngừa.

Lớn hạ:- Lành thay! pháp đệ Lành thay! Lành thay!

B. Sám hối theo cách Thái Lan.

Cách sám hối tổng quát cũng tương tự là:

Vị nhỏ hạ sám hối nói:

sabbā āpattiyo avi-karomi. (3 lần).

Sabbā garulahukā āpattiyo ārocemi (Tôi xin trình tất cả thứ tội nặng, tội nhẹ). (3 lần).

Vị lớn hạ nói: *Sādhu sādhu.*

Vị nhỏ hạ: *Aham bhante sambahulā nānāvattthukā sabbā āpattiyo āpajjim tā tumha mūle paṭidesemi.*

Vị lớn hạ: *Passasi āvuso tā āpattiyo.*

Vị nhỏ hạ: *Āma bhante passāmi.*

Vị lớn hạ: *Āyatim āvuso samvareyyāsi.*

Vị nhỏ hạ: *Sādhu sutṭhu bhante samvarissāmi.*

Vị lớn hạ: *Sādhu sādhu.*

• Ở thái lan thêm phần này :

Na punevaṃ karissāmi. (Tôi sẽ không làm vậy nữa)

Na punevaṃ bhāvissāmi. (Tôi sẽ không nói vậy nữa)

Na punevaṃ cintayissāmi. (Tôi sẽ không nghĩ vậy nữa).

♦ Sám hối theo từng tội danh đã phạm nhiều lần.

Vị nhỏ hạ sám hối nói: *Ahaṃ bhante sambahulā nānā-vatthukāyo *thullaccayāyo* āpattiyo āpanno tā paṭidesemi..*

Vị lớn hạ: *Passasi āvuso.*

Vị nhỏ hạ: *Āma bhante passāmi.*

Vị lớn hạ: *Āyatim āvuso saṃvareyyāsi.*

Vị nhỏ hạ: *Sādhu suṭṭhu bhante saṃvarissāmi. (3 lần)*

• Khi vị lớn hạ hơn cũng sám hối thì vị ấy sám giống như trên nhưng thay từ Pali cho thích hợp.

Vị lớn hạ sám hối nói: *Ahaṃ āvuso sambahulā nānā-vatthukāyo *thullaccayāyo* āpattiyo āpanno tā paṭidesemi..*

Vị nhỏ hạ chúng nói: *Passatha bhante.*

Vị lớn hạ: *Āma āvuso passāmi.*

Vị nhỏ hạ: *Āyatim bhante saṃvareyyātha.*

Vị lớn hạ: *Sādhu suṭṭhu āvuso saṃvarissāmi. (3 lần).*

♦ Cách thức này thay đổi thay thế từ *thích hợp* cho từng tội danh khác như “*pācittiyāyo*”, “*dukkaṭāyo*”, “*dubbhāsītāyo*”

♦ Với “*dubbhāsītāyo*” thì bỏ “*nānā-vatthukāyo*”.

♦ Khi phạm hai tội giống nhau : thay từ “*sambahulā*”

(nhiều) bằng “*dve*” (hai)

♦ Khi chỉ sám hối một tội : thì thay từ “*sambahulā nānā-vatthukāyo thullaccayāyo āpattiyo āpanno tā paṭidesemi.*” bằng “*ekam thullaccayaṃ āpattiṃ āpanno taṃ paṭidesemi.*”.

Và lập lại cho những tội danh khác như: “*pācittiyaṃ*”, “*dukkataṃ*”, “*dubbhāsitaṃ*”.

C. Sám hối theo cách Tích Lan.

Vị nhỏ hạ sám hối nói:

Okāsa, ahaṃ bhante, Sabbā āpattiyo ārocemi.

Dutiyam-pi ahaṃ bhante, Sabbā āpattiyo ārocemi.

Tatiyam-pi ahaṃ bhante, Sabbā āpattiyo ārocemi.

Vị lớn hạ chúng: *Sādhu sādhu.*

Vị nhỏ hạ: *Okāsa, ahaṃ bhante, sambahulā*

nānāvattukā sabbā āpattiyo āpajjīṃ tā tumha mūle paṭidesemi.

Vị lớn hạ: *Passasi āvuso tā āpattiyo.*

Vị nhỏ hạ: *Āma bhante passāmi.*

Vị lớn hạ: *Āyatiṃ āvuso saṃvareyyāsi.*

Vị nhỏ hạ: *Sādhu suṭṭhu bhante āyatiṃ saṃvarissāmi.* (3 lần)

Vị lớn hạ: *Sādhu sādhu.*

• Khi vị lớn hạ hơn cũng sám hối thì vị ấy sám giống như trên nhưng thay từ Pali cho thích hợp. Như “*āvuso*” → “*bhante*”; “*passasi*” → “*passatha*”; “*saṃvareyyāsi*” → “*saṃvareyyatha*”.

♦ Ở vài nơi thì phần đầu đọc hơi khác như

Vị nhỏ hạ sám hối nói:

*Okāsa, ahaṃ bhante, Sabbā tā garukāpattiyo āvikaromi.
Dutiyam-pi ahaṃ bhante, Sabbā tā garukāpattiyo
āvikaromi.*

Tatiyam-pi ahaṃ bhante, tā garukāpattiyo āvikaromi.

Và vị chúng nói “*sādhū*” sau mỗi câu vị sám nói “*ārocemi*” và “*saṃvarissāmi*” thay vì để vị sám nói xong, rồi mới nói

◆ Khi phạm một tội danh nhiều lần:

Vị nhỏ hạ sám hối nói:

*Okāsa ahaṃ bhante, desanādukkatāpattim āpajjīm, taṃ
tumha-mūle paṭidesemi.*

Vị lớn hạ chúng: *Passasi āvuso taṃ āpattim ?*

Vị nhỏ hạ: Vị nhỏ hạ: *Āma bhante passāmi.*

Vị lớn hạ: *Āyatim āvuso saṃvareyyāsi.*

Vị nhỏ hạ: *Sādhū suṭṭhu bhante āyatim saṃvarissāmi.*

Dutiyam-pi sādhū suṭṭhu bhante āyatim saṃvarissāmi,

Tatiyam-pi sādhū suṭṭhu bhante āyatim saṃvarissāmi.

Vị lớn hạ: *Sādhū sādhū.*

[Vin, II,102]

D. Sám hối theo cách Việt Nam.

Vị sám hối nói:

Ukāsa sabbā āpattiyo avi-karomi. (3 lần).

Sabbā garulahukā āpattiyo ārocemi (3 lần).

Ukāsa Ahaṃ bhante (āvuso) sambahulā

nānāvattukāyo thullaccayāyo ca pācittiyāyo ca

dukkatāyo ca dubbhāsītāyo ca āpattiyo āpanno tā

paṭidesemi.

Vị chứng nhận: *Passasi āvuso, (passatha bhante) , tā āpattiyo.*

Vị sám hối: *Āma, bhante (āvuso) , passāmi.*

Vị chứng nhận: *Āyatim. āvuso saṁvareyyāsi (bhante saṁvareyyātha.)*

Vị sám hối : *Sādhū suṭṭhu, bhante (āvuso) , saṁvarissāmi.*

(3 lần)

Na punevaṁ karissāmi.

Na punevaṁ bhāvissāmi.

Na punevaṁ cintayissāmi.

Vị chứng nhận: *Sādhū sādhū sādhū.*

* Vị sám hối lớn hạ đọc câu trong ngoặc đơn.

6. NISSAGGIYA PĀCITTIYA (Ứng xử đối trị)

Ứng xử đối trị nghĩa là phạm phép chứa cất y , bình bát, vàng, bạc, trái luật. Trước khi sám hối tội này phải chịu xả vật ấy giao cho Tăng rồi sám hối mới được.

(i) **Nisaggiya Pācittiya 1** (“Y dư”)

Vào sáng sớm của ngày thứ 11, mà giữ y quá 10 ngày.

Trong một cánh tay, tỳ khuru phạm xả cho vị tỳ khuru cao hạ khác:

*Idaṁ me *bhante* cīvaraṁ dasāhātikkantam nissaggiyaṁ, imāham āyasmato nissajjāmi.*

(“Bạch ngài, y này quá giới hạn 10 ngày, thành vật ung xả, tôi xin xả y tới ngài”)

• Nếu nhiều hơn một tấm y, trong khoảng 1 cánh tay:

*Imāni me bhante, cīvarāni dasāhātikkantāni
nissaggiyāni, imānāhaṃ āyasmato nissajjāmi.*

- Nếu xả tới tăng đoàn:

“*āyasamato*” → “*saṅghassa*” .

[Vin,III,197]

- Nếu xả tới một nhóm tỳ khưu:

“*āyasamato*” → “*āysamantānaṃ*”

- Nếu vị phạm lớn hạ: “*bhante*” → “*āvuso*”

- Nếu quá một cánh tay:

“*idaṃ*” (cái này) → “*etaṃ*” (cái đó)

“*imāhaṃ*” → “*etāhaṃ*”

“*imāni*” (những cái này) → “*etāni*” (những cái đó)

“*imānāhaṃ*” → “*etānāhaṃ*”

- (ii) Trao y lại, được làm sau khi sám hối tội xem <5> .

Imaṃ cīvaraṃ āyasmato dammi.

(Tôi đưa y này lại cho sư.)

[Vin,III,197]

- Trao lại nhiều hơn 1 tấm Y:

“*imaṃ*” → “*imāni*” ; “*cīvaraṃ*” → “*cīvarāni*”

- ♦ Công thức trả vật lại thì cũng áp dụng giống như các phần ung xả đối tri như trong các Nis. Pāc. 2, 3, 6, 7, 8, 9, và 10.

- (iii) **Nisaggiya Pācittiya 2** (“Y cách dêm”)

*Idaṃ me bhante cīvaraṃ ratti-vippavutthaṃ aññatra
bhikkhu-sammatiyā nissaggiyaṃ. Imāhaṃ āyasmato
nissajjāmi.*

(Bạch ngài, tôi xa tâm y này quá 1 đêm mà không có sự đồng ý của chư tăng, thành vật ung xả, nay tôi xin xả y này tới ngài.)

[Vin,III,199–200]

• Nếu nhiều hơn một tâm y: *cīvaram*” → “*dvicīvaram*” (2 y) / “*ticīvaram*” (3 y)

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả Y lại, xem <6.ii> ở trên.

(iv) **Nissaggiya Pācittiya 3** (Y quá hạn giữ)

Nếu vải phát sanh ngoài lễ dâng y (*akālacīvara*)

Idaṃ me bhante akāla-cīvaram māsātikkantam nissaggiyam, imāham āyasmato nissajjāmi.

(Bạch ngài, tâm y này phát sanh 'ngoài mùa' và quá hạn 1 tháng, thành vật ung xả, tôi xin xả y tới ngài.)”

[Vin,III,205]

• Nếu nhiều hơn một tâm y:

Imāni me bhante akāla-cīvarāni māsātikkantāni nissaggiyāni. Imānāham āyasmato nissajjāmi.

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả Y lại, xem <6.ii> ở trên.

* Nissaggiya Pācittiya 4, 5 không có ghi ở đây vì liên quan tới tỳ khuru ni.

(v) **Nissaggiya Pācittiya 6** (‘Y xin’)

Tỳ-khuru phạm khi xin y nơi người thế không phải bà con, không phải người có yêu cầu.

Idaṃ me bhante cīvaram aññātakam gahapatikam

*aññatra samayā viññāpitam nissaggiyam, imāham
āyasmato nissajjāmi.*

(Bạch ngài, tâm y này có được do yêu cầu không phải từ
thí chủ thân thích, thành vật ung xả, nay tôi xin xả y này
tới ngài .) [Vin,III,213].

• Nếu nhiều hơn một tâm y:

*Imāni me bhante cīvarāni aññātakam gahapatikam
aññatra samayā viññāpitāni nissaggiyāni. imānāham
āyasmato nissajjāmi..*

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả Y lại , xem <6.ii> ở trên.

(vi) **Nissaggiya Pācittiya 7** (‘Quá số hạn’)

Trong khi được phép, Tỳ-khuru chỉ được phép xin y nội
và y vai trái thôi, nếu xin quá số xin được, thì phạm Ưng
xả đối trị.

*Idam me bhante cīvaram aññātakam gahapatikam
upasaṃkamitvā tat’uttariṃ viññāpitam nissaggiyam,
imāham āyasmato nissajjāmi.*

(Bạch ngài, tâm y này có được do yêu cầu quá số hạn từ
thí chủ thân thích, thành vật ung xả, nay tôi xin xả y này
tới ngài .)

[Vin,III,214–215]

• *upasaṃkamitvā* được nói ở Tích Lan.

• Nếu nhiều hơn một tâm y:

*Imāni me bhante cīvarāni aññātakam gahapatikam
tat’uttariṃ viññāpitāni nissaggiyanī, imānāham*

āyasmato nissajjāmi.

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả y lại, xem <6.ii> ở trên.

(vi) **Nissaggiya Pācittiya 8** (‘Định giá y’).

Tỳ-khưu sai bảo dâng y như vậy, như kia, cao giá tốt hơn y của người (không phải là bà con, hay người yêu cầu) đã định dâng mình, được y, thì phạm Ưng xả đối trị.

Idam me bhante cīvaram pubbe appavārito aññātakam gahapatikam upasamkamitvā cīvare vikappam āpannam nissaggiyam, imāham āyasmato nissajjāmi.

(Bạch ngài, tấm y này có được do sau khi sai bảo thí chủ không thân thích, mà không có yêu cầu, thành vật ung xả, tôi xin xả y này tới ngài.)

[Vin,III,214–215]

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả y lại, xem <6.ii> ở trên.

(vii) **Nissaggiya Pācittiya 9** (‘Định giá y thứ hai’).

Thí chủ, họ chung nhau dâng y đến Tỳ-khưu, từ 2 người trở lên đều là không phải bà con, không phải người có yêu cầu, Tỳ-khưu đi nói cho họ mua y giá cao hoặc tốt hơn y mà họ hạn định dâng ấy, được y, thì phạm tội Ưng xả đối trị.

Sám hối giống như trên <6.vi> nhưng thay từ:

“*aññātakam gahapatikam*” → “*aññātake gahapatike*”

◆ Phần trao trả Y lại, xem <6.ii> ở trên.

(viii) **Nissaggiya Pācittiya 10** (‘Nhắc nhở’).

Nhắc người hộ tăng rằng 'Ta cần dùng y"', như thế đến 3 lần, nếu không được y nên đi đứng cho vừa người hộ ấy xem thấy. Đứng nhiều lắm đến 6 lần, nếu chưa được mà đi đòi cho quá 3 lần, đi đứng quá 6 lần, được y, thì phạm Ưng đối trị.

Idaṃ me bhante cīvaram atireka-tikkhattuṃ codanāya atireka chakkhattuṃ thānena abhinipphāditam, nissaggiyam, imāham āyasmato nissajjāmi.

(Bạch ngài, tấm y này có được do sau khi nhắc quá 3 lần, đứng quá 6 lần, thành vật ung xả, tôi xin xả y này tới ngài .)

♦ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

♦ Phần trao trả y lại, xem <6.ii> ở trên.

[Vin,III,223]

(ix) **Nissaggiya Pācittiya 18** ('Vàng bạc').

Tỳ-khuru nhận hoặc dạy người khác nhận vàng bạc hoặc vui thích ngay vàng hoặc bạc mà người cất giữ cho mình phạm Ưng xả đối trị. Và Chỉ được xả tới chư Tăng (Sangha).

Aham bhante rūpiyam paṭiggahesiṃ, idaṃ me bhante nissaggiyam imāham saṅghassa nissajjāmi.

(Bạch đại đức Tăng, tôi đã thọ nhận vàng bạc; bạch đại đức Tăng, vàng bạc này thành vật ung xả, tôi xin xả bỏ đến Tăng.)

[Vin,III,238]

(x) **Nissaggiya Pācittiya 19** ('kinh doanh tiền tệ').

Tiền bạc do kinh doanh, trao đổi phải xả bỏ trước Tăng

và sám hối. Và Chỉ được xả tới chư Tăng (Sangha).
*Ahaṃ bhante nānappakāraṃ rūpiyasamvo-hāraṃ
samāpajjīṃ idaṃ me nissaggiyaṃ, imāhaṃ saṅghassa
nissajjāmi.*

(Bạch đại đức Tăng, tôi đã kinh doanh tiền bạc dưới
nhiều hình thức, tiền bạc này thành vật ung xả. Tôi xin
xả bỏ tiền này đến Tăng.)

[Vin,III,240]

(xi) **Nissaggiya Pācittiya 20** (‘mua bán vật dùng’).

Tỳ khuru trao đổi hàng hóa, dùng vật này trao đổi vật kia,
như trao đổi y bát để lấy đồ dùng khác, v.vv.. là hình thức
mua bán, phạm tội ung xả đối trị. Vật trao đổi được, phải
xả bỏ.

*Ahaṃ bhante nānappakāraṃ kayavikkayaṃ
samāpajjīṃ idaṃ me nissaggiyaṃ, imāhaṃ āyasamato
nissajjāmi.*

(Bạch ngài, tôi đã mua bán vật dùng dưới nhiều hình
thức, vật dùng này của tôi thành vật ung xả. Tôi xin xả
bỏ vật này đến ngài).

[Vin,III,242]

• Nếu xả tới tăng đoàn:

“*āyasamato*” → “*saṅghassa*”

• Nếu xả tới một nhóm tỳ khuru:

“*āyasamato*” → “*āysamantānaṃ*”

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

(xii) **Nissaggiya Pācittiya 21** (‘Bát dư’).

Tỳ-kheo có bát dư, cất giữ bát dư quá mười ngày phạm

tội ung xả đối trị.

Ayam me bhante patto dasāhātikkanto nissaggiyo imāham saṅghassa nissajjāmi.

(Bách ngài, bát này của tôi đã giữ quá mười ngày, thành vật ung xả; tôi xin xả bỏ bát này đến ngài.)

♦ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

♦ Phân trao trả bát:

Imaṃ pattam āyasmato dammi.

(Tôi trao bát lại cho sư.)

[Vin,III,243–244]

(xiii) **Nissaggiya Pācittiya 22** (‘Bát mới’).

Bình bát chưa hư cũ, chưa bị lủng bể hơn 5 dẫu, mà đi tìm kiếm bình bát mới, có được, phạm tội ung xả đối trị. Bình bát mới ấy phải xả bỏ. Và Chỉ được xả tới chư Tăng (Sangha).

Ayam me bhante patto ūnapañcabandhanena pattena cetāpito nissaggiyo imāham saṅghassa nisajjāmi.

(Bách đại đức Tăng, bát này của tôi, đã kiếm được khi bình bát cũ chưa hư bể được năm vết, thành vật ung xả. Tôi xin xả bỏ bình bát này đến chư Tăng.)

[Vin,III,246]

(xiv) **Nissaggiya Pācittiya 23** (‘Dược phẩm’).

5 thứ thuốc là: bơ lỏng, bơ đặc, dầu, mật ong, nước mía, chỉ được phép để dành dùng lâu lắm là đến 7 ngày, nếu quá 7 ngày, phạm Ung xả đối trị.

[Vin,III,251]

Idam me bhante bhesajjam sattāhātikkantaṃ

nissaggiyam, imāham āyasmato nissajjāmi.

(Bạch ngài, thuốc này đã quá hạn 7 ngày, thành vật ung xả, tôi xin xả bỏ vật này đến ngài.)

◆ Thuốc xả rồi, có thể trao lại để dùng thoa, xúc được, nhưng không được uống.

Imam bhesajjam āyasmato dammi.

(Tôi trao thuốc này lại cho sư.)

(xv) **Nissaggiya Pācittiya 25** (‘Đòi y đã cho’).

Y đã được cho tới vị khác, rồi giận đòi lại hoặc dạy kẻ khác đòi lại, đòi y được phạm Ưng xả đối trị.

Idam me bhante cīvaram bhikkhussa sāmam datvā acchinnam nissaggiyam, imāham āyasmato nissajjāmi.

(“Bạch ngài, y này được đòi lại sau khi được cho bởi tôi, thành vật ung xả, tôi xin xả bỏ vật này đến ngài.)

[Vin,III,255]

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

(xv) **Nissaggiya Pācittiya 28** (‘Khẩn cấp’).

Còn 10 ngày nữa đến lễ tự tứ, tức là từ ngày mùng 5 tháng 9 nếu thí chủ do bận, muốn dâng y nhập hạ gấp đến Tỳ-khưu, Tỳ-khưu nên thọ để dành đến hết hạn kỳ giữ y, nếu để cho quá hạn, phạm Ưng xả đối trị.

Idam me bhante acceka-cīvaram cīvara-kāla-samayam atikkāmitam nissaggiyam, imāham āyasmato nissajjāmi.

[Vin,III,262]

(Bạch ngài, y này được cúng dường khi khẩn cấp, đã quá hạn cất giữ, thành vật ung xả, tôi xin xả bỏ vật này đến ngài.)

♦ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

(xvi) **Nissaggiya Pācittiya 29** (‘Chỗ nguy hiểm’).

Sau khi ra hạ rồi, trong 1 tháng (là từ 16 tháng 9 đến 15 tháng 10), nếu muốn đi 1 trong 3 y nào trong xóm cũng được, khi có cơ đi khỏi nơi ấy được phép lìa xa y ấy chỉ trong 6 đêm, xa lìa quá 6 đêm thì phạm Ưng xả đối trị, trừ ra có Tăng chứng nhận cho.

Idaṃ me bhante cīvaram atireka-chā-rattam

vippavuttham aññatra bhikkhu-sammatiyā nissaggiyam,
imāham āyasmato nissajjāmi.

(Bạch ngài, y này cất ở chỗ khác, đã quá hạn 6 đêm, tôi xa y mà không có phép của Tăng, thành vật ung xả, tôi xin xả bỏ vật này đến ngài.)

[Vin,III,264]

♦ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

(xvii) **Nissaggiya Pācittiya 30** (‘Đoạt lợi về mình’).

Tỳ-khưu biết rằng: lợi ích mà thí chủ họ sẵn dành để dâng đến Tăng rồi đoạt về cho mình, phạm Ưng xả đối trị.

Idaṃ me bhante jānam saṅghikam lābham pariṇatam
attano pariṇāmitam nissaggiyam, imāham āyasmato
nissajjāmi.

(Bạch ngài, lợi này dành cho Tăng, tôi đã làm lợi cho mình, thành vật ung xả, tôi xin xả bỏ vật này đến ngài.)

♦ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

♦ Phần trao trả vật lại:

Imaṃ āyasmato dammi.

(Tôi trao vật này lại cho sư.)

[Vin,III,266]

7. SAṄGHĀDISESA (Sám hối Tăng tàn)

(i) Một vị tỳ khuru phạm tội Tăng tàn phải báo cho một hay hơn một vị tỳ khuru, và sau đó báo cho Tăng (Sangha), ít nhất 4 vị về tội của mình và hỏi xin m^ānatta. Tăng sẽ tác pháp kiết ma, tứ bạch tuyên ngôn (ñatticattut-thakammavācā), cho m^ānatta tới vị tỳ khuru phạm. Tỳ khuru thọ m^ānatta, phải thực hành bốn phận thích hợp trong 6 ngày đêm. Sau khi thực hành xong, rồi phải xin giải tội (abbhāna) trước sự chứng kiến có mặt của ít nhất là 20 vị tỳ khuru.

(ii) Một vị tỳ khuru phạm tội Tăng tàn, và cố ý che tội thì vị ấy bị Tăng xử phạt sống biệt trú (parivāsa) theo thời gian tương ứng với thời gian che giấu, sau đó mới được cho hành phạt tự hối (m^ānatta) và thực hành xong thì mới được giải tội (abbhāna).

8. PĀRISUDDHI-UPOSATHA (trong sạch bổ-tát)

(i) **Pārisuddhi trước Tăng** (Sangha)

Phát lộ trong sạch trước Tăng (Sangha):

Parisuddho aham bhante, parisuddho ti mam saṅgho dhāretu.

(Kính bạch đại đức Tăng, tôi trong sạch, xin các ngài nhận biết tôi là người được trong sạch.)

(ii) **Pārisuddhi cho 3 vị tỳ khuru.**

Bồ tát pāṭimokkha phải ít nhất 4 vị trở lên, cho nên khi chỉ có 3 vị, thì làm bằng cách phát lộ sự trong sạch (Parisuddhi-uposatha). Sau khi sửa soạn và sám hối xong thì vị cao hạ đọc

tuyên ngôn trước khi mỗi vị phát lộ trong sạch, như sau:
*Suṇantu me āyasmantā ajj'uposatho *paṇṇaraso*. Yad'ā yasmantānaṃ pattakallaṃ mayam aññaṃaññaṃ parisuddhi uposathaṃ kareyyāma.*

(Xin các ngài nghe tôi trình, hôm nay là ngày bồ-tát rằm 15. Nếu đã hợp thời với các Tôn giả, chúng ta nên làm trong sạch bồ-tát chung cùng nhau.)

• Sau đó lần lượt theo hạ, vị cao hạ nhất đọc :

*Parisuddho ahaṃ āvuso parisuddho' ti maṃ dhāretha.
 Dutiyaṃpi parisuddho ahaṃ āvuso parisuddho' ti maṃ dhāretha*

Tatiyaṃpi parisuddho ahaṃ āvuso parisuddho' ti maṃ dhāretha.

• Kế tiếp với hai vị nhỏ hạ hơn thì thay từ Pali:

“āvuso” → “bhante”.

♦ Nếu là ngày 14 thì:

“paṇṇaraso” → “cātuddaso”

14 là nhằm ngày 29 Việt Nam (trong mỗi tháng thiếu).

15 là nhằm ngày rằm và ngày 30 Việt Nam, (trong mỗi tháng đủ). Lịch Ấn độ chỉ tính tuần trăng lên (15 ngày)

và tuần trăng xuống (15 ngày hay 14 ngày), cho nên có *paṇṇaraso* (15) và *cātuddaso* (14).

(iii) **Pārisuddhi cho 2 vị tỳ khuru.**

Khi chỉ có hai vị tỳ khuru, thì bỏ phần đọc tuyên ngôn.

Vị cao hạ phát lộ trong sạch trước:

[Vin,I,124–125]

Parisuddho ahaṃ āvuso, parisuddho ti maṃ dhārehi. (3 lần)

• Vị nhỏ hạ:

“*āvuso*” → “*bhante*”, và “*dhārehi*” → “*dhāretha*”

(iv) **Adhiṭṭhānuposatha cho một vị tỳ khuru**

Chỉ có một vị thì:

Ajja me uposatho.

(“Hôm nay là ngày BỔ-tát của tôi.”)

[Vin,I,125]

9. TỖ KHUU BỆNH

(i) **Pārisuddhi**

(a) Tỳ khuru bệnh sám hối āpatti với vị Tỳ khuru nhận xong, thì nói: *Pārisuddhiṃ dammi, pārisuddhiṃ me hara, pārisuddhiṃ me ārocehi.*

(Tôi xin gởi sự trong sạch của tôi, Xin hãy mang và trình lời trong sạch giùm cho tôi.)

• Nếu tỳ khuru bệnh là nhỏ hạ:

“*hara*” → “*haratha*”; “*ārocehi*” → “*ārocetha*”

[Vin,I,120]

(b) trong sạch của vị tỳ khuru bệnh (ví dụ tên ‘Uttaro’) được chuyển tới Tăng trước lúc tụng Pātimokkha:

Āyasmā bhante ‘uttaro’ bhikkhu gilāno, parisuddho ‘ti paṭijāni, parisuddho ‘ti tam saṅgho dhāretu.

(Bạch đại đức Tăng, tỳ khuru bệnh ‘Uttaro Bhikkhu’ có cho biết là trong sạch, xin chư Tăng nhận biết cho vị ấy là trong sạch.)

• Nếu tỳ khuru chuyển lời cao hạ hơn vị tỳ khuru bệnh thì:

Āyasmā bhante ‘uttaro’ → ‘Uttaro’ bhante bhikkhu

[Thai; cf. Vin,I,121]

(ii) **Gởi sự đồng thuận** (Chanda)

(a) Tỳ khuru bệnh gởi sự đồng thuận tới lễ Tăng sự:

Chandaṃ dammi, chandaṃ me hara, chandaṃ me ārocehi.

(“Tôi gởi sự đồng thuận của tôi, Xin hãy mang và trình lời đồng thuận giùm cho tôi.”)

[Vin,I,121]

• Nếu tỳ khuru bệnh là nhỏ hạ:

“hara” → “haratha”; “ārocehi” → “ārocetha”

(b) Thông báo sự đồng thuận của tỳ khuru bệnh (ví dụ tên là ‘Uttaro’) trước lúc làm tăng sự:

Āyasmā bhante ‘uttaro’ mayhaṃ chandaṃ adāsi, tassa chando mayā āhaṭo, sādhu bhante saṅgho dhāretu.

(Bạch đại đức tăng, Tôn giả Uttaro đã trao lời đồng thuận cho tôi, lời đồng thuận của vị ấy tôi đã mang đến rồi, kính mong chư tăng ghi nhận.)

• Nếu tỳ khuru chuyển lời cao hạ hơn vị tỳ khuru bệnh thì:

Āyasmā bhante ‘uttaro’ → ‘Uttaro’ bhante bhikkhu
[Thai; cf. Vin,I,122]

(iii) Pārisuddhi + Chanda

Trong trường hợp Mahāsīmā, gāmasīmā, Tỳ khuru bệnh cần phải gởi chanda, pavāraṇā cho một vị Tỳ khuru khác. Khi gởi cả hai việc, sự trong sạch và lời đồng thuận của Tỳ-kheo bệnh (ví dụ tên là Uttaro), thì được trình bày như sau:

Āyasmā bhante Uttaro gilāno mayham chandañca pārisuddhiñca adāsi tassa chando ca pārisuddhi ca mayā āhaṭā sādhu bhante saṅgho dhāretu.

(Bạch đại đức Tăng, đại đức Uttara bị bệnh, vị ấy đã đưa lời đồng thuận và sự trong sạch cho tôi; lời đồng thuận và sự trong sạch của vị ấy tôi đã đem đến đây, kính mong chư tăng ghi nhận).

• Nếu tỳ khuru chuyển lời cao hạ hơn vị tỳ khuru bệnh thì:

Āyasmā bhante ‘uttaro’ → ‘Uttaro’ bhante bhikkhu
[Thai; Vin,I,122]

10. UPOSATHA cho Sa Di và Cư Sĩ.

(i) **Dasa sāmaṇera sīlāni** (10 giới Sadi).

Vào ngày bố-tát Sadi xin giới nơi vị tỳ khuru.

Sadi : *aham bhante, tisaraṇena saha dasasāmaṇera sīlāni dhammaṃ yācāmi, anuggahaṃ katvā sīlāni detha me, Bhante.*

- *Dutiyampi, aham bhante, tisaraṇena saha dasasāmaṇera sīlāni dhammaṃ yācāmi, anuggahaṃ*

katvā sīlaṃ detha me, bhante.

- *Tatiyampi, ahaṃ bhante, tisaṇaṇena saha
dasaṣāmaṇera sīlaṃ dhammaṃ yācāmi, anuggahaṃ
katvā sīlaṃ detha me, bhante.*

Tỳ khuru: *Yam ahaṃ vadāmi, tam vadehi.*

Sa Di: *Āma, bhante.*

Tỳ khuru: *Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3 lần).*

Sa Di: *Lập lại lời vị tỳ khuru.*

Tỳ khuru: *Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dhammaṃ
saraṇaṃ gacchāmi. Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.*

- *Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dutiyampi
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dutiyampi Saṅghaṃ
saraṇaṃ gacchāmi.*

- *Tatiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, tatiyampi
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi, tatiyampi Saṅghaṃ
saraṇaṃ gacchāmi.*

Sa Di: *Lập lại lời vị tỳ khuru.*

Tỳ khuru: *Tisaṇaṇagamaṇaṃ paripuṇṇaṃ.*

Sa Di: *Āma, Bhante.*

Tỳ khuru:

1. *Pānātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*
2. *Adinnadānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*
3. *Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*
4. *Musā-vādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*
5. *Surā-meraya-majja-pamādatṭhānā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

6. *Vikāla-bhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

7. *Nacca-gūta-vāḍita-visūka-dassanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

8. *Mālā - gandha - vilepana - dhāraṇa - maṇḍana - vibhūsanatṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

9. *Uccā-sayana mahā-sayanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

10. *Jātarūpa-rajata-paṭiggahanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

Sa Di: *Lập lại lời vị tỳ khuru.*

Tỳ khuru: *Ti-saraṇena saddhiṃ dasasāmaṇera silaṃ dhammaṃ sādhukaṃ surakkhitaṃ katvā appamādena sampādettha.”*

Sa Di: *Āma, bhante.*

Tỳ khuru: *Sīlena sugatiṃ yanti, sīlena bhoga-sampadā, sīlena nibbutiṃ yanti, tasmā sīlaṃ visodhaye.*

Sa Di: *Sādhu, sādhu !*

• Nếu nhiều Sa di đọc chung: “*ahaṃ*” → “*mayam*” và “*me*” → “*no*”. (tỳ khuru thì : “*vadehi*” → “*vadetha*”)

• Nghĩa tiếng việt:

Sa Di: Kính bạch Đại Đức, con xin thọ trì Tam quy cùng Sa di thập giới; kính xin Đại Đức từ bi truyền Tam quy cùng Sa di thập giới cho con.

- Lần thứ hai, kính bạch Đại Đức, con xin thọ trì Tam quy cùng Sa di thập giới; kính xin Đại Đức từ bi truyền Tam quy cùng Sa di thập giới cho con.

- Lần thứ ba, kính bạch Đại Đức, con xin thọ trì Tam quy

cùng Sa di thập giới; kính xin Đại Đức từ bi truyền Tam quy cùng Sa di thập giới cho con.

Tỳ khru: Những gì ta nói, ông hãy nói theo lập lại.

Sa Di: Dạ, xin vâng.

Tỳ khru: Con đem hết lòng thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-ra-hán, bậc Chánh Đẳng Giác. (đọc 3 lần)

Sa Di: lập lại theo.

Tỳ khru: Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật.

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.

- Lần thứ hai, con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật, lần thứ hai con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ hai con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.

- Lần thứ ba con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật, lần thứ ba, con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ ba, con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.

Sa Di: lập lại theo.

Tỳ khru: Pháp quy y Tam bảo tròn đủ chỉ có bấy nhiêu.

Sa Di: Dạ, xin vâng.

Tỳ khru:

1. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sát sanh.
2. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.
3. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm.
4. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.
5. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ dãi

uống rượu và các chất say.

6. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn phi thời.

7. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát đờn kèn xem múa hát, nghe đờn kèn.

8. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trang điểm thoa xức hương liệu tràng hoa.

9. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nằm ngồi chỗ cao rộng.

10. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thọ nhận vàng và bạc.

Sa Di: lập lại theo.

Tỳ khưu: Pháp thọ trì tam quy cùng thập giới sa di đã được truyền đầy đủ tốt lành, ông hãy thọ trì không nên để duôi.

Sa Di: Dạ, xin vâng.

Tỳ khưu: Các chúng sanh được sanh về cõi Trời cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh được giải thoát nhập Niết-Bàn cũng nhờ giữ giới. Bởi các cố ấy, ông phải ráng thọ trì giới luật cho trong sạch, đừng để lấm nhơ.

Sa Di: *Sādhu, Lành thay!*

(ii) **Uposatha sīla** (Bát quan trai giới)

Giới tử có thể xin bát quan trai giới nơi tỳ khưu hay một vị sa di. Giới tử sau khi đánh lễ xong chấp tay xin bát quan trai giới.

Giới tử: *Ukāsa * aham bhante visum visum*

*rakkhanatthāya tisaraṇena saha aṭṭhaṅga-
samannāgataṃ uposathaṃ *yācāmi.*

*Dutiyampi Ukāsa.....uposathaṃ *yācāmi.*

*Tatīyampi Ukāsa.....uposathaṃ *yācāmi.*

Thầy truyền giới: *Yaṃ ahaṃ vadāmi, taṃ *vadehi.*

Giới tử: *Āma, bhante.*

Thầy truyền giới: *Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa.* (đọc 3 lần)

Giới tử: *Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa.* (đọc 3 lần)

Thầy truyền giới: *Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.*

*Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Saṅghaṃ saraṇaṃ
gacchāmi.*

- *Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dutiyampi
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dutiyampi Saṅghaṃ
saraṇaṃ gacchāmi.*

- *Tatīyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, tatīyampi
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi, tatīyampi Saṅghaṃ
saraṇaṃ gacchāmi.*

Giới tử : *Lập lại lời vj truyền giới.*

Thầy truyền giới: *Tisaraṇagamanam paripuṇṇam.*

Giới tử : *Āma, bhante.*

Thầy truyền giới:

1. *Pānātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

2. *Adinnadānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

3. *Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samā-diyāmi.*

4. *Musā-vādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

5. *Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

6. *Vikāla-bhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

7. *Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā -mālā - gandha - vilepana - dhāraṇa - maṇḍana - vibhūsanatṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

8. *Uccā-sayana mahā-sayanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

Giới tử : *Lập lại lời vj truyền giới.*

Giới tử : *Imaṃ aṭṭhaṅga samannāgataṃ*

buddhappaññattaṃ uposathaṃ imaṅca rattim imaṅca divasaṃ sammadeva abhirakkhituṃ samādiyāmi

Thầy truyền giới: *Imāni aṭṭha sikkhāpadāni*

uposathasīla-vasena imaṅca rattim imaṅca divasaṃ sādhukaṃ katvā appamādena sammārakkhitabbaṃ.

Giới tử : *Āma, bhante.*

Thầy truyền giới: *Sīlena sugatim yanti, sīlena bhoga-sampadā, sīlena nibbutim yanti, tasmā sīlam visodhaye.*

Giới tử : *Sādhu, sādhu !*

• Nếu nhiều người : “*ahaṃ*” → “*mayam*” và “*yācāmi*” → “*yācāma*”. (Thầy truyền giới : “*vadehi*” → “*vadetha*”)

• Nghĩa tiếng việt:

Giới tử: Bạch Ngài, tôi xin thọ trì Tam quy và Bát Quan Trai giới, để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích .

Lần thứ hai, kính bạch ngài, tôicho được sự lợi ích.

Lần thứ ba, kính bạch ngài, tôicho được sự lợi ích.

- Phần giống xem nghĩa tiếng việt ở trên.
- Giới tử sau khi nhận 8 giới tự mình đọc nghĩa tiếng việt là:

Tôi xin tinh tấn thọ trì Bát Quan Trai giới trọn đủ tám điều của Đức Phật đã giáo truyền, cho được trong sạch trọn ngày nay và đêm nay, mong cầu gieo được giống lành để thấy rõ Niết-Bàn trong ngày vị lai.

- Thầy truyền giới: Thiện tín nên thọ trì Bát Quan Trai giới cho trong sạch trọn ngày nay và đêm nay không nên dễ duôi.

- Phần giống xem nghĩa tiếng việt ở trên.

◆ Ở Thái cư sĩ có thể đọc phần mở đầu xin giới:

“*Mayaṃ bhante ti-saraṇena saha aṭṭha sīlāni yācāma, Dutiyam-pi mayaṃ bhante...*

Tatiyam-pi mayaṃ bhante...”

(Kính bạch ngài, tôi xin thọ trì tam quy và 8 giới, lần thứ hai kính bạch ngài, tôi xin thọ trì tam quy và 8 giới, lần thứ ba kính bạch ngài, tôi xin thọ trì tam quy và 8 giới).

- Phần truyền giới, thì giống như trên.
- Với phần nguyện thì Thầy truyền giới đọc 1 lần để cho giới tử đọc theo là :

“*Imanī aṭṭha sikkhā-padāni samādiyāmi.*” (3 lần)

(Tôi xin thọ trì tám học giới).

Và giới tử lập lại câu nói nguyện thọ trì này 3 lần.

Phần cuối khuyên tấn giữ giới, nói lợi ích của việc giữ giới thì giống.

♦ Ở Tích Lan cư sĩ có thể đọc phần mở đầu xin giới:
“*Okāsa aham Bhante, tisarāṇena saddhiṃ aṭṭh'aṅga sīlam dhammam yācāmi, anuggaḥam katvā sīlam detha me, bhante.*”

Dutiyam-pi aham bhante...

Tatīyam-pi aham bhante...”

- Phần truyền 8 giới, thì giống như trên.
- Với phần nguyện thì Thầy truyền giới đọc 1 lần để cho giới tử đọc theo là:

“*Imaṃ aṭṭh'aṅga sīlam samādiyāmi.*” (3 lần)

(Tôi xin thọ trì tám giới).

Và giới tử lập lại câu nói nguyện thọ trì này 3 lần.

Phần cuối khuyến tấn giữ giới, nói lợi ích của việc giữ giới thì giống.

(iii) **Phép thọ Tam quy và ngũ giới.**

Giới tử có thể xin thọ tam quy và ngũ giới nơi vị tỳ khưu hay nơi vị sa di. Giới tử sau khi đánh lễ xong, chấp tay xin:

Giới tử: *Ukāsa * aham bhante visum visum*

*rakkhanatthāya tisarāṇena saha pañca sīlāni *yācāmi.*

*Dutiyampi sīlāni *yācāmi.*

*Tatīyampi sīlāni *yācāmi.*

Thầy truyền giới: *Yaṃ aham vadāmi, taṃ *vadehi.*

Giới tử: *Āma, bhante.*

Thầy truyền giới: *Namo tassa bhagavato arahato*

sammāsambuddhassa.

(đọc 3 lần)

Giới tử: *Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa.*

(đọc 3 lần)

Thầy truyền giới: *Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.*

*Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Saṅghaṃ saraṇaṃ
gacchāmi.*

- *Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dutiyampi
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dutiyampi Saṅghaṃ
saraṇaṃ gacchāmi.*

- *Tatiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, tatiyampi
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi, tatiyampi Saṅghaṃ
saraṇaṃ gacchāmi.*

Giới tử : *Lập lại lời vự truyền giới.*

Thầy truyền giới: *Tisaraṇagamanam paripuṇṇam.*

Giới tử : *Āma, bhante.*

Thầy truyền giới:

1. *Pānātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

2. *Adinnadānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

3. *Kāmesu micchā-carā veramaṇī sikkhāpadaṃ samā-
diyāmi.*

4. *Musā-vādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

5. *Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.*

Thầy truyền giới: *Imāni pañca sikkhāpadāni sādhukaṃ
katvā appamādena niccakālaṃ sammārakkhitabbaṃ.*

Giới tử : *Āma, bhante.*

Thầy truyền giới: *Sīlena sugatiṃ yanti, sīlena bhoga-
sampadā, sīlena nibbutiṃ yanti, tasmā sīlaṃ visodhaye.*

Giới tử : *Sādhu, sādhu !*

• Nghĩa tiếng việt:

Giới tử: Bạch Ngài, tôi xin thọ trì Tam quy và ngũ giới, để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích .

Lần thứ hai, kính bạch ngài, tôicho được sự lợi ích.

Lần thứ ba, kính bạch ngài, tôicho được sự lợi ích.

• Phần giống xem nghĩa tiếng việt ở trên.

• Sau khi giới tử đọc xong 5 giới, thì Thầy truyền giới đọc câu sách tấn có nghĩa là :

“Thiện tín nên chánh tinh tấn thọ trì Ngũ Giới này cho được trong sạch, cho đến trọn đời, chẳng nên dễ duôi”.

♦ Cách thức xin tam quy và ngũ giới ở Thái hay ở Tích Lan giống như xin tam quy và tám giới, chỉ thay đổi từ Pali:

“*aṭṭha*” → “*pañca*”

Nhưng phần đọc 3 lần câu nguyện thọ trì thì không có mà sau khi giới tử đọc lập lại 5 giới xong thì thầy truyền giới đọc phần khuyến tấn giữ giới là xong.

NHẬP HẠ VÀ KATHINA

11. KHAMĀPANA-KAMMAṂ (Xin tha thứ lỗi)

Sau khi đánh lễ, các tỳ khuru: *Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.*

(đọc 3 lần)

Các tỳ khuru quỳ cúi đầu nói:

**Āyasmante* pamādena, dvārattayena kataṃ, sabbāṃ
aparādhāṃ khamatu *no* bhante.*

(Kính thưa Sư, cúi xin Sư tha thứ cho tất cả những lỗi
lầm do thân khẩu và ý của chúng tôi tới Sư.)

Tỳ khuru lớn hạ:

*Ahaṃ khamāmi, *tumhehi pi* me khamitabbāṃ.*

(Tôi tha thứ cho các ông, Các ông cũng nên bỏ qua lỗi
cho tôi)

Tỳ khuru : **Khamāma* bhante.*

(Kính thưa Sư, chúng con bỏ lỗi cho ngài)

Vị tỳ khuru lớn hạ chúc phúc:

*“Evaṃ hotu evaṃ hotu, Yo ca pubbe pamajjitvā pacchā
so nappamajjati. So ’maṃ lokāṃ pabhāseti abbhā mutto
va candimā,* [Dhp,v.172]

Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ kusalena pithīyati.

So ’maṃ lokāṃ pabhāseti abbhā mutto va candimā.”

[Dhp,v.173]

(Ai sống trước buông lung, Sau sống không phóng dật.

Chói sáng rực đời này, Như trăng thoát mây che.

Ai dùng các hạnh lành, Làm xóa mờ nghiệp ác.

Chói sáng rực đời này, Như trăng thoát mây che).

Abhivādanasīlissa, Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,

Cattāro dhammā vadḍhanti, Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

(Thường tôn trọng, kính lễ, Bậc kỳ lão trưởng thượng,

Bốn pháp được tăng trưởng: Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.)

[Dhp,v.109]

Xong phần chúc phúc, các tỳ khuru vẫn quỳ cúi đầu, nói :

Sādhu bhante.

- ♦ Thay thế từ “*āyasmante*” cho các từ thích hợp như “*There*” (trưởng lão), “*Mahā-there*” (đại trưởng lão), “*Ācariye*” (thầy dạy), or “*Upajjhāye*” (thầy tế độ).
- Khi chỉ có một vị xin tha thứ lỗi:
“*no*” → “*me*”, “*tumhehi pi*” → “*tayā pi*” và
“*Khamāma*” → “*Khamāmi*”.

12. VASSĀVĀSO (NHẬP HẠ)

Kỳ nhập hạ bắt đầu vào ngày 16 tháng 6 âm lịch.
Trong thời gian 3 tháng nhập hạ thì tỳ khuru phải sống trong lieu cốc có then gài khóa.

(i) Nguyên vào hạ (Thái)

Sau khi ranh giới khu vực được xác định, tất cả tỳ khuru:

Imasmim āvāse imam te-māsam vassam upema. (3 lần)

(Chúng tôi nguyện nhập hạ 3 tháng ở trú xứ này)”

- Nếu không nói chung mà riêng từng vị thì:
“*upema*” → “*upemi*”

• Hay là :

Imasmim vihāre imam te-māsam vassam upemi.” (3 lần)
(Tôi nguyện nhập hạ 3 tháng tại chùa này.)

• Cách khác:

Idha vassam upemi. (3 lần)
(Tôi nhập hạ tại đây.)

[Sp,V,1067]

(ii) Nguyện vào hạ (Sri Lanka)

Imasmim vihāre imaṃ te-māsaṃ vassaṃ upemi.

Idha vassaṃ upemi. (×3)

(iii) Sattāha-karaṇīya (7 ngày đi)

Lý do được phép: đi chăm sóc tỳ khuru hay cha mẹ bệnh, đi giúp đỡ vị tỳ khuru khỏi hoàn tục, chùa khác cần sự giúp đỡ, được thỉnh mời đi làm tăng niêm tin nơi phật tử, v.v.. Trước khi rời khỏi ranh giới tỳ khuru nói bằng ngôn ngữ địa phương của mình: "*Ta sẽ trở về trong khoảng 7 ngày*". Hay bằng Pali:

*Sattāha-karaṇīyaṃ kiccaṃ mevatti tasmā mayā
gantabbam imasmim sattāh'abbhantare nivattissāmi.*

(Tôi có việc phải làm trong vòng bảy ngày, nên phải đi và tôi sẽ trở về trong khoảng 7 ngày.)

• Hay là :

*Sace me amtarāyyo natthi, sattāhabbhantare aham puna
nivattissāmi.*

Dutiyampi sace me nivattissāmi. .

Tatiyampi sace me nivattissāmi.

(Nếu không có sự rủi ro đến tôi, tôi sẽ trở về trong khoảng 7 ngày.

Lần thứ nhì, nếu không có...

Lần thứ ba, nếu không có...)

[Vin,I,139]

(iv) Quả báo nhập hạ

Trong suốt 1 tháng kể từ sau ngày Tự tứ thì tỳ khuru được hưởng đặc ân như: y dư được giữ quá 10 ngày, không

cần gìn giữ đủ tam y, được thọ nhận y như ý, được thọ chung nhiều vị, “thay đổi” lời mời thọ thực, đi nơi nào khác cũng không cần thưa báo.

13. PAVĀRAṆĀ (TỰ TỰ)

(i) 5 vị tỳ khuru hay nhiều hơn (Saṅghapavāraṇā).

(a) Sau khi làm xong các việc chuẩn bị cần phải làm, thì một vị tỳ khuru tụng ñatti (tuyên ngôn):

*Suṇātu me *bhante* saṅgho. Ajja pavāraṇā*

**paṇṇarasī*. Yadi saṅghassa pattakallaṃ. Saṅgho *te-vācikaṃ* pavāreyya.*

[cf . Vin,I,159]

(Kính bạch đại đức Tăng, xin Tăng nghe tôi trình. Hôm nay là ngày 15, pavāraṇā. Nếu việc hành Tăng sự pavāraṇā hợp thời đối với chư Tăng, xin chư Tăng thỉnh mời bằng lời pavāraṇā 3 lần.)

• Nếu vị tụng tuyên ngôn là cao hạ nhất thì:

“*bhante*” → “*āvuso*”

• Nếu là ngày 14:

“*paṇṇarasī*” → “*cātuddasī*”

• Nếu mỗi vị được thỉnh nói lời pavāraṇā hai lần:

“*te-vācikaṃ*” → “*dve-vācikaṃ*”

(b) Bắt đầu từ vị trưởng lão.

• Nếu các tỳ khuru cùng hạ lạp được thỉnh nói lời pavāraṇā cùng một lúc:

“*Saṅgho te-vācikaṃ pavāreyya*” → “*Saṅgho samāna-*

vassikaṃ pavāreyya”.

Và sau tuyên ngôn, nếu được thỉnh nói 3 lần lời pavāraṇā, thì các tỳ khuru cùng hạ :

**Saṅghaṃ bhante* pavāremi.*

*Diṭṭhena vā, sutena vā, parisāṅkāya vā,
vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upādāya.*

Passanto paṭikarissāmi.

- Dutiyampi bhante, Saṅghaṃ pavāremi,

*Diṭṭhena vā, sutena vā, parisāṅkāya vā,
vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upādāya.*

Passanto paṭikarissāmi.

- Tatiyampi bhante, Saṅghaṃ pavāremi,

*Diṭṭhena vā, sutena vā, parisāṅkāya vā,
vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upādāya.*

Passanto paṭikarissāmi.

(Kính Bạch đại đức Tăng, tôi xin pavāraṇā với Tăng nếu có thấy, nghe hoặc nghi, xin các ngài với lòng từ bi tiếp độ thức tỉnh tôi, khi được biết tôi sẽ hành theo.

Lần thứ nhì...

Lần thứ ba...)

• Vị trưởng lão nói :

“ *Saṅghaṃ bhante* ” → “ *Saṅghaṃ āvuso* ”

“ *Dutiyampi bhante* ” → “ *Dutiyampi āvuso* ”

“ *Tatiyampi bhante* ” → “ *Tatiyampi āvuso* ”

(ii) 4 hoặc 3 vị tỳ khuru (Gaṇapavāraṇā).

(a) Sau khi làm xong các việc chuẩn bị cần phải làm, thì vị trưởng lão tụng ñatti (tuyên ngôn):

*Suṇantu me *āyasmanto*, ajja pavāraṇā panna-rasī,
yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, mayāṃ aññaṃaññaṃ
tevāsikaṃ pavāreyyāma.*

[cf . Vin,I,162]

(Bạch quý pháp đệ, xin pháp đệ nghe tôi trình. Hôm nay là ngày 15, pavāraṇā. Nếu việc hành Tăng sự pavāraṇā hợp thời đối với các sư, xin các sư thỉnh mời bằng lời pavāraṇā 3 lần.)

• Nếu chỉ có 3 vị tỳ khuru :

“āyasmanto” → “āyasmantā”.

• Nếu là ngày 14:

“paṇṇarasī” → “cātuddasī”.

(b) Lần lượt theo hạ, bắt đầu từ vị trưởng lão:

- *Ahaṃ *āvuso, āyasmante pavāremi, diṭṭhena vā, sutena vā, parisāṅkāya vā, vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissāmi.*

- *Dutiyampi *āvuso,*

- *Tatīyampi *āvuso,*

(c) dứt lời xong các vị Tỳ khuru khác cùng một lúc nói lên lời hoan hỉ: *Sādhū! Sādhū!*

• Các vị tỳ khuru :

“āvuso” → “bhante”.

(iii) 2 vị tỳ khuru (Gaṇapavāraṇā).

Hai vị Tỳ khuru thì không cần tụng đọc tuyên ngôn. Sau khi làm xong các việc chuẩn bị cần phải làm, thì cao hạ:

- *Ahaṃ *āvuso, āyasmantaṃ pavāremi, diṭṭhena vā, sutena vā, parisāṅkāya vā, vadantu maṃ āyasmā*

anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissāmi.

- *Dutiyampi *āvuso,*

- *Tatiyampi *āvuso,*

• Vị nhỏ hạ :

“*āvuso*” → “*bhante*”.

(iv) 1 vị tỳ khuru (Puggalapavāraṇā).

Sau khi làm xong các việc chuẩn bị cần phải làm, thì:

Ajja me pavāraṇā. (3 lần)

(Hôm nay là ngày tỵ tứ của tôi)

[Vin,I,163]

(iv) pavāraṇā vị tỳ khuru bệnh.

(a) Trong trường hợp Mahāsīmā, gāmasīmā, Tỳ khuru bệnh cần phải gọi pavāraṇā cho một vị Tỳ khuru khác.

Pavāraṇaṃ dammi, pavāraṇaṃ me hara, pavāraṇaṃ me ārocehi mamatthāya pavārehi. (3 lần)

(“Tôi gọi pavāraṇā của tôi, Xin ngài hãy mang và trình lời pavāraṇā tới chư Tăng. Xin nhờ Ngài pavāraṇā để đem lại sự lợi ích cho tôi.”)

• Nếu tỳ khuru bệnh là nhỏ hạ:

“*hara*” → “*haratha*”; “*ārocehi*” → “*ārocetha*”,

“*pavārehi*” → “*pavāretha*”

[Vin,I,161]

(b) Pavāraṇā của vị tỳ khuru bệnh (ví dụ tên ‘Uttaro’) được chuyển tới Tăng theo thứ tự hạ lạp:

Āyasmā bhante ‘uttaro’ bhikkhu gilāno, Saṅghaṃ pavāremi,

Diṭṭhena vā, sutena vā, parisāṅkāya vā, vadantu maṃ

*āyasmanto anukampam upādāya. Passanto
paṭikarissāmi.*

Dutiyam-pi bhante, āyasma ‘uttaro’ gilāno,....

Tatiyam-pi bhante, āyasma ‘uttaro’ gilāno,....

(Bạch đại đức Tăng, tỳ khuru bệnh ‘Uttaro Bhikkhu’ có làm Pavāraṇā tới chư Tăng, Với những sự thấy, nghe hoặc nghi Mong các ngài từ bi tiếp độ cho vị ấy thấy biết mà hành theo.

Lần thứ nhì...

Lần thứ ba...)

[Sp,V,1075]

• Nếu tỳ khuru chuyển lời cao hạ hơn vị tỳ khuru bệnh thì:

Āyasmā bhante ‘uttaro’ → ‘Uttaro’ bhante bhikkhu

[Thai; cf. Vin,I,121]

14. KAṬHINA

(i) Dâng Y Kaṭhina.

◆ Tỳ khuru không đức hạ tại một trú xứ từ 16 tháng 6 tới 16 tháng 9 âm lịch thì được thọ lãnh y Kaṭhina.

◆ Y kathina do đức tin trong sạch của thí chủ mà phát sanh, nên không được kêu gọi trực tiếp hay gián tiếp của một Tỳ khuru nào.

Khi Tăng đã nhận được y Kaṭhina rồi, thì làm Tăng sự trao y cho tỳ khuru thọ y kaṭhina, cần có 5 vị trở lên.

Trước khi làm tụng tuyên ngôn, vị tỳ khuru thọ y Kaṭhina

đã được chư Tăng xác định. (Ví dụ: vị Tỳ khuru được chọn thọ y kathina tên là 'Uttara').

◆ **Trao y**

(a) Tăng sự tụng ñattidutiyakammavācā:

- *Suṇātu me Bhante saṅho, idaṃ saṅghassa *kathinacīvaraṃ uppannaṃ. Yadi saṅghassa pattakallam, saṅho imaṃ kathinacīvaraṃ. 'Uttarassa' bhikkhuno dadeyya kathinaṃ attharituṃ. Esā ñatti.*

- *Suṇātu me Bhante saṅho, idaṃ saṅghassa kathinacīvaraṃ uppannaṃ, saṅho imaṃ kathinacīvaraṃ 'Uttarassa' bhikkhuno deti kathinaṃ attharituṃ.*

- *Yassāyasmato khamati, imassa kathina-cīvarassa 'Uttarassa' bhikkhuno dānaṃ kathinaṃ attharituṃ. So tuṅhassa, yassa nakkhamati so bhāseyya.*

- *Dinnaṃ idaṃ saṅghena kathinacīvaraṃ 'Uttarassa' bhikkhuno kathinaṃ attharituṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṅhī. Evametam dhārayami.*

(- Kính bạch chư Đại Đức Tăng, xin Tăng nghe tôi trình. Y Kathina này đã phát sanh đến Tăng rồi, nếu chư Tăng sẵn sàng rồi, nên giao y Kathina ấy đến cho Tỳ-khuru (Uttara) để thọ Kathina. Đây là lời tuyên ngôn, kính bạch quý Ngài rõ.

-Kính bạch chư Đại Đức Tăng, kính xin chư Tăng nghe lời thành sự ngôn của Tôi. Y kathina của chư Tăng đã phát sanh, chư Tăng dâng y kathina này đến Tỳ khuru (Uttara), để làm lễ thọ y kathina.

- Kính bạch chư Đại Đức Tăng, kính xin chư Tăng nghe lời trình. Y Kathina này đã phát sanh đến Tăng rồi, giờ tăng giao y Kathina ấy đến cho Tỳ-khuru (Uttara) để thọ Kathina. Tăng nào mà đồng ý thì làm thỉnh, còn không thì lên tiếng.

- Chư Tăng đã trao y kathina này đến Tỳ khuru (Uttara) để thọ y kathina, chư Tăng hài lòng chấp nhận, vì vậy làm thỉnh. Tôi xin ghi nhận sự này do trạng thái làm thỉnh ấy.)

**kathinacīvaram* : là tấm y đã may sẵn.

(b) Tỳ khuru thọ y kaṭhina làm dấu. Xem <1>

(c) Tỳ khuru thọ y kaṭhina xả y củ, Xem <3>

d) Tỳ khuru thọ y kaṭhina nguyện y mới, Xem <2>.

(e) Thọ y đọc: *Imāya *saṅghāṭiyā kathinaṃ attharāmi*.
Nếu là *Y vai trái → *Iminā uttarāsaṅgena*; *Y nội → *Iminā antaravāsakena*.

(iii) **Anumodanā** : hoan hỉ.

Tỳ khuru thọ Y kaṭhina:

*Atthatam *āvuso saṅghassa kathinaṃ dhammiko
kathinatthāro anumodatha.*

(Bạch các pháp đệ, y kathina của Tăng đã được thọ rồi, sự thọ đúng theo pháp, xin các sư anumodāna đi).

• Nếu tỳ khuru thọ y kathina nhỏ hạ :

“*āvuso*” → “*bhante*”

Các tỳ khuru cùng nhập hạ trong trú xứ hoan hỉ:

*Atthatam *bhante saṅghassa kathinaṃ dhammiko*

kathinatthāro anumodama.

- Nếu tỳ khuru thọ y kathina nhỏ hạ :
“*bhante*” → “*āvuso*”
- Nếu từng vị một (theo hạ) nói lời hoan hỉ :
“*anumodama*” → “*anumodami*”
- ♦ Tỳ khuru không được anumodanā là:
- Tỳ khuru bị dứt hạ, an cư hạ sau, ở chùa khác đến.
- ♦ Tỳ khuru hoan hỉ lễ thọ y kathina rồi, thì hưởng quả báo nhập hạ được thêm 4 tháng nữa.

[Vin,III,261]

NGHI THỨC KHÁC

15. NISSAYA (Nương nhờ)

Tỳ khuru:

Ācariyo me bhante hohi, āyasmato nissāya vacchāmi.

(×3)

(Kính bạch ngài, Xin ngài hãy làm thầy của tôi. Tôi sẽ sống nương nhờ ở nơi ngài).

Thầy y chỉ:

**lahu; pāsādikena sampdehi!*

(Được. Ông phải tinh tấn hành xử cho tốt)

[Vin,I,60–61]

Tỳ khuru:

Sādhū bhante. Ajjatagge-dāni thero mayham bhāro,

Aham-pi therassa bhāro. (×3)

(Lành thay, Bạch Thầy, kể từ ngày này trở đi, Thầy sẽ là 'trách nhiệm' của con và con sẽ là 'trách nhiệm' của thầy).

[Sp,V,977]

16. KAPPIYA-KARAṆA (làm cho hợp pháp)

Trái cây phải làm dấu trước khi dâng, nếu không tỳ khưu nói:

Kappiyaṃ karohi

(Làm cho thích hợp)

Cư sĩ làm dấu bằng cách làm một dấu cắt lên trái cây, rồi nói:

Kappiyaṃ bhante.

(Là hợp lệ, bạch sư)

[Sp,IV,767–768].

17. PACCAVEKKHAṆA (Quán tưởng)

(i) **Dhātu-paṭikūla-paccavekkhaṇa.** (quán tánh ghê tởm).

- Quán tưởng Y Phục:

*Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetam
yadidaṃ cīvaraṃ tadupabhuñjako ca puggalo dhātu
mattako nisatto nijjvo suñño.*

*Sabbāni pana imāni cīvarāni ajigucchānīyāni imaṃ pūti-
kāyaṃ patvā ativiya jīgucchānīyāni jāyanti.*

(Y phục này chỉ là nguyên tố chất hợp thành, làm ra đê dũng. Cũng như người dũng nó cũng do nguyên tố chất,

chẳng phải chúng sanh, chẳng có linh hồn, là pháp vô ngã.

Những y phục không phải vật nhòem chán, nhưng khi tiếp xúc với thân uế trược này rồi, liền trở nên vật rất đáng gớm lẫm).

- Quán tưởng vật thực:

*Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetam
yadidaṃ piṇḍa-pāto tadupabhuñjako ca puggalo dhātu
mattako nisatto nijjvo suñño.*

*Sabbo panāyaṃ piṇḍa-pāto ajigucchanīyo imaṃ
pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyo jāyanti.*

(Thức ăn này chỉ là nguyên tố chất hợp thành, làm ra để dùng. Cũng như người dùng nó cũng do nguyên tố chất, chẳng phải chúng sanh, chẳng có linh hồn, là pháp vô ngã.

Những thức ăn không phải vật nhòem chán, nhưng khi tiếp xúc với thân uế trược này rồi, liền trở nên vật rất đáng gớm lẫm).

- Quán tưởng chỗ ở sàng tọa:

*Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetam
yadidaṃ sen'āsanaṃ, tadupabhuñjako ca puggalo dhātu
mattako nisatto nijjvo suñño.*

*Sabbāni pana imāni cīvarāni ajigucchanīyāni imaṃ pūti-
kāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyāni jāyanti.*

(Chỗ ở này chỉ là nguyên tố chất hợp thành, làm ra để dùng. Cũng như người dùng nó cũng do nguyên tố chất,

chẳng phải chúng sanh, chẳng có linh hồn, là pháp vô ngã.

Những nơi ở không phải vật nhòem chán, nhưng khi tiếp xúc với thân uế trước này rồi, liền trở nên vật rất đáng gớm lẫm).

- Quán tưởng được phẩm:

*Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetam
yadidaṃ gilāna-paccaya-bhesajja-parikkhāro,
tadupabhuñjako ca puggalo dhātu mattako nisatto nijjvo
suñño.*

*Sabbo panāyaṃ gilāna-paccaya-bhesajja-parikkhāro
ajigucchanīyo imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya
jigucchanīyo jāyanti.*

(Được phẩm này chỉ là nguyên tố chất hợp thành, làm ra để dùng. Cũng như người dùng nó cũng do nguyên tố chất, chẳng phải chúng sanh, chẳng có linh hồn, là pháp vô ngã.

Những được phẩm này không phải vật nhòem chán, nhưng khi tiếp xúc với thân uế trước này rồi, liền trở nên vật rất đáng gớm lẫm).

(ii) **Paccupanna-paccavekkhaṇa** (quán khi xử dụng).

- Quán tưởng trước khi mặc:

*Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevāmi, yāvadeva sītassa
paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa - makasa -
vātātapa - sirīmsapa - samphassānaṃ paṭighātāya,
yāvadeva hirikopīnappaṭicchādanattham.*

(Ta mặc y phục đây để ngừa sự lạnh, nóng, và xúc chạm muỗi, mòng, nắng, gió, các loài bò sát. Xử dụng để che phần thân thể cho khỏi gây hổ thẹn mà thôi.)

- Quán tưởng trước khi ăn:

Paṭisaṅkhā yoniso piṇṇapātāṃ paṭisevāmi, neva davāya na madāya na mañṇanāya na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahma-cariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihankhāmi, navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti.

(Ta dùng vật thực đây chẳng phải để vui đùa, chẳng phải vì say đắm ăn uống, chẳng phải tăng cường sức mạnh như lực sĩ, cũng chẳng phải để trau dồi làm đẹp sắc thân. Cho nên biết rằng: “ta dùng vật thực để trừ thọ khổ do đói, và sẽ không tạo thọ khổ mới do ăn quá độ. Ta dùng vật thực để duy trì thân này, làm cho bớt khổ để tu đời sống phạm hạnh.”)

- Quán tưởng trước xử dụng chỗ ở sàng tọa:

Paṭisaṅkhā yoniso senāsanam paṭisevāmi yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsamakasa-vātātapa-sirimsapa-samphassānam paṭighātāya, yāvadeva utu-parissayavinodanam paṭisallānārāmattham.

(Ta xử dụng sàng tọa đây để ngừa sự lạnh, nóng, và xúc chạm muỗi, mòng, nắng, gió, các loài bò sát. Xử dụng chỉ để bảo vệ khỏi thời tiết thay đổi, và để có nơi yên tĩnh

tu tập)

- Quán tưởng trước xử dụng dược phẩm:

Paṭisaṅkhā yoniso gilānappaccayabhesajja-parikkhāraṃ paṭisevāmi, yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyāpajjha-paramatāyāti.

(Ta xử dụng dược phẩm đây vì chữa bệnh, dùng chỉ để chống lại cái đau đớn phát sanh do bệnh. Xử dụng chỉ để tránh khỏi khổ bệnh)

(iii) **Atīta-paccavekkhaṇa.** (quán sau khi xử dụng).

- Quán tưởng trong ngày sau khi đã dùng y:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ cīvaraṃ paribhuttaṃ. Taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa - makasa - vātātapa - sarīsapa - samphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva hirikopīnappaṭicchādanatthaṃ.

(Y nào mà ngày hôm nay đã xử dụng mà chưa quán tưởng thì y đó dùng chỉ để ngừa sự lạnh, nóng, và xúc chạm muỗi, mòng, nắng, gió, các loài bò sát. Xử dụng để che phần thân thể cho khỏi gây hổ thẹn mà thôi.)

- Quán tưởng trong ngày sau khi đã dùng vật thực:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yo piṇḍapāto paribhutto, So n'eva davāya na madāya na mañṇanāya na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihimsūparatiyā brahma-cariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihankhāmi, navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti.

(Vật thực nào mà ngày hôm nay đã xử dụng mà chưa quán tưởng thì vật thực đó dùng chẳng phải để vui đùa, chẳng phải vì say đắm ăn uống, chẳng phải tăng cường sức mạnh như lực sĩ, cũng chẳng phải để trau dồi làm đẹp sắc thân.

Cho nên biết rằng: “ta dùng vật thực để trừ thọ khổ do đói, và sẽ không tạo thọ khổ mới do ăn quá độ. Ta dùng vật thực để duy trì thân này, làm cho bớt khổ để tu đời sống phạm hạnh.”)

- Quán tưởng trong ngày sau khi đã dùng chỗ ở sàng tọa:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ senāsanam paribhuttam. Tam yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsamakasa-vātātapa-sirimsapa-samphassānam paṭighātāya, yāvadeva utu-parissayavinodanam paṭisallānārāmattham.

(Chỗ ở sàng tọa nào mà ngày hôm nay đã xử dụng mà chưa quán tưởng thì chỗ ở sàng tọa đó dùng chỉ để ngừa sự lạnh, nóng, và xúc chạm muỗi, mòng, nắng, gió, các loài bò sát. Xử dụng chỉ để bảo vệ khỏi thời tiết thay đổi, và để có nơi yên tĩnh tu tập.)

- Quán tưởng trong ngày sau khi đã dùng dược phẩm:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yo gilānappaccayabhesajja-parikkhāro paribhutto, So yāvadeva uppannānam veyyābādhikānam vedanānam paṭighātāya, abyāpajjha-paramatāyāti.

(Dược phẩm nào mà ngày hôm nay đã xử dụng mà chưa

quán tưởng thì dục phạm ấy dùng vì chữa bệnh, dùng chỉ để chống lại cái đau đớn phát sanh do bệnh. Xử dụng chỉ để tránh khỏi khổ bệnh).

18. DASA ABHIKKHANĀ (10 điều quán tưởng)

Đức Phật dạy bậc xuất gia phải thường quán xét 10 điều:

Dasayime bhikkhave dhammā pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbā. Katame dasa?

1. “*Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato*”ti, pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam.

2. “*Parapaṭibaddhā me jīvikā*”ti, pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam.

3. “*Añño me ākappo karaṇīyo*”ti, pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam.

4. “*Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī*”ti, pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam.

5. “*Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadatī*”ti, pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam.

6. “*Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo*”ti, pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam.

7. “*Kammasako ’mhi kammadāyako kammayoni kammabandhu kammappaṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, tassa dāyādo bhavissāmī*”ti, pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam.

8. “*Kathaṃ bhūtassa me rattindivā vītivattantī*”ti,

pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbaṃ.

9. “*Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiraṃāmi*”ti,
pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbaṃ.

10. “*Atthi nu kho me uttarimanussadhammo, alamariyañānadassanaviseso adhigato, yenāhaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho, na maṅku bhavissāmi*”ti, *pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbaṃ.*

Ime kho bhikkhave dasadhammā pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbā.

(Này các Tỳ khưu, bậc xuất gia phải thường quán xét 10 pháp này. Mười pháp đó là gì ?

1. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Ta đây đã là người xuất gia thoát tục rồi”.

2. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Ta bây giờ sống nhờ vào sự bố thí của mọi người”.

3. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Ta phải cố gắng thu thúc mọi cử chỉ hành vi”

4. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Ta không tự chê trách mình vì giới mình không trong sạch, phải không”

5. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Bậc đồng tu phạm hạnh có trí không chê trách ta về giới không trong sạch, phải không?”

6. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Tất cả những gì mà ta yêu mến thì sẽ không là vậy nữa, sẽ ngăn cách và chia lìa”.

7. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Ta là chủ nhân của nghiệp chính mình, ta là người thừa tự nghiệp quả, do nghiệp mà ta sanh ra, nghiệp là bà con thân quyến của ta, nghiệp là nơi nương nhờ của ta. Bất cứ nghiệp nào ta tạo: thiện nghiệp hay ác nghiệp, ta sẽ là người thừa hưởng quả của nghiệp ấy”.

8. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Thời gian trong một ngày đêm, ta có tu hành tốt không?”.

9. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Ta có hài lòng vui thích sống một mình nơi thanh vắng hay không?”.

10. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Ta tu đã chứng các pháp của bậc thượng nhân chưa, khi lúc gần chết các bậc đồng tu phạm hạnh hỏi ta, ta khỏi có hổ thẹn không?”.

Này các tỳ khuru đây là 10 pháp, mà một vị tỳ khuru phải quán xét thường xuyên.

[p.109, A.I.87f]

19. KỆ TỤNG CHÚC PHÚC

Khi một vị Tỳ khuru hay Sa di thọ lãnh một vật thí, thì chúc phúc cho thí chủ:

◆ Thường vị trưởng lão tụng trước một mình:

Yathā vārivahā pūrā, paripūrenti sāgaram.

Evameva ito dinnam, petānam upakappati.

[Khp.VII.v.8]

icchitam paṭṭhitam tumhaṃ, khippameva samijjhatu.
Sabbe pūrentu saṅkappā. Cando paṇṇaraso yathā.
Maṇijotiraso yathā.

[DhpA.I.198]

(Các con đường nước đầy đủ, như là sông và rạch làm cho biển được đầy đủ, cũng như sự bố thí mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây, Cầu xin cho được kết quả đến những người đã quá vãng. Cầu xin các quả lành mà người đã mong mỏi, cho được mau thành tựu kịp thời đến người. Cầu xin những sự suy xét chơn chánh cho được tròn đủ đến người.

Như trăng trong ngày Rằm. Bằng chẳng vậy cũng như ngọc Ma-ni chiếu sáng rõ ràng là ngọc quý báu, có thể làm cho tất cả sự ước ao của người đều được như nguyện.)

◆ Sau đó các tỳ khuru khác cùng đọc:

Sabbītiyo vivajjantu. Sabbarogo vinassatu.
Mā te bhavatvantarāyo. Sukhī dīghāyuko bhava.

[MJG]

(Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh. Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi. Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.

Cầu xin cho người được sự an vui trường thọ.)

Abhivādanasīlissa, inccam vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti, āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

[Dhp.v.109]

(Cả 4 Pháp chúc mừng là: Sống lâu, Sắc đẹp, An vui, Sức mạnh, hằng thêm đến người, là người năng nghiệp mình lễ bái, cúng dường đến Tam-Bảo và có lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn như là bậc trì Giới, và bậc Trưởng lão.)

◆ Kết thúc chúc phúc:

Bhavatu sabba-maṅgalaṃ.

Rakkhantu sabba-devatā.

Sabbabuddh'ānubhāvena.

Sadā sothī bhavantu te.

Bhavatu sabba-maṅgalaṃ.

Rakkhantu sabba-devatā.

Sabbadhamm'ānubhāvena.

Sadā sothī bhavantu te.

Bhavatu sabba-maṅgalaṃ.

Rakkhantu sabba-devatā.

Sabbasaṅgh'ānubhāvena.

Sadā sothī bhavantu te.

[MJG]

Tất cả hạnh phúc hằng có đến người.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Do nhờ oai đức của Chư Phật.

Các sự thịnh lợi thường thường đến người.

Tất cả hạnh phúc hằng có đến người.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Do nhờ oai đức của giáo Pháp.

Các sự thanh lợi thường thường đến người.
Tất cả hạnh phúc hằng có đến người.
Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.
Do nhờ oai đức của Chư Tăng.
Các sự thanh lợi thường thường đến người.

◆ Nếu hồi hướng cho các vị đã mất:

Adāsi me akāsi me,

Ñāti-mittā sakhā ca me.

Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā,

Pubbe katamanussaraṃ.

Na hi ruṇṇaṃ vā soko vā,

yāvaññā paridevanā.

Na taṃ petānamatthāya.

Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.

Ayañ-ca kho dakkhiṇā dinnā.

Saṅghamhi supatiṭṭhitā.

Dīgha-rattaṃ hitāyassa,

Thānaso upakappati.

So ñāti-dhammo ca ayaṃ nidassito.

Petāna pūjā ca katā ulārā.

Balañca bhikkhūnam-anuppadinnaṃ.

Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakan-ti.

[Khp.VII.vv.10–13]

(Khi người nhớ ân trước, Do tình nghĩa thân bằng
Do tương duyên quyến thuộc. Hãy cúng dường trai Tăng
Hồi hướng phước đã tạo. Sự khổ sâu thương cảm

Trước tử biệt sanh ly. Không có lợi ích gì
Cho thân nhân quá vãng. Cách trai Tăng hợp đạo
Gọi Đắc Khi Na Đa Ná. Cúng dường vô phân biệt
Đến đại chúng Tăng Già. Bậc phạm hạnh giới đức
Bậc vô thượng phước điền. Được vô lượng công đức
Là thắng duyên tế độ. Hương linh trong cảnh khổ
Do thiện sự đã làm. Do hồi hướng đã nguyện
Do Tăng lực đã cầu. Xin tựu thành phúc quả.)

◆ Khi có trai Tăng đọc:

Sabbabuddhānubhāvena.

Sabbadhammānubhāvena.

Sabbasaṅghānubhāvena.

Buddharatanam

Dhammaratanam

Saṅgharatanam

Tiṇṇam Ratanānam ānubhāvena.

Caturāsītisahassa Dhammakkhandhānubhāvena.

Piṭakattayānubhāvena.

Jinasāvakānubhāvena.

Sabbe te rogā.

Sabbe te bhayā.

Sabbe te antarāyā.

Sabbe te upaddavā.

Sabbe te dunnimittā.

Sabbe te avamaṅgalā vinassantu.

Āyuvaddhako. Dhanavaddhako.

Sirivaḍḍhako. Yasavaḍḍhako.

Balavaḍḍhako. Vaṇṇavaḍḍhako.

Sukhavaḍḍhako. Hotu sabbadā.

Dukkharogabhayā verā.

Sokā sattū cupaddavā.

Anekā antarāyāpi.

Vinassantu ca tejasā.

Jayasiddhi dhanam lābham.

Sotthi bhāgyam sukham balam.

Siri āyu ca vaṇṇo ca.

Bhogam vuddhī ca yasavā.

Satavassā ca āyu ca,

Jīvasiddhī bhavantu te.

(Do nhờ đức của chư Phật.

Do nhờ đức của chư Pháp.

Do nhờ đức của chư Tăng.

Do nhờ đức của Phật-Bảo.

Do nhờ đức của Pháp-Bảo.

Do nhờ đức của Tăng-Bảo.

Do nhờ tất cả ân đức đó.

Do nhờ đức của 8 vạn 4 ngàn Pháp môn.

Do nhờ đức của Tam Tạng kinh điển.

Do nhờ đức vinh quang của chư Thánh-Văn.

Tất cả các tật bệnh của người.

Tất cả sự lo sợ của người.

Tất cả sự khó chịu của người.

Tất cả sự tai hại của người.

Tất cả điều mộng mị xấu xa của người.
Tất cả điều chẳng lành của người. Cầu xin cho được tiêu diệt.
Sự sống lâu. Sự tấn tài.
Sự may mắn. Sự sang cả.
Sự mạnh khỏe. Sự sắc đẹp.
Sự an vui. Cầu xin hằng có đến người.
Tất cả sự khổ não, tật bệnh, lo sợ hoặc điều oan kết.
Hoặc tất cả sự uất ức, nghịch cảnh hoặc buồn rầu.
Hoặc nhiều sự tai hại.
Cầu xin tất cả bất hạnh thấy đều được diệt,
Sự vinh hiển, phát tài, được lợi.
Sự bình yên, may mắn, an vui khỏe mạnh.
Sự tài sản, sung túc cùng danh vọng
Cuộc sống thành công và sống lâu trăm tuổi.
Cầu xin tất cả phước lành đều có đến người.)

◆ Khi có cúng dường tịnh xá đọc:

*Sītam uṇhaṃ paṭihanti,
Tato vāḷamigāni ca,
Sirimsape ca makase,
Sisire cāpi vuṭṭhiyo.
Tato vātātapo ghorō,
Sañjāto paṭihaññati.
Leṇatthañca sukhatthañca,
Jhāyituṃ ca vipassituṃ,
Vihāradānaṃ sanghassa,*

*Aggaṃ buddhehi vaṇṇitaṃ.
Tasmā hi paṇḍito poso,
Sampassaṃ atthamattano.
Vihāra kārāye ramme,
Vāsāyetta bahussute.
Tesaṃ annañca pānañca,
Vatthasenāsanāni ca, Dadeyya ujubhūtesu,
Vipasannena cetasā.
Te tassa dhammaṃ desenti, Sabbadukkhāpanudanaṃ,
Yaṃ so dhammamidhaññāya, Parinibbātyanāsavo.*

(Ngăn ngừa nóng lạnh, hung bạo thú rừng
bò sát muỗi mòng, cơn lạnh mùa đông
cơn mưa mùa hạ, phong ba nắng gió
Chư tăng yên lành, tu tập định tuệ
do nhờ có thất. Đức Phật cao quý
ngợi khen cúng dường, liêu thất cho Tăng
Vị vậy cho nên, bậc thiện trí tín
thấy rõ lợi mình. Tại nơi thích hợp
lập thất cúng dường, cốc liêu tốt đẹp
và cùng vật thực, nước y sàng tọa
tới bậc chân trí, với tâm tịnh tín
những vị tín thí, thực hành như thế
sẽ được học hỏi, thấy pháp chân thật
khổ đau chẳng khởi, lậu hoặc sẽ trừ.)

20. KỆ CẦU AN

(i) **Khandha paritta** (rãi tâm từ đến loài rắn)

*Sabbāsīvisa jātīnaṃ,
dibbamantāgadaṃ viya,
Yaṃ nāseti visaṃ ghoram,
sesaṅcāpi parissayam.
Āṇākhettamhi sabbattha,
sabbadā sabba-pāṇīnaṃ,
Sabbasopi nivāreti,
parittam taṃ bhaṅama he.*

*Virūpakkhehi me mettaṃ,
Mettaṃ Erāpathehi me;
Chabyā-puttehi me mettaṃ,
Mettaṃ Kaṇhā-gotamakehi ca;
Apādakehi me mettaṃ,
Mettaṃ di-pādakehi me;
Catuppadehi me mettaṃ,
Mettaṃ bahuppadehi me.
Mā maṃ apādako hiṃsi,
Mā maṃ hiṃsi di-pādako;
Mā maṃ catuppado hiṃsi,
Mā maṃ hiṃsi bahuppado.
Sabbe sattā sabbe pāṇā,
Sabbe bhūtā ca kevalā;
Sabbe bhadrāni passantu,
Mā kiñci pāpam-āgamā.
*Appamāṇo Buddho, appamāṇo Dhammo, appamāṇo
Saṅgho.*

*Pamāṇavantāni sirimsapāni; Ahi-vicchikā sata-padī
uṇṇā-nābhī sarabhū mūsikā.*

Katā me rakkhā, katā me parittā, paṭikkamantu bhūtāni.

So 'ham namo Bhagavato,

Namo sattannaṃ sammā-sambuddhānaṃ.

[A.II.72–73; Vin.II.110; J.144]

* Nếu đọc rút ngắn, bắt đầu từ đây

(Tâm từ của tôi, hướng tới dòng rắn Virupakkha.

với lòng từ tâm hướng tới dòng rắn Erāpatha,

từ tâm của tôi hướng tới dòng rắn Chabyāputta.

Và tâm từ tôi, hướng đến dòng rắn Kaṇhā-gotama.

Tâm từ của tôi, hướng tới chúng sanh không chân.

với lòng từ tâm hướng tới chúng sanh chỉ có 2 chân,

từ tâm của tôi hướng tới chúng sanh mà có 4 chân,

Và tâm từ tôi, hướng đến chúng sanh lại có nhiều chân.

Xin loài không chân, đừng có hại tôi.

Chúng sinh hai chân, xin đừng hại tôi.

Xin loài bốn chân, đừng có hại tôi.

Chúng sinh nhiều chân, xin đừng hại tôi.

Tất cả muôn loài, hữu tình chúng sanh,

không trừ một ai, đều thấy an vui

không gặp bất cứ điều ác xấu nào.

Đức Phật vô lượng, Đức Pháp vô lượng, Đức Tăng vô

lượng. Hạn lượng các loài Rắn, bò cạp, rít, nhện, Tắc kè,

và chuột. Tôi được bảo vệ, và sự gia hộ, Xin tất cả loài

hãy tránh xa ra.

Con xin đánh lễ đức Phật Thế Tôn, và con đánh lễ 7 Đức

Phật Chánh Giác.

(ii) Abhaya paritta (Kệ Vô Úy)

Yandunnimittam avamaṅgalañca

yo cāmanāpo sakunassa saddo

pāpaggaho dussupinam akantam

buddhānubhāvena vināsamentu

Yandunnimittam avamaṅgalañca

yo cāmanāpo sakunassa saddo

pāpaggaho dussupinam akantam

dhammānubhāvena vināsamentu

Yandunnimittam avamaṅgalañca

yo cāmanāpo sakunassa saddo

pāpaggaho dussupinam akantam

saṅghānubhāvena vināsamentu.

(Nguyện cầu uy đức Phật Bảo

Nguyện cầu uy đức Pháp Bảo

Nguyện cầu uy đức Tăng Bảo

Xin Tam Bảo gia hộ

Ngăn ngừa mọi tai ương

Những hiện tượng bất tường

Những mộng mị xấu xa

Những nghịch duyên trở ngại

Thầy đều mau tan biến)

(iii) Maha jāyamangala (Kệ Thắng Hạnh)

◆ *Mahākāruṇiko nātho*

hitāya sabbapāṇinam

*pūretvā pāramī sabbā
patto sambodhimuttamaṃ
etena saccavajjena*

hotu me jayamaṅgalaṃ

*Jayanto bodhiyā mūle
sakyānaṃ nandivaddhano
evaṃ tvaṃ vijayo hohi
jayassu jayamaṅgale*

*Aparājitapallaṅke
sīse paṭhavipokkhare
abhiseke sabbabuddhānaṃ
aggappatto pamodati.*

*Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ
supabhātaṃ suhutthitaṃ
sukhaṇo sumuhutto ca
suyiṭṭhaṃ brahmacārīsu.*

*Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ
vācākammaṃ padakkhiṇaṃ
padakkhiṇaṃ manokammaṃ
paṇidhī te padakkhiṇā
padakkhiṇāni katvāṇa
labhantatthe padakkhiṇe*

*Te atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā buddhasāsane,
Arogā sukhitā hotha,
Saha sabbhehi ñātibhi.*

(Đấng Đại Bi cứu khổ
Vi lợi ích chúng sanh
Huân tu ba la mật
Chúng vô thượng chánh giác
Mong với chân ngôn này
Tự thành muôn hạnh phúc
Nhờ chiến thắng Ma Vương
Trên bờ đoàn bất bại
Địa cầu liên hoa đỉnh
Khiến dòng họ Thích Ca
Tăng trưởng niềm hoan hỷ
Nguyện chiến thắng vẻ vang
Nguyện khai hoàn như vậy
Khi nghiệp thân khẩu ý
Hiền thiện và thanh tịnh
Chính là ngày cát tường
Là giờ phút hanh thông
Là thời khắc hưng vượng
Cúng dường bậc phạm hạnh
Là giờ khắc nhiệm màu
Khi nghiệp thân khẩu ý
Chân chánh và sung mãn
Thì bốn nguyện tịnh đạt
Ai ba nghiệp thanh tịnh
Được vô lượng an lạc
Nguyện đàn na tín thí
Gia đình cùng quyến thuộc

Được thiêu bệnh ít khổ
Thường hạnh phúc an vui
Tinh tiên tu Phật đạo
Sở nguyện được viên thành).

◆ *Sakkatvā buddharatanam,*
Osatham uttamam varam,
Hitam devamanussanam,
Buddhatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Dukkhā vūpasamentu te.

Sakkatvā dhammaratanam,
Osatham uttamam varam,
Pariḷāhūpasamanam,
Dhammatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Bhayā vūpasamentu te.

Sakkatvā saṅgharatanam,
Osatham uttamam varam
Āhuneyyam pāhuneyyam,
Saṅghatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Rogā vūpasamentu te.

(Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, những khổ
nã của người đều yên lặng, nhờ sự vinh quang và vẻ Uy
linh của đức Phật, vì lòng tôn kính Phật-Bảo, như món
linh dược quý cao, là lợi ích đến Chư Thiên và nhân loại.

Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, những lo sợ của người đều yên lặng, nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của đức Pháp, vì lòng tôn kính Pháp-Bảo, như món linh được quý cao, là Pháp trấn tĩnh điều Phiền Não.

Xin cho tất cả điều nguy-khốn được tiêu tan, những bịnh-hoạn của người đều yên-lặng, nhờ sự vinh-quang và vẻ Uy-linh của đức Tăng, vì lòng tôn kính Tăng-Bảo, như món linh-duợc quý cao, đáng cho người cúng dường và hoan nghinh tôn trọng.)

◆ *Yamkiñci ratanaṃ loke,*
Vijjati vividhaṃ puthu,
*Ratanaṃ *buddhasamaṃ* natthi,*
Tasmā sotthī bhavantu te.

(Những báu vật trong thế-gian có nhiều thứ nhiều loại, các báu vật ấy chẳng sánh bằng *Phật-Bảo* đâu, vì thế, cầu xin hạnh-phúc phát sanh đến người.)

* Lập lại câu kệ với từ “*dharmasamaṃ*” Pháp bảo
“*saṅghasamaṃ*” Tăng bảo.

(iv) Buddhajayaṅgala (Kệ Phật Lực)

Bāhuṃ sahasamabhinimmitasāvudhantaṃ
grīmekhalaṃ uditaghorasasenamāraṃ
dānādidhammavidhinā jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayaṅgalāni.

Mārātirekamabhiyujjitasabbarattim
ghorampanāḷavakamakhamathaddha yakkhaṃ
khantīsudantavidhinā jitavā munindo

tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Nālāgirim gajavaram atimattabhūtaṃ
dāvaggicakkamasanīva sudāruṇantaṃ
mettambusekavidhinā jītavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Ukkhittakhaggamatihatthasudāruṇantaṃ
dhāvantiyojanapaṭhaṅgulimālavantaṃ
iddhībhisaṅkhatamano jītavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Katvāna kaṭṭhamudaram iva gabbhinīyā
ciñcāya duṭṭhavacanaṃ janakāyamajjhe
santena somavidhinā jītavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Saccam vihāya matisaccakavādaketum
vādābhiropitamaṇaṃ atiandhabhūtaṃ
paññāpadīpajalito jītavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Nandopanandabhujagaṃ vibudhaṃ mahiddhim
puttena thera bhujagena damāpayanto
iddhūpadesavidhinā jītavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Duggāhadiṭṭhi-bhujagena sudaṭṭhahatthaṃ
brahmaṃ visuddhi-jutimid-dhiba kābhidhānaṃ
ñāṇāgadena vidhinā jītavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

*Etāpi buddhajayamaṅgalāṭṭhagāthā
yo vācano dinadine sarate matandī
hitvānanekavivīdhāni cupaddavāni
mokkhaṃ sukhaṃ adhigameyya naro sapañño.*

[Trad.]

(v) Aṅgulimāla paritta (cho sán phự)

*Yato 'haṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto,
Nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā,
Tena saccena sotthi te hotu sotthi gabbhassa.*

(3 lần)

[M.II.103]

(v) Bojjh'aṅga paritta (cho người bệnh)

*Bojjhaṅgo satisaṅkhāto,
Dhammānaṃ vicayo tathā,
Viriyaṃ pīti passaddhi,
Bojjhaṅgā ca tathāpare,
Samādhūpekkhā Bojjhaṅgā.
Satte te sabbadassinā,
Muninā sammadakkhātā,
Bhāvitā bahulīkatā,
Saṃvattanti abhiññāya,
Nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena,
Sotthi te hotu sabbadā.
Ekasmim samaye Nātho,
Moggallānaṅca Kassapaṃ,*

*Gilāne dukkhite disvā,
Bojjhaṅge sattadesayi,
Te ca taṃ abhinanditvā,
Rogā muccimsu taṃ khaṇe.*

*Etena saccavajjena,
Sotthi te hotu sabbadā.*

*Ekadā Dhammarājāpi,
Gelaññenābhipīlito,
Cundattherena taññeva,
Bhāṇapetvāna sādaraṃ,*

*Sammoditvā ca ābādhā,
Taṇhā vuṭṭhāsi ṭhānaso.*

*Etena saccavajjena,
Sotthi te hotu sabbadā.*

*Pahīnā te ca ābādhā,
Tiṇṇannampi mahesinaṃ,
Maggāhatakilesāva,
Pattānuppatti dhammataṃ.*

*Etena saccavajjena,
Sotthi te hotu sabbadā.*

(vi) Devatā Uyyojana (Tiễn chur Thiên)

*Dukkhappattā ca niddukkhā
bhayappattā ca nibbhayā
sokappattā ca nissokā
hontu sabbepi pāṇino
Ettāvatā ca amhehi*

*sambhataṃ puññasampadaṃ
sabbe devānumodantu
sabbasampattisiddhiyā
dānaṃ dadantu saddhāya
sīlaṃ rakkhantu sabbadā
bhāvanābhiratā hontu
gacchantu devatāgatā.
Sabbe buddhā balappattā
paccekānañca yaṃ balaṃ
arahantānañca tejena
rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.*

20. KĒ CÀU SIÊU

(i) Dhamma-saṅgaṇī-mātikā.

*Kusalā dhammā,
Akusalā dhammā,
Abyākatā dhammā.
Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā,
Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā,
Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā.
Vipākā dhammā,
Vipākadhammadhammā,
Nevavipāka navipākadhamma dhammā.
Upādiṇṇupādāniyā dhammā,
Anupādiṇṇupādāniyā dhammā,*

Anupādiṇṇānupādāniyā dhammā.
Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā,
Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikādhammā,
Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā,
Savitakkasavicārā dhammā,
Avitakkavicāramattā dhammā,
Avitakkā vicārā dhammā.
Pītisahagatā dhammā,
Sukhasahagatā dhammā,
Upekkhāsahagatā dhammā.
Dassanena pahātabbā dhammā,
Bhāvanāya pahātabbā dhammā,
Neva dassanena nabhāvanāya pahātabbā dhammā.
Dassanena pahātabbahetukā dhammā,
Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā,
Nevadassanena nabhāvanāya pahātabbahetukā
dhammā.
Ācayagāmino dhammā,
Apacayagāmino dhammā,
Nevācayagāmino nāpacayagāmino dhammā.
Sekkhā dhammā,
Asekkhā dhammā,
Neva sekkhā nāsekkhā dhammā.
Parittā dhammā,
Mahaggatā dhammā,
Appamāṇā dhammā,
Parittārammaṇā dhammā,

Mahaggatārammaṇā dhammā,
Appamāṇārammaṇā dhammā.
Hīnā dhammā,
Majjhimā dhammā,
Paṇītā dhammā,
Micchattaniyatā dhammā,
Sammattaniyatā dhammā,
Aniyatā dhammā,
Maggārammaṇā dhammā,
Maggahetukā dhammā,
Maggādhipatino dhammā.
Uppannā dhammā,
Anuppannā dhammā,
Uppādino dhammā.
Atītā dhammā,
Anāgatā dhammā,
Paccuppanā dhammā,
Atītārammaṇā dhammā,
Anāgatārammaṇā dhammā
Paccuppanārammaṇā dhammā.
Ajjhattā dhammā,
Bahiddhā dhammā,
Ajjhattabahiddhā dhammā,
Ajjattārammaṇā dhammā,
Bahiddhārammaṇā dhammā,
Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā.
Sanidassanasappaṭighā dhammā,

*Anidassanasappaṭighā dhammā,
Anidassanappaṭighā dhammā.
Bāvīsatiṭikamātikā dhammā
Saṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma samattaṃ.*

(ii) Aniccā gāthā (Kệ vô thường)

◆ *Aniccā vata saṅkhārā,
Uppādavayadhammino,
Uppajjivā nirujjhanti,
Tesaṃ vūpasamo sukho.*

[D.II.157; S.I.6].

*Sabbe sattā maranti ca
Marimsu ca marissare
Tath'evāhaṃ marissāmi
N'atthi me ettha saṃsayo.*

◆ *Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ aniccatā.
Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ ca dukkhatā.
Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ anattatā.*

(iii) Paṃsu-kūla (Vải tang cho người sống)

*Aciraṃ vat'ayaṃ kāyo,
Paṭhaviṃ adhisessati.
Chuddho apeta-viññāṇo,
Niratthaṃ va kaliṅgaraṃ.*

[Dhp.v.41]

21. TỤNG KINH

(i) Nghi lễ chính.

◆ Dâng cúng Nhang đèn

*Imehi dīpadhū pādisakkārehi Buddhaṃ Dhammaṃ
Saṅghaṃ abhipū jayāmi mātā-pitādīnaṃ
guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ atthāya hitāya
sukhāya.*

◆ Thỉnh Chư Thiên

* *Samantā cakka-vāḷesu,
Atr'āgacchantu devatā,
Saddhammaṃ muni-rājassa,
Suṇantu sagga-mokkha-dam.**

*Sagge kāme ca rūpe girisikharatate cantalikkhe vimāne
Dīpe raṭṭhe ca gāme taruvanagahane gehavatthumhi
khette Bhumma cāyantu devā jalathalavisame yakkha-
gandhabba-nāgā Tiṭṭhantā santike yaṃ
munivaravacanaṃ sādhave me suṇantu.*

Dhammassavanakālo ayambhadantā. (3 lần)

* ..* đọc kệ thỉnh ở dạng rút ngắn & 3 câu

“*Dhammassavanakālo ayambhadantā*”

◆ Lễ Tam Bảo

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

(3 lần)

• Lễ Phật Bảo

- *Yo sannisinno varabodhimū le
māraṃ sasenāṃ mahatiṃ vijeyyo
sambodhimāgacchi anantañāno
lokuttamotaṃ panamāmi buddhaṃ.*

- *Ye ca buddhā atītā ca
ye ca buddhā anāgatā
paccuppannā ca ye buddhā
ahaṃ vandāmi sabbadā.*

- *Itipi so bhagavā arahāṃ sammā-sambuddho vijjā-
caraṇa-sampanno sugato lokavidū anuttaro purisa-
dammasārathi sathā-devamanussānaṃ buddho
bhagavā'ti.*

- *Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Buddho me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalam.*

- *Uttamaṅgena vandehaṃ
Pādapaṃ suṃ varuttamaṃ*

*Buddhe yo khalito doso
Buddho khamatu taṃ mamaṃ*

• Lễ Pháp Bảo

- *Aṭṭhaṅgikāriyapatho janānaṃ
Mokkhappavesāya ujū ca maggo
Dhammo ayaṃ santikaro paṇīto
Nīyāniko taṃ panamāmi dhammaṃ*
 - *Ye ca dhammā atītā ca
Ye ca dhammā anāgatā
Paccuppannā ca ye dhammā
Ahaṃ vandāmi sabbadā.*
 - *Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko
ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññū hī'ti*
 - *Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalam.*
 - *Uttamaṅgena vandehaṃ
Dhammañca duvidhaṃ varaṃ
Dhamme yo khalito doso
Dhammo khamatu taṃ mamaṃ*
- Lễ Tăng Bảo
- *Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo
Santindriyo sabbamalappahīno
Guṇehinekehi samiddhipatto*

Anāsavo taṃ panamāmi Saṅghaṃ

- *Ye ca saṅghā atītā ca*

ye ca saṅghā anāgatā

paccuppannā ca ye saṅghā

ahaṃ vandāmi sabbadā.

- *Suppaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅho*

Ujupaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅho

Ñāyapaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅho

Sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅho

Yadidaṃ cattāri purisayugāni. aṭṭha purisapuggalā

Esa bhagavato sāvaka-saṅho

Āhuneyyo pāhuneyyo dakkhineyyo añjalikaraneyyo

Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā ' ti.

- *Natthi me saranaṃ aññaṃ*

Saṅho me saranaṃ varaṃ

Etena saccavajjena

Hotu me jayamaṅgalaṃ.

- *Uttamaṅgena vandehaṃ*

Saṅhañca duvidhottamaṃ

Saṅhe yo khalito doso

Saṅho khamatu taṃ mamaṃ.

◆ * *Lễ Tam Bảo Tóm tắt.*

Namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa.

(3 lần)

- *Itipi so bhagavā araham sammāsambuddho*

vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro

purisadammasārathi satthā-devamanussānaṃ buddho bhagavāti. Taṃ arahatādiguṇasaṃ yuttaṃ buddhaṃ sirasā namāmi. Tañca buddhaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi.

- Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññū hīti. Taṃ svākkhātā diguṇasaṃ yuttaṃ dhammaṃ sirasā namāmi. Tañca dhammaṃ imehi sakkārehi abhipū jayāmi.

- Suppaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho ujupaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā esa bhagavato sāvaka-saṅgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhineyyo añjalikaraneyyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā ' ti. Taṃ suppaṭipannatādiguṇasamyuttaṃ saṅghaṃ sirasā namāmi. Tañca saṅghaṃ imehi sakkārehi abhipū jayāmi.

◆ Lễ bái xá lợi

*Vandāmi cetiyam sabbam
sabbatṭhānesupatiṭṭhitam
sārīrikadhātu mahābodhiṃ
buddharūpaṃ sakalaṃ sadā.*

(3 lần)

(ii) Kinh Chánh Giác Tông

- Sambuddhe aṭṭhavīsañca Dvādasañca saḥassake pañca-satasahassāni namāmi sirasā ahaṃ tesam

*dhammañca saṅghañca ādarena namāmihaṃ
Namakārānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā
antarāyāpi vinassantu asesato.*

*- Sambuddhe pañcapaññāsañca catuvī-satisahassake
dasa-satasahassāni namāmi sirasā ahaṃ tesam
dhammañca saṅghañca ādarena namāmihaṃ
Namakārānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā
antarāyāpi vinassantu asesato.*

*- Sambuddhe navuttarasate aṭṭhacattālīsahassake
Vīsatisatasahassāni namāmi sirasā ahaṃ tesam
dhammañca saṅghañca ādarena namāmihaṃ
Namakārānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā
antarāyāpi vinassantu asesato.*

(iii) Maṅgalasutta (Hạnh Phúc Kinh).

*Yaṃ maṅgalaṃ dvādasahi,
Cintayimsu sadevakā,
Sothānaṃ nādhigacchanti,
Aṭṭhattimsañca maṅgalaṃ.
Desitaṃ devadevena,
Sabba-pāpa-vināsanam,
Sabba-loka-hitatthāya,
Maṅgalaṃ taṃ bhaṇāma he.*

*Evam me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyaṃ
viharati, jetavane anāṭhapinḍikassa ārāme. Atha kho
aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā
kevalakappaṃ jetavanam obhāsetvā, yena bhagavā*

tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā bhagavantam
abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā
devatā bhagavantaṃ gāṭhāya ajjhabhāsi :

Bahū devā manussā ca

Maṅgalāni acintayum

Ākaṅkhamānā sotthānaṃ

Brūhi maṅgalamuttamaṃ

Asevanā ca bālānaṃ

Paṇḍitānañca sevanā

Pūjā ca pūjanīyānaṃ

Etaṃ maṅgalamuttamaṃ

Paṭirūpadesavāso ca

Pubbe ca katapuññatā

Attasammāpaṇidhi ca

Etaṃ maṅgalamuttamaṃ

Bāhusaccañ ca sippaṅca

Vinayo ca susikkhito

Subhāsītā ca yā vācā

Etaṃ maṅgalamuttamaṃ

Mātāpitu upaṭṭhānaṃ

Puttadārassa saṅgaho

Anākulā ca kammantā

Etaṃ maṅgalamuttamaṃ

Dānañca dhammacariyā ca

Ñātakānañca saṅgaho

Anavajjāni kammāni

Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Āratī viratī pāpā
Majjapānā ca saññaṃ
Appamādo ca dhammesu
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Gāravo ca nivāto ca
Santuṭṭhī ca kataññutā
Kālena dhammassavanaṃ
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Khantī ca sovacassatā
Samaṇānañca dassanaṃ
Kālena dhammasākacchā
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Tapo ca brahmacariyañca
Ariyasaccānadassanaṃ
Nibbānasacchikiriyā ca
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Phuṭṭhassa lokadhammehi
Cittaṃ yassa na kampati
Asokaṃ virajaṃ khemaṃ
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Etādisāni katvāna
Sabbatthamaparājitā
Sabbattha sotthiṃ gacchanti
Tantesaṃ maṅgalamuttamanti.

(iv) Ratanasutta (Kinh Châu Báo)

(a) Ratanasuttārambho (Bổ cáo kinh châu báo)

Paṇidhānato paṭṭhāya tathāgatassa, dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa paramatthapāramiyo pañca mahāpariccāge tisso cariyā pacchimabbhave gabbhā vakkantiṃ jātiṃ abhinikkhamanaṃ Padhānacariyaṃ bodhipallaṅke māravijayaṃ.

Sabbaññutaññānappaṭivedhaṃ nava Lokuttaradhammeti sabbe pime buddhaguṇe āvajjitvā vesāliyā tīsu pākārañtesu tiyāmarattiṃ parittaṃ karonto āyasmā ānandatthero viya kāruñña cittaṃ upaṭṭhapetvā koṭi-satasahassesu cakkavāḷesu devatā

yassānampatiggaṇhanti yañca Vesāliyaṃ pure rogā manussadubbhikkha sambhūtaṃ tividhaṃ bhayaṃ khippamantaradhāpesi, parittan-taṃ bhaṇāma he.

(b) Chánh Kinh:

- 1. Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antalikkhe
Sabbe va bhūtā sumanā bhavantu
Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ*
- 2. Tasmā hi bhūtāni sāmetha sabbe
Mettaṃ karotha mānusiyaṃ pajāya
Divā ca ratto ca haranti ye balim
Tasmā hi ne rakkhatha appamattā.*
- 3. Yaṅkiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā
Saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ*

*Na no samaṃ atthi tathāgatena
Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.*

*4. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ
yadajjhagā sakyamunī samāhito
Na tena dhammena samatthi kiñci
idaṃ pi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.*

*5. Yaṃ buddhaseṭṭho parivaṇṇayī sucim
samādhimānantarikaññamāhu
samādhinā tena samo na vijjati
idaṃ pi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.
etena saccena suvatthi hotu*

*6. Ye puggalā aṭṭhasataṃ pasatṭhā
cattāri etāni yugāni honti
te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā
etesu dinnāni mahapphalāni
idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.*

*7. Ye suppayuttā manasā daḷhena
nikkāmino gotamasāsanamhi
te pattipattā amataṃ vigayha
laddhā mudhā nibbutim bhuñjamānā
idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu*

8. Yathindakhīlo paṭhaviṃ sito siyā

*catubbhi vātebhi asampakampiyo
tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi
yo ariyasaccāni aveccapassati
idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.*

*9. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti
gambhīrapaññaṇena sudesitāni
kiñcāpi te honti bhusappamattā
na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti
idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.*

*10. Sahāvassa dassana-sampadāya
tayassu dhammā jahitā bhavanti
sakkāya diṭṭhi vicikicchitañca
sīlabbatam vāpi yadatthi kiñci
catūhapāyehi ca vippamutto
cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātum
idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.*

*11. Kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpakam
kāyena vācā uda cetasā vā
abhabbo so tassa paṭicchadāya
abhabbatā diṭṭha-padassa vuttā
idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu*

12. Vanappagumbe yathā phussitagge

*gimhāna-māse paṭhamasmim gimhe
tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi
nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya
idaṃ pi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.*

13. *Varo varaññū varado varāharo
anuttaro dhammavaraṃ adesayi
Idaṃ pi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.*

14. *Khīṇaṃ purāṇaṃ navāṃ natthisambhavaṃ
viratta cittāyatike bhavaṣmiṃ
te khīṇa-bījā aviruḷhi-chandā
nibbanti dhīrā yathā'yampadīpo
idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.*

15. *Yānīdha bhūtāni samāgatāni
bhum māni vā yāniva antalikkhe
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ
buddhaṃ namassāma suvatthi hotu*

16. *Yānīdha bhūtāni samāgatāni
bhum māni vā yāniva antalikkhe
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ
dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.*

17. *Yānīdha bhūtāni samāgatāni
bhum māni vā yāniva antalikkhe
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ*

saṅghaṃ namassāma suvatthi hotu.

[Sn. vv. 224–241; Khp.VI]

(v) Karaṇīyametta (Tù Bi Kinh)

(a) Karaṇīyamettasuttārambho (Bồ cáo từ bi kinh)

*Yassānubhāvato yakkhā,
Neva dassenti bhimsanam,
Yamhi cevānuyuñjanto,
Rattindivamatandito,
Sukhaṃ supati sutto ca,
Pāpaṃ kiñci na passati,
Evamādiguṇūpetam,
Parittantambhaṇāma he.*

(b) Chánh Kinh:

*Karaṇīyamatthakusalena
Yantaṃ santaṃ padaṃ abhisamecca
Sakko ujū ca suhujū ca
Suvaco cassa mudu anatimānī.
Santussako ca subharo ca
Appakicco ca sallahukavutti
Santindriyo ca nipako ca
Appagabbho kulesu ananugiddho.
Na ca khuddaṃ samācare kiñci
Yena viññū pare upavadeyyuṃ
Sukhino vā khemino hontu
Sabbe sattā bhavantu sukhittatā*

*Ye keci pāṇabhūtatthi
Tasā vā ṭhāvarā vā anavasesā
Dīghā vā ye mahantā vā
Majjhimā rassakānukathullā.*

*Diṭṭhā vā ye ca aḍḍitthā
Ye ca dūre vasanti avidūre
Bhūtā vā sambhavesī vā
Sabbe sattā bhavantu sukhittā*

*Na paro paramṃ nikubbetha
Nātimaññetha katthaci naṃ kiñci
Byārosanā paṭighasaññā
Nāññamaññassa dukkhamiccheyya.*

*Mātā yathā niyaṃ puttāṃ
āyusā ekaputtamanurakkhe
Evampi sabbabhūtesu
Mānasam-bhāvaye aparimāṇaṃ.*

◆ *Mettañ ca sabbalokasmiṃ
Mānasam-bhāvaye aparimāṇaṃ
Uddhaṃ adho ca tiriyañca
Asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ.*

*Tiṭṭhañcaramṃ nisinno vā
Sayāno vā yāvatassa vigatamiddho
Etaṃ satimṃ adhiṭṭheyya
Brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu*

*Diṭṭhiñca anupagamma,
Sīlavā dassanena sampanno*

Kāmesu vineyya gedham,

Na hi jātu gabbhaseyyam punareṭṭi.

◆ Khi đọc tóm tắt thì bắt đầu đọc từ đoạn này.

[Sn.vv.143–152; Khp.ix]

(vi) Tidasapāramī (Tam thập độ)

1) *Itipiso bhagavā dāna paramī sampanno.*

Itipiso bhagavā dāna upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā dāna paramatthapāramī sampanno.

2) *Itipiso bhagavā sīla pāramī sampanno.*

Itipiso bhagavā sīla upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā sīla paramatthapāramī sampanno.

3) *Itipiso bhagavā nekkhamma pāramī sampanno.*

Itipiso bhagavā nekkhamma upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā nekkhamma paramatthapāramī sampanno.

4) *Itipiso bhagavā paññā pāramī sampanno.*

Itipiso bhagavā paññā upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā paññā paramatthapāramī sampanno.

5) *Itipiso bhagavā viriya pāramī sampanno.*

Itipiso bhagavā viriya upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā viriya paramatthapāramī sampanno.

6) *Itipiso bhagavā khantī pāramī sampanno.*

Itipiso bhagavā khantī upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā khantī paramatthapāramī sampanno.

- 7) *Itipiso bhagavā sacca pāramī sampanno.*
Itipiso bhagavā sacca upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā sacca paramatthapāramī sampanno.
- 8) *Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna pāramī sampanno.*
Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna paramatthapāramī sampanno.
- 9) *Itipiso bhagavā mettā pāramī sampanno.*
Itipiso bhagavā mettā upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā mettā paramatthapāramī sampanno.
- 10) *Itipiso bhagavā upekkhā pāramī sampanno.*
Itipiso bhagavā upekkhā upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā upekkhā paramatthapāramī sampanno.
- 11) *Itipi so bhagavā dasapāramī sampanno*
Itipi so bhagavā dasaupapāramī sampanno
Itipi so bhagavā dasaparamatthapāramī sampannoti
(vii) Dhammacakkappavattana (Kinh chuyện Pháp Luân)
(a) Dhammacakkappavattanasuttārambho (Bổ cáo kinh Chuyện Pháp Luân)

*Anuttaraṃ abhisambodhiṃ,
 Sambujjhitvā Tathāgato,
 Paṭhamaṃ yaṃ adesesi,
 Dhammacakkaṃ anuttaraṃ,
 Sammadeva pavattento,*

*Loke appaṭivattiyāṃ.
Yathākkhātā ubho antā,
Paṭipatti ca majjhimā,
Catūsu āriyasaccesu,
Visuddham ñāṇadassanaṃ.
Desitaṃ dhammarājena,
Sammāsambodhikittanaṃ,
Nāmena vissutaṃ suttaṃ.
Dhammacakkappavattanaṃ,
Veyyākaraṇapāṭhena,
Saṅgītantambhaṇāma se.*

(b) Chánh kinh

*Evam me sutam : Ekaṃ samayaṃ bhagavā, bārāṇasiyaṃ
vihārati isipātane migadāye. Tatra kho bhagavā
pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:*

*Dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevitaḥḥā. Yo
cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo
poṭhujjaniko anariyo anattasañhito. Yo cāyaṃ
attakilamathānuyogo dukkho anariyo anattasañhito.
Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma
majjhimāpaṭipadā tathāgatena abhisambuddhā
cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattati.*

*Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathāgatena
abhisambuddhā, cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya*

abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṁvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi, sammā-saṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṁvattati.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ: jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, saṅkhittena pañcupādānak-khandhā dukkhā.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ taṇhāponobbhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyyathīdaṃ: kāmataṇhā, bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodho ariyasaccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesa-virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Idaṃ kho panabhikkhave dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariyasaccaṃ ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko, maggo seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu, cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccam pariññeyyanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccam pariññātanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Idaṃ dukkhasamudayo ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccam pahātābanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccam pahīnanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodho ariyasaccam sacchikātābanti me bhikkhave pubbe ananussutesu

dhammesu cakkhum udapādi ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Yāvakīvaṅca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu, evanti parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake, sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccāññāsim. Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasaccesu evan-ti parivattaṃ dvādasākāraṃ yathā-

*bhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ
 bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake
 sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya
 anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho
 paccāññāsim. Ñāṇaṅca pana me dassanaṃ udapādi:
 akuppā me vimutti ayamantimā jāti natthidāni
 punabbhavo-ti”. Idamavoca bhagavā attamaṇā
 pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun.
 Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmim bhañña-māne
 āyasmato koṇḍaññaassa virajaṃ vītamalaṃ
 dhammacakkuṃ udapādi. Yaṅkiṅci samudayadhammaṃ
 sabbantaṃ nirodha-dhammanti.*

*Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhumṃ devā
 saddam-anussāvesuṃ: “etambhagavatā bārāṇasiyaṃ
 isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ
 pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena
 vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā
 lokasminti”. Bhumṃnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā.
 Cātummahārājikā devā saddam-anussāvesuṃ,
 cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā.
 Tāvatiṃsā devā saddamanussāvesuṃ tāvatiṃsānaṃ
 devānaṃ saddaṃ sutvā. Yāmā devā
 saddamanussāvesuṃ, yāmānaṃ saddaṃ sutvā. Tusitā
 devā saddamanussāvesuṃ, tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ
 sutvā. Nimmāna-ratī devā saddamanussāvesuṃ,
 nimmāna-ratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā. Para-*

nimmita-vasa-vattī devā saddam-anussāvesuṃ, para-nimmita-vasa-vattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā.

Brahmakāyikā devā saddam-anussāvesuṃ: “ etam-bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin-ti”.

Itiha tena khaṇena tena muhuttena, yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayaṅca dasasahassī lokadhātu saṅkampi, sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca olāro obhāso loke pāturaḥosi, atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Atha kho bhagavā udānaṃ udānesi: “Aññāsi vata bho koṇḍañño, aññāsi vata bho koṇḍañnoti”. Iti-h'idaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññā-koṇḍañño tveva nāmaṃ ahoṣī-ti.

(viii) Anattalakkhaṇa sutta (Kinh Vô ngã tướng)

Evam me sutam ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

“ Rūpaṃ bhikkhave anattā rūpaṃca h'idaṃ bhikkhave attā abhavissa. Nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya labbhettha ca rūpe : evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣīti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe, evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī-ti.

Vedanā anattā, vedanā ca h'idam bhikkhave attā abhavissa nayidam vedanā ābādhāya saṁvatteyya, labbhettha ca vedanāya, evaṁ me vedanā hotu evaṁ me vedanā mā ahoṣīti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṁvattati na ca labbhati vedanāya evaṁ me vedanā hotu evaṁ me vedanā mā ahoṣī-ti.

Saññā anattā saññā ca h'idam bhikkhave attā abhavissa, na-yidam saññā ābādhāya saṁvatteyya, labbhettha ca saññāya, evaṁ me saññā hotu evaṁ me saññā mā ahoṣīti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṁvattati na ca labbhati saññāya, evaṁ me saññā hotu evaṁ me saññā mā ahoṣī-ti.

Saṅkhārā anattā, saṅkhārā ca h'idam bhikkhave attā abhavissamsu nayidam saṅkhārā ābādhāya saṁvatteyyuṁ, labbhettha ca saṅkhāresu evaṁ me saṅkhārā hontu evaṁ me saṅkhārā mā ahesunti. Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṁvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu evaṁ me saṅkhārā hontu evaṁ me saṅkhārā mā ahesun-ti.

Viññāṇam anattā, viññāṇaṅca h'idam bhikkhave attā abhavissa nayidam viññāṇam ābādhāya saṁvatteyya, labbhettha ca viññāṇe evaṁ me viññāṇam hotu evaṁ me viññāṇam mā ahoṣī-ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇam anattā, tasmā viññāṇam ābādhāya saṁvattati, na ca labbhati viññāṇe evaṁ me viññāṇam hotu evaṁ me

vinñāṇaṃ mā ahoṣī-ti.

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā-ti?”

“Aniccaṃ bhante.”

“Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā-ti.”

“Dukkhaṃ bhante.”

“Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ: etaṃ mama eso'hamasmi, eso me attā-ti?”

“No h'etaṃ bhante.”

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccā vā aniccā vā-ti?” “Aniccaṃ bhante.”

“Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā-ti?”

“Dukkhaṃ bhante.”

“Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ: etaṃ mama eso'hamasmi, eso me attā-ti?”

“No hetāṃ bhante.”

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccā vā aniccā vā-ti?” “Aniccaṃ bhante.”

“Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā-ti?”

“Dukkhaṃ bhante.”

“Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ: etaṃ mama eso'hamasmi, eso me attā-ti?”

“No hetāṃ bhante.”

Taṃ kiṃ maññaṭha bhikkhave saṅkhārā niccā vā aniccā vā-ti? “Aniccaṃ bhante.”

*Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā-ti?
“Dukkhaṃ bhante.”*

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāma dhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ: etaṃ mama eso'hamasmi, eso me attā-ti? “No hetāṃ bhante.”

Taṃ kiṃ maññaṭha bhikkhave viññānaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā-ti?”

“Aniccaṃ bhante.”

“Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā-ti.”

“Dukkhaṃ bhante.”

“Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ: etaṃ mama eso'hamasmi, eso me attā-ti?”

“No h'etaṃ bhante.”

Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yandūre santike vā sabbaṃ rūpaṃ n'etaṃ mama neso'hamasmi na m'eso attā-ti, evameṭaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannā ajjhata vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā, yā dūre santike vā sabbā vedanā, n'etaṃ mama neso'hamasmi na m'eso attā-ti, evameṭaṃ yathābhūtaṃ

sammappaññāya daṭṭhabbam.

Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā, yā dūre santike vā sabbā saññā, n'etaṃ mama neso'hamasmi na m'eso attā-ti, evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam

Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā, yā dūre santike vā sabbā saṅkhārā, n'etaṃ mama neso'hamasmi na m'eso attā-ti, evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam

Yaṅkiñci viññāṇamatītānāgata-paccuppannam ajjhattam vā bahiddhā vā oḷārikam vā sukhumam vā hīnam vā paṇītam vā yandūre santike vā sabbamviññāṇam, n'etaṃ mama neso'hamasmi na m'eso attā-ti, evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam

Evaṃ passam bhikkhave sutvā ariyasāvako rūpasmim pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati,

saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmim pi nibbindati.

Nibbindam virajjati, virāgā vimuccati vimuttasmim

vimuttamīti. Nāṇam hoti khīṇā jāti vusitam

brahmacariyam kataṃ karaṇīyam nāparam itthattāyāti pajānātī-ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandum. Imasmiñca pana

*veyyākaraṇasmim bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ
bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsūti.*

[S.III.66 f ; Vin.I.13 f]

(ix) Paṭiccasamuppāda (Thập nhị Nhân Duyên)

(a) *Avijjāpaccayā saṅkhārā. Saṅkhārapaccayā
viññāṇaṃ; Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ;
Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ; Saḷāyatana
paccayā phasso; Phassapaccayā vedanā; Vedanā
paccayā taṇhā; Taṇhāpaccayā upādānaṃ;
Upādānapaccayā bhavo; Bhavapaccayā jāti;
Jātipaccayā jarāmaṇaṃ, soka-parideva-
dukkha-domanassupāyāsā sambhavanti.
Evame tassa kavalassa dukkhakkhandhassa
samudayo hoti.*

(b) *Avijjāya tveva asesā virāga-nirodhā; sankhāra-
nirodho; Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho;
Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho; Nāmarūpa-
nirodhā, saḷāyata-nanirodho; Saḷāyatana-
nirodhā phassanirodho; Phassa-nirodhā
vedanānirodho; Vedanānirodhā taṇhā-
nirodho; Taṇhā-nirodhā upādānanirodho;
Upādāna-nirodhā bhavanirodho; Bhava-
nirodhā jātinirodho; Jāti-nirodhā jarā-
maṇaṃ soka-parideva-dukkhadomanassupāyāsā
nirujjhanti. Evametassa kevalassa
dukkhakkhandhassa nirodho hoti.*

[M.III.15 f ; M.III.280 f ; M.III.62; M.III.249 f ; S.II.1f]

(x) Paṭṭhānapaccayuddesa (Duyên Hệ)

Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo, adhipatipaccayo,

*anantarapaccayo, samantarapaccayo, sahajātapaccayo,
aññamaññapaccayo, nissayapaccayo,
upanissayapaccayo, purejātapaccayo,
pacchājātapaccayo, āsevanapaccayo, kammapaccayo,
vipākapaccayo, āhārapaccayo, indriya-paccayo,
jhānapaccayo maggapaccayo, sampayuttapaccayo
vippayuttapaccayo, atthipaccayo, n'atthipaccayo, vigata-
paccayo, avigatapaccayo.*

(xi) Mora Parittaṃ

*Pūrentaṃ bodhi sambhāre,
nibbattaṃ mora yoniyāṃ,
Yena samvihitārakkhaṃ,
mahāsattaṃ vane carā.*

*Cirassaṃ vāyamantāpi,
nevasakkhimsu gaṇhituṃ,
Bramhamantan' ti akkhātāṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.*

1. *Udet'aya-cakkhumā eka-rājā*, [♦ Buỗi sáng đọc]
Apet'aya-cakkhumā eka-rājā, [• Buỗi Chiều đọc]

*Harissa-vaṇṇo paṭhavippabhāso;
Taṃ taṃ namassāmi harissa-vaṇṇaṃ
paṭhavippabhāsaṃ,*

Tay'ajja guttā viharemu divasaṃ [♦ Buỗi sáng đọc].
Tay'ajja guttā viharemu rattim [• Buỗi Chiều đọc]

2. *Ye brāhmaṇā vedagu sabba-dhamme,*

*Te me namo, te ca maṃ pālayantu;
Nam 'atthu Buddhānaṃ, nam 'atthu bodhiyā,
Namo vimuttānaṃ, namo vimuttiyā.*

Imaṃ so parittaṃ katvā,

Moro carati esanāti. [♦ Buổi sáng đọc]

Moro vāsamakappayā 'ti. [• Buổi Chiều đọc] [J.159]

(xii) Āṭānāṭiya Parittaṃ

Appasannehi nāthassa

Sāsane sādhusammate

Amanussehi caṇḍehi

Sadā kibbisakāribhi

Parisānañca tassannaṃ

Ahimsāya ca guttiyā

Yaṃ desesi mahāvāro

Parittantaṃ-bhaṇāmaṃ.

(Bản tụng tóm tắt mà sư VN hay đọc tụng)

Namo me sabbabuddhānaṃ

Uppannānaṃ mahesinaṃ

Taṇhaṅkaro mahāvīro

Medhaṅkaro mahāyaso

Saraṇaṅkaro lokahito

Dīpaṅkaro jutindharo

Koṇḍañño janapāmokkho

Maṅgalo purisāsabho

Sumano sumano dhīro

*Revato rativaḍḍhano
Sobhito guṇasampanno
Anomadassī januttamo
Padumo lokapajjoto
Nārado varasārathī
Padumuttaro sattasāro
Sumedho appaṭipuggalo
Sujāto sabbalokaggo
Piyadassī narāsabho
Atthadassī kāruṇiko
Dhammadassī tamonudo
Siddhattho asamo loke
Tisso ca vadatam varo
Pusso ca varado buddho
Vipassī ca anūpamo
Sikhī sabbahito satthā
Vessabhū sukhadāyako
Kakusandho sattavāho
Konāgamano raṇaṅjaho
Kassapo sirisampanno,
Gotamo sakyapuṅgavo-ti*

(xi) Vaṭṭaka Parittam

*Pūrentam bodhi sambhāre,
nibbattam vaṭṭajātiyam,
Yassa tejena dāvaggi,
mahāsattam vivajjayi.*

*Therassa Sāriputtassa,
lokanāthena bhāsitaṃ,
Kappaṭṭhāyima mahātejaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.*

*Atthi loke sīlagṇo,
Saccaṃ soceyy'anuḍḍayā;
Tena saccena kāhāmi,
Sacca kiriyāṃ anuttaraṃ.
Āvajjitvā dhamma balaṃ,
Saritvā pubbake jine;
Sacca balaṃ avassāya,
Sacca kiriyāṃ-akās'ahaṃ.
Santi pakkhā apattanā,
Santi pādā avañcanā;
Mātā pitā ca nikkhantā,
Jāta veda paṭikkama.
Saha sacce kate mayhaṃ,
Mahā pajjalito sikhī;
Vajjesi soḷasa karīsāni,
Udakaṃ patvā yathā sikhī; [J.35]
Saccena me samo n'atthi,
Esā me sacca-pāramā-ti.*

[Cariyapitaka vv. 319–322]

(xi) Từ Bi Nguyễn

◆ *Sabbe puratthimāyā disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe puratthimāyā anudisāya sattā averā sukhī hontu.*

Sabbe dakkhiṇāya disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe dakkhiṇāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe pacchimāya disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe pacchimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe uttarāya disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe uttarāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe uparimāya disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe heṭṭhimāya disāya sattā averā sukhī hontu.

* *Sabbe sattā averā hontu, sukhitā hontu, niddukkhā hontu abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, dīghāyukā hontu, arogā hontu sampattīhi sammijjhantu, sukhī attānam pariharantu, dukkhappattā ca niddukkhā bhayappattā ca nibbhayā sokappattā ca nissokā hontu sabbepi pāṇino.*

* Khi đọc tóm tắt thì bắt đầu đọc từ đoạn này.

HỒI HƯỚNG

(i) Hồi hướng cho thân nhân quá vãng

*Idam * te ñātīnam hotu sukhitā hontu ñātayo.* (3 lần)

* Khi hồi hướng cho 1 người đọc **te**, cho nhiều người đọc **vo**, khi đọc chung một nhóm đọc là **no**, và cho riêng mình là **me**.

(ii) Hồi hướng tổng quát

◆ *Yaṅkiñci kusalakammam, kattabbam kiriyaṃ mama kāyena vācāmanasā, tidase sugataṃ katam ye sattā saññino atthi, ye ca sattā asaññino*

*katam puññaphalam mayham, sabbe bhāgī bhavantu te
ye tam katam suviditam, dinnam puññaphalam mayā
ye ca tattha na jānanti, devā gantvā nivedayum
sabbe lokamhi ye sattā jīvantāhārahetukā
manuññaṃ bhojanam sabbe labhantu mama cetasāti.*

◆ *Ākāsaṭṭhā ca bhummaṭṭhā, Devānāgā mah'iddhikā*

*Puññaṃ *no anumodantu. Ciram rakkhantu “ # ”*

* Dùng tam anumoditvā , khi đọc một mình thay vì *no anumodantu* , cho nhiều người đọc chung

lập lại mỗi lần với các từ : *Sāsanam, Raṭṭhake, Nātayo, Pāṇino, No sadā.*

(iii) Phục Nguyên:

Idam vata me puññaṃ āsavakkhayāvaham hotu ānagate.

---0---

PHỤ LỤC

(i) Kích thước, đo lường (Tham khảo)

- Māsaka = nặng bằng 4 hạt lúa → 5 māsaka = 1.206g
khoảng 3.5 phân vàng.

- Sugata gang tay = 25 cm ; Sugata cánh tay (hắc tay) =
50 cm; Sugata lóng tay = 2.08 cm. (Dựa vào chiều cao
của đức thế tôn = 2 m , khoảng 6 feet 7 inches).

* Chú giải về cột nói hắc tay của đức Phật dài gấp 3 lần
người bình thường, nếu lấy số đo này thì đức Phật cao

gần gấp 3 lần người bình thường. Kinh Sa môn quả DN2 , hay kinh Giới phân biệt M140 cho thấy đức Phật chiều cao cũng không rất khác thường. Dựa vào kinh Tướng DN30, chiều cao của thân bằng bề dài của hai tay sải rộng (người cân đối thì 1 cánh tay khoảng $\frac{1}{4}$ chiều dài sải rộng của hai tay) và trong câu chuyện về pācittiya 92 nói ngài Nanda thấp đức Phật 4 lóng tay, cho nên nói chiều cao đức Phật khoảng 2 mét, còn ngài Nanda khoảng 1.97 mét.

* Số liệu đo lường có tính chất tham khảo, vì chưa có sự thống nhất.

- Diện tích cốc (12x7) gang, khoảng (3x1.8) mét.
- Y tắm mưa (6x2.5) gang, khoảng (1.5x0.63) mét.
- Vải rịt ghê (4x2) gang, khoảng (1x0.5) mét.
- Y (9x6) gang, khoảng (2.25x1.5) mét. Nhỏ so với y vai trái nhưng lớn so với y nội hiện nay.

(ii) Nghi thức Tụng kinh buổi sáng ở Pa-Auk

◆ *Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.*
(x3)

◆ *Aneka-jāti-saṃsāraṃ, Sandhāvissaṃ anibbisāṃ
Gaha-kāraṃ gavesanto, Dukkhā jāti punappunāṃ
Gaha-kāraṃ diṭṭho'si, Puna gehaṃ na kāhasi
Sabbā te phāsukā bhaggā, Gaha-kūṭaṃ visaṅkhatāṃ
Visaṅkhāra-gataṃ cittaṃ, Tanhānaṃ khayam-ajjhagā.*

[Dhp.vv,153–154]

◆ *Iti imasmim sati idam hoti, imassuppādā idam uppajjati, yadidaṃ* – Tụng Thập nhị nhân duyên phần (a) trang 104

◆ *Yadā have pātubhavanti dhammā,
ātāpino jhāyato brāmaṇassa;
Athassa kaṅkhā vapayanti sabbā,
yato pajānāti sahetu dhammaṃ.*

◆ *Iti imasmim asati idam na hoti, imassā nirodhā idam nirujjhati yadidaṃ* -- “ Thập nhị nhân duyên phần (b) trang 104.

◆ *Yadā have pātubhavanti dhammā,
ātāpino jhāyato brāmaṇassa;
Athassa kaṅkha vapayanti sabbā;
yato khayaṃ paccayānaṃ avedi.*

◆ *Iti imasmim sati idam hoti, imassuppādā idam uppajjati, imasmim asati idam na hoti, imassā nirodhā idam nirujjhati yadidaṃ* – Tụng Thập nhị nhân duyên phần (a) và phần (b) trang 104.

◆ *Yadā have pātubhavanti dhammā,
ātāpino jhāyato brāmaṇassa;
Athassa kaṅkhā vapayanti sabbā,
sūriyova obhāsayamantalikkhaṃ.*

◆ Duyên Hệ trang 104.

◆ Quán Tướng Tứ Vật Dụng trang 50.

(ii) Nghi thức Tụng kinh buổi sáng ở Thái

Đoạn kinh trong ngoặc [...] người đọc chung để cho vị
dẫn kinh đọc trước.

- [Yo so bhagavā] arahaṃ sammāsambuddho;
Svākkhāto yena bhagavatā dhammo; Supaṭipanno yassa
bhagavato sāvaka-saṅgho; Tammayaṃ bhagavantam
sadhammaṃ sasaṅgham; Imehi sakkārehi yathārahaṃ
āropitehi abhipūjayāma.

Sādhu no bhante bhagavā sucirapariniḥṣitopi;
Pacchimā-janatānukampamānasā;
Ime sakkāre duggatapaṇṇākārabhūte paṭiggaṇhātu,
Amhākaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya.
Arahaṃ sammā-sambuddho bhagavā. Buddhaṃ
bhagavantam abhivādemi.

(↓)

Svākkhāto bhagavatā dhammo. Dhammaṃ namassāmi.

(↓)

Supaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho. Saṅgham
namāmi.

(↓)

◆ Dẫn kinh: [Handa mayaṃ buddhassa bhagavato
pubba-bhāga-namakāraṃ karomase:]

• Mọi người đọc: [Namo tassa] bhagavato arahato
sammā-sambuddhassa. (3 lần)

◆ Dẫn kinh: [Handa mayaṃ buddhābhithutim karoma
se:]

• Mọi người đọc: [Yo so tathāgato] arahaṃ sammā-

*sambuddho, Vijjā-carāṇa-sampanno sugato lokavidū,
Anuttaro purisa-damma-sārathi satthā deva-
manussānaṃ buddho bhagavā; Yo imaṃ lokam
sadevakam samārakam sabrahmakam, Sassamaṇa-
brāhmaṇim pajam sadeva-manussam sayam abhiññā
sacchikatvā pavesesi.*

*Yo dhammam desesi ādi-kalyāṇam majjhe-kalyāṇam
pariyosāna kalyāṇam; Sāttham sabyañjanam kevala-
paripunṇam parisuddham brahmacariyam pakāsesi.*

Tamaham bhagavantam abhipūjayāmi,

Tamaham bhagavantam sirasā namāmi. (↓)

◆ Dẫn kinh: [*Handa mayam dhammābhithutim karoma
se:*]

• Mọi người đọc: [*Yo so svākkhāto*] *bhagavatā dhammo,
Sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko, Opanayiko paccattam
veditabbo viññūhi.*

Tamaham dhammam abhipūjayāmi,

Tamaham dhammam sirasā namāmi. (↓)

◆ Dẫn kinh: [*Handa mayam saṅghābhithutim karoma
se:*]

• Mọi người : [*Yo so supaṭipanno*] *bhagavato sāvaka-
saṅgho*

Uju-paṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho,

Ñāya-paṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho,

*Sāmīci-paṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho, Yadidam
cattāri purisa-yugāni aṭṭha purisa-puggalā: Esa*

*bhagavato sāvaka-saṅgho — Āhuneyyo pāhuneyyo
dakkhiṇeyyo añjalī-karaṇīyo, Anuttaram puññakkhettaṃ
lokassa.*

*Tamaham saṅgham abhipūjayāmi,
Tamaham saṅgham siraṣā namāmi.*

(↓)

◆ Dẫn kinh: [*Handa mayam ratanattayappaṇāma-
gāthāyo ceva saṃvega-parikittana-pāṭhañca bhaṇāma
se:*]

• Mọi người đọc:

[*Buddho susuddho*] *karuṇā-mahaṇṇavo,*

Yoccanta-suddhabbara-ñāṇa-locano,

Lokassa pāpūpakilesa-ghātako:

Vandāmi buddham ahamā-darena taṃ.

Dhammo paḍīpo viya tassa satthuno,

Yo magga-pākāmata-bhedabhinnako,

Lokuttaro yo ca ta-dattha-dīpano:

Vandāmi dhammam ahamā-darena taṃ.

Saṅgho sukhetābhyatikhetta-saññito,

Yo diṭṭha-santo sugatānubodhako,

Lolappahīno ariyo sumedhaso:

Vandāmi saṅgham ahamā-darena taṃ.

Icevame-kantabhipūjaneyyakam,

Vatthuttayam vandayatābhisaṅkhataṃ,

Puññaṃ mayā yaṃ mama sabbupaddavā,

Mā hontu ve tassa pabhāva-siddhiyā.

[Idha tathāgato] loke uppanno araham̐ sammā-sambuddho, Dhammo ca desito niyyāniko upasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito.

Mayan-taṃ dhammaṃ sutvā evaṃ jānāma: Jātipi dukkhā jarāpi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ, Soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsāpi dukkhā, Appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā, Seyyathīdam: Rūpūpādānakkhandho, Vedanūpādānakkhandho, Saññūpādānakkhandho, Saṅkhārūpādānakkhandho, Viññāṇūpādānakkhandho.

Yesaṃ pariññāya, Dharamāno so bhagavā, Evaṃ bahulaṃ sāvake vineti. Evaṃ bhāgā ca panassa bhagavato sāvakesu anusāsani, Bahulā pavattati: "Rūpaṃ aniccaṃ, Vedanā aniccā, Saññā aniccā, Saṅkhārā aniccā, Viññāṇaṃ aniccaṃ, Rūpaṃ anattā, Vedanā anattā, Saññā anattā, Saṅkhārā anattā, Viññāṇaṃ anattā, Sabbe saṅkhārā aniccā, Sabbe dhammā anattāti."

Te (nguròi nūr: Tā) mayaṃ, Otiṇṇāma jātiyā jarā-maraṇena, Sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, Dukkhotiṇṇā dukkha-paretā,

"Appeva nāmimassa kevalassa dukkhak-khandhassa antakiriyā paññāyethā-ti"

• Tỳ khuru, Sa di đọc:

Cira-parinibbutampi taṃ bhagavantam uddissa arahantaṃ sammā-sambuddhaṃ, saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā. Tasmim bhagavati brahma-cariyaṃ carāma, Bhikkhūnaṃ sikkhā-sājīva-samāpannā. Taṃ no brahma-cariyaṃ, Imassa kevalassa dukkhakkhandhassa antakiriyāya saṃvattatu.

♦ Dẫn kinh: [*Handa mayaṃ taṅkhaṇika-paccavekkhaṇa-pāṭhaṃ bhaṇāma se:*]

• Đọc bài Quán Tưởng Tứ Vật Dụng trang 49.

♦ Dẫn kinh: [*Handa mayaṃ abhiṇha-paccavekkhaṇa-pāṭhaṃ bhaṇāma se:*] (5 điều quán tưởng)

Jarā-dhammomhi jaraṃ anatīto.

Byādhī-dhammomhi byādhiṃ anatīto.

Maraṇa-dhammomhi maraṇaṃ anatīto.

Sabbehi me piyehi manāpehi nānā-bhāvo vinā-bhāvo.

Kammasakomhi kamma-dāyādo kamma-yoni kamma-bandhu kamma-paṭisaraṇo.

Yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmīti.

[A.III.71 f]

♦ Dẫn kinh: [*Handa mayaṃ pattidānagāthāyo bhaṇama se:*]

[*Yā devatā santi*] *vihāra vāsinī.*

Thūpe ghare bodhighare tahiṃ tahiṃ.

Tā dhamma dānena bhavantu pūjitā.

*Sotthim karontedha vihāramaṇḍale.
Therā ca majjhā navakā ca bhikkhavo,
Sārāmikā dānapatī upāsakā,
Gāmā ca desā nigamā ca issarā
Sappāṇabhūtā sukhitā bhavantu te.
Jalābujā yepi ca aṇḍasambhavā
Saṁsedajātā athavopapātikā,
Niyānikāṁ dhammavaram paṭicca te
Sabbepi dukkhassa karontu saṅkhayaṁ.
Thātu cirāṁ sataṁ dhammo, dhammaddharā ca
puggalā.*

*Saṅgho hotu samaggova, atthāya ca hitāya ca.
Amhe rakkhatu saddhammo, sabbepi dhammacārino.
Vuḍḍhim sampāpuṇeyyāma, dhamme
ariyappavedite.*

** Đoạn sau tụng thêm trong khóa hành thiền từ tháng 5
tới tháng 12.

*Pasannā hontu sabbepi, pāṇino buddhasāsane
Sammā dhāraṁ paveccanto, kāle devo pavassatu
Vuḍḍhibhāvāya sattānaṁ, samiddhaṁ netu medaniṁ
Mātā pitā ca atrajaṁ, niccaṁ rakkhanti puttakaṁ
Evaṁ dhammena rājāno, pajaṁ rakkhantu sabbadā.*

[Thai]

HẾT

HỌC TỤNG PĀTIMOKKHA

Đây là bản sớ tay dùng cho việc học tụng đọc pātimokkha bằng Pali. Cho nên phần tiền phạm sự trước khi tụng giới bổn được xếp vào phần C. Nghĩa tiếng Việt và chi tiết, xin xem các sách ghi ở chú thích phần tài liệu tham khảo.

A. Phần tụng Pātimokkha Đầy đủ:

1. Nidān'uddeso. Thuyết giới khởi.
2. Pārājik'uddeso. Thuyết giới triệt khai.
3. Saṅghādises'uddeso. Thuyết giới tăng tàng.
4. Aniyatuddeso. Thuyết giới bất định.
5. Vitthāruddeso. Thuyết giới tổng trì.

B. Phần tụng Pātimokkha Tóm tắt: Có 4 cách

- I. Chỉ tụng có một phần là Nidān'uddeso .
- II. Chỉ tụng có hai phần là Nidān'uddeso, và Pārājik'uddeso .
- III. Chỉ tụng có ba phần là Nidān'uddeso, phần Pārājik'uddeso và Saṅghādises'uddeso .
- IV. Chỉ tụng có bốn phần là Nidān'uddeso, phần Pārājik'uddeso phần Saṅghādises'uddeso và phần Aniyatuddeso.

Ghi Chú: Tụng giới bốn tóm tắt được phép thực hiện trong những trường hợp đặc biệt nguy hiểm; [Mv II 15, 3–4]. Và sự tụng giới bốn tóm tắt này cũng được cho phép trong trường hợp không có Tỷ khuru nào trong chùa biết tụng Pātimokkha và một Tỷ khuru phải được gửi đến một tu viện khác để học Pātimokkha nhưng không thể học nó đầy đủ trước khi trở về; [xem Mv II 17,5 / Vin 116 & Mv II 21,3-4 / 119–20].

C. Pubbakaraṇapubbakicca – (Công việc & phận sự phải làm trước).

---0---

A. Phần Tụng Pātimokkha đầy đủ

1. Nidānuddeso [nhân đề không tụng]

Namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (x3)

- *Suṇātu me bhante saṅgho ajj'uposatho "paṇ-
naraso" [1]. yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho
upo-satham kareyya pātimokkham uddiseyya.
Kim saṅghassa pubbakiccaṃ? pārisuddhiṃ
āyasmanto ārocetha pātimokkham uddisissāmi taṃ
sabb'eva santā sādhukaṃ suṇoma manasikaroma.
- Yassa siyā āpatti so āvikareyya asantiyā āpattiyā*

tuṅhī bhavitabbam. Tuṅhī bhāvena kho pan'āyasmante parisuddhā'ti vedissāmi. yathā kho pana paccekapuṭṭhassa veyyākaraṇam hoti.

Evamevaṃ evarūpāya parisāya yāvatatīyaṃ anussāvitam hoti. Yo pana bhikkhu yāvatatīyaṃ anussāvīyamāne saramāno santim āpattim n'āvīkareyya sampajāna - musāvādassa hoti sampajānamusāvādo kho pan' āyasmanto antarāyiko dhammo vuttobhagavatā tasmā saramānena bhikkhunā āpannena visuddhāpekkhena santī āpatti āvikātabbā āvikatā hi'ssa phāsu hoti.

- Uddiṭṭham kho āyasmanto nidānam.

Tatth' āyasmante pucchāmi kacci'ttha pari-suddhā?

Dutiyampi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?

Tatīyampi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?

Parisuddh'etth'āyasmanto tasmā tuṅhī evame-tam dhārayāmi.

Nidānan'uddeso niṭṭhito [2]

3. Pārājikuddeso [nhan đề không tung].

Tatrimē cattāro pārājikā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1) Yo pana bhikkhu bhikkhūnam

sikkhāsājīvasamāpanno sikkham apaccakkhāya dubbalyam anāvīkatvā methunam dhammam paṭiseveyya, antamaso tiracchānagatāya pi - pārājiko hoti, asaṁvāso.

2) *Yo pana bhikkhu gāmā vā arañṇā vā adinnam theyyasankhātam ādiyeyya. Yathārūpe adinnādāne rājāno coram gahetvā haneyyum vā bandheyyum vā pabbājeyyum vā: 'Corosi, bālosi, mū'hosi, thenosī-ti!' Tathārūpam bhikkhu adinnam ādiyamāno - ayam-pi pārājiko hoti, asaṁvāso.*

3) *Yo pana bhikkhu sañcicca manussaviggaham jīvitā voropeyya, satthahāraḥkam vāssa pariyeseyya, maraṇavaṇṇam vā saṁvaṇṇeyya, maraṇāya vā samādapeyya: 'Ambho purisa kiṁ tuyhiminā pāpakena dujjīvitena? Matante jīvitā seyyo ti!' Iti cittamano cittaṣaṅkappo anekapariyāyena maraṇavaṇṇam vā saṁvaṇṇeyya, maraṇāya vā samādapeyya - ayam-pi pārājiko hoti, asaṁvāso.*

4) *Yo pana bhikkhu anabhijānam uttarimanussadhammam attūpanāyikam alam-ariyañṇadassanam samudācareyya: 'Iti jānāmi, iti passāmī-ti!' Tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā*

*āpanno visuddhāpekkho evaṃ vadeyya: 'Ajānam-
evāhaṃ āvuso avacaṃ: jānāmi; apassaṃ: passāmi;
tucchaṃ musā vilapin-ti', aññatra adhimānā -
ayam-pi pārājiko hoti, asaṃvāso.*

*Uddiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pārājikā dhammā.
Yesaṃ bhikkhu aññataraṃ vā aññataraṃ vā
āpajjitvā na labhati bhikkhūhi saddhim saṃvāsaṃ.
Yathā pure, tathā pacchā, pārājiko hoti, asaṃvāso.
Tatthāyasmante pucchāmi: kaccittha parisuddhā?
Dutiyam-pi pucchāmi: kaccittha parisuddhā?
Tatthāyasmante pucchāmi: kaccittha parisuddhā?
Parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṅhī, evam-etaraṃ
dhārayāmi.*

Pārājik'uddeso niṭṭhito [3]

4. Saṅghādisesuddeso [nhan đề không tung].

*Ime kho panāyasmanto terasa saṅghādisesā
dhammā uddesaṃ āgacchanti.*

*1) Sañcetanikā sukkavisatṭhi, aññatra supinantā,
saṅghādiseso.*

*2) Yo pana bhikkhu otiṅṅo vipariṇatena cittaṇa
mātugāmena saddhim kāyasaṃsaggaṃ
samāpajjeyya, hatthagāhaṃ vā veṇigāhaṃ vā
aññatarassa vā aññatarassa vā aṅgassa*

parāmasanaṃ, saṅghādiseso.

3) *Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena cittena mātuḡāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāseyya. Yathā taṃ yuvā yuvatim methunūpasamhitāhi, saṅghādiseso.*

4) *Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena cittena mātuḡāmassa santike attakāmapāricariyāya vaṇṇaṃ bhāseyya: 'Etad-aggamaṃ bhagini pāricariyānaṃ yā mādisaṃ sīlavantaṃ kalyāṇadhammaṃ brahmacāriṃ etena dhammena paricareyyā'- ti, methunūpasamhitena, saṅghādiseso.*

5) *Yo pana bhikkhu sañcarittaṃ samāpajjeyya, itthiyā vā purisamatim, purisassa vā itthimatim, jāyattane vā jārattane vā, antamaso taṅkhaṇikāya pi, saṅghādiseso.*

6) *Saññācikāya pana bhikkhunā kuṭim kārayamānena assāmikaṃ attuddesaṃ pamāṇikā kāretabbā. Tatridaṃ pamāṇaṃ: dīghaso dvādasa vidatthiyo Sugatavidatthiyā tiriyaṃ sattantarā. Bhikkhū abhinetabbā vatthudesanāya, tehi bhikkhūhi vatthuṃ desetabbaṃ anārambhaṃ sapaṛikkamaṃ. Sārambhe ce bhikkhu vatthusmim*

aparikkamane saññācīkāya kuṭim kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, pamāṇam vā atikkāmeyya, saṅghādiseso.

7) *Mahallakaṃ pana bhikkhunā vihāraṃ kārayamānena sassāmikāṃ attuddesaṃ bhikkhū abhinetabbā vatthudesanāya. Tehi bhikkhūhi vatthuṃ desetabbaṃ anārambhaṃ saparikkamanaṃ. Sārambhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamane mahallakaṃ vihāraṃ kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, saṅghādiseso.*

8) *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ duṭṭho doso appatīto amūlakena pārājikena dhammena anuddhamseyya: 'Appeva nāma naṃ imahā brahmacariyā cāveyyan-ti.'. Tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā, amūlakañ-ceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti, bhikkhu ca dosaṃ patiṭṭhāti, saṅghādiseso.*

9) *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ duṭṭho doso appatīto aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñci desaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhamseyya: 'Appeva nāma naṃ imahā brahmacariyā cāveyyan-ti.'. Tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā,*

aññabhāgiyañ-ceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti, koci deso lesamatto upādinno, bhikkhu ca dosaṃ paṭiṭṭhāti, saṅghādiseso.

10) Yo pana bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya bhedanasaṃvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya. So bhikkhu bhikkhūhi evam-assa vacanīyo: 'Mā āyasmā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami bhedanasaṃvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha aṭṭhāsi. Sametāyasmā saṅghena, samaggo hi saṅgho sammadamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī'-ti. Evañ-ca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva pagganheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvataṭṭhiyaṃ samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya. Yāvataṭṭhiyañ-ce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajeyya, iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajeyya, saṅghādiseso.

11) Tass'eva kho pana bhikkhussa bhikkhū honti anuvattakā vaggavādakā, eko vā dve vā tayo vā, te evaṃ vadeyyuṃ: 'Mā āyasmanto etaṃ bhikkhuṃ kiñci avacuttha, dhammavādī ceso bhikkhu, vinayavādī ceso bhikkhu, amhākañ-ceso bhikkhu; chandañ-ca, ruciñ-ca ādāya voharati, jānāti no bhāsati, amhākam-petaṃ khamatī'-ti. Te bhikkhū

bhikkhūhi evam-assu vacanīyā: 'Mā āyasmanto evaṃ avacuttha. Na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso bhikkhu vinayavādī. Mā āyasmantānam-pi saṅghabhedo ruccittha. Sametāyasmantānam saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī'-ti. Evañ-ca te bhikkhū bhikkhūhi vuccamānā tatheva paggaṇheyyum, te bhikkhū bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaḥ tassa paṭinissaggāya. Yāvatatiyañ-ce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajeyyum, iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajeyyum, saṅghādiseso.

12) Bhikkhu pan'eva dubbacajātiko hoti. Uddesapariyāpannesu sikkhāpadesu bhikkhūhi sahadhammikaṃ vuccamāno attānaṃ avacanīyaṃ karoti: 'Mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha, kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā. Aham-pāyasmante na kiñci vakkhāmi, kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā. Viramathāyasmanto mama vacanāyā'-ti. So bhikkhu bhikkhūhi evam-assa vacanīyo: 'Mā āyasmā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi. Vacanīyamevāyasmā attānaṃ karotu. Āyasmā pi bhikkhū vadetu sahadhammena, bhikkhū pi āyasmantaṃ vakkhanti sahadhammena. Evaṃ saṃvaddhā hi tassa

*Bhagavato parisā, yadidaṃ aññamaññavacanena
aññamaññavuṭṭhāpanenā'- ti.*

*Evañ-ca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva
pagganheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ
samanubhāsitaḥ tassa paṭinissaggāya.*

*Yāvatatiyañ-ce samanubhāsiyamāno taṃ
paṭinissajeyya iccetaṃ kusalaṃ. No ce
paṭinissajeyya, saṅghādiseso.*

*13) Bhikkhu pan'eva aññataraṃ gāmaṃ vā nigamaṃ
vā upanissāya viharati kuladūsako pāpasamācāro.*

*Tassa kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyanti
ca. Kulāni ca tena duṭṭhāni dissanti ceva suyanti
ca. So bhikkhu bhikkhūhi evam-assa vacanīyo:*

*'Āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro. Āyasmato
kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyanti ca.*

Kulāni cāyasmataḥ duṭṭhāni dissanti ceva suyanti

ca. Pakkamatāyasmā imamahā āvāsā. Alan-te idha

vāsenā'-ti. Evañ ca so bhikkhu bhikkhūhi

vuccamāno te bhikkhū evaṃ vadeyya:

'Chandagāmino ca bhikkhū, dosagāmino ca

bhikkhū, mohagāmino ca bhikkhū, bhayagāmino ca

bhikkhū. Tādisikāya āpattiyā ekaccaṃ pabbājenti,

ekaccaṃ na pabbājenti'-ti. So bhikkhu bhikkhūhi

evam-assa vacanīyo: 'Mā āyasmā evaṃ avaca, na

*ca bhikkhū chandagāmino, na ca bhikkhū
dosagāmino, na ca bhikkhū mohagāmino, na ca
bhikkhū bhayagāmino. Āyasmā kho kuladūsako
pāpasamācāro. Āyasmato kho pāpakā samācārā
dissanti ceva suyyanti ca. Kulāni cāyasmatā
duṭṭhāni dissanti ceva suyyanti ca.*

*Pakkamatāyasmā imamhā āvāsā. Alan-te idha
vāsenā'-ti. Evañ-ca so bhikkhu bhikkhūhi
vuccamāno tatheva paggaṇḥeyya, so bhikkhu
bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaḥ tassa
paṭinissaggāya. Yāvatatiyañ-ce
samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajeyya iccetaṃ
kusalaṃ. No ce paṭinissajeyya, saṅghādiseso.
Uddiṭṭhā kho āyasmanto terasa saṅghādisesā
dhammā, nava paṭhamāpattikā cattāro
yāvatatiyakā. Yesaṃ bhikkhu aññatarāṃ vā
aññatarāṃ vā āpajjitvā, yāvatihāṃ jānaṃ
paṭicchādeti, tāvatihāṃ tena bhikkhunā akāmā
parivatthabbaṃ. Parivatthaparivāsenā bhikkhunā
uttarichārattaṃ bhikkhumānattāya paṭipajjitabbaṃ.
Cinṇamānatto*

*bhikkhu: yattha siyā vīsatiḅaṅo bhikkhusaṅgho,
tattha so bhikkhu abbhetaḥ. Ekena pi ce ūno
vīsatiḅaṅo bhikkhusaṅgho taṃ bhikkhuṃ abbhēya,*

so ca bhikkhu

anabbhito, te ca bhikkhū gārayhā. Ayam tattha sāmīci.

Tatthāyasmante pucchāmi: kaccittha parisuddhā?

Dutiyam-pi pucchāmi: kaccittha parisuddhā?

Tatthāyasmante pucchāmi: kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṅhī, evam-etam dhārayāmi.

Sanghādisesuddso niṭṭhito [4]

5. Aniyatuddeso [nhan đề không tung].

Ime kho pan'āyasmanto dve aniyatā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1) *Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṅkammaniye nis-sajjaṃ kappeyya tamenam saddheyavacasā upāsikā disvā tiṇṇam dhammānam aññatarena vadeyya pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyena vā nisajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno tiṇṇam dhammānam añña-tarena kāretabbo pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyena vā yena vā sā saddheyavacasā upāsikā vadeyya tena so bhikkhu kāretabbo. Ayam dhammo aniyato.*

2) *Na h'eva kho pana paṭicchannam āsanam hoti*

*n'ālaṅkammaniyam alaṅca kho hoti mātugāmaṃ
duṭṭhullāhi vācāhi obhāsituṃ. Yo pana bhikkhu
tathārūpe āsane mātugāmena saddhiṃ eko ekāya
raho nisajjam kappeyya tamenam saddheyavacasā
upāsikā disvā dvinnam dhammānam aññatarena
vadeyya saṅghādisesena vā pācittiyena vā nisajjam
bhikkhu paṭijānamāno dvinnam dhammānam añña-
tarena kāretabbo saṅghādisesena vā pācittiyena vā
yena vā sā saddheyavacasā upāsikā vadeyya tena
so bhikkhu kāretabbo. Ayampi dhammo aniyato.*

*Uddiṭṭhā kho āyasmanto dve aniyatā dhammā.
Tatth' āyasmante pucchāmi kacci'ttha pari-suddhā?
Dutiyaṃ pi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?
Tatiyaṃ pi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?
Parisuddh'etth' āyasmanto tasmā tuṅhī eva-metaṃ
dhārayāmi.*

Aniyat'uddeso niṭṭhito. [5]

6. Vitthāruddeso [nhan đê không tung].

*Ime kho pan'āyasmanto tiṃsa nissaggiyā pācittiyā
dhammā uddesaṃ āgacchanti.*

*1) Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhata-mim
kaṭhine dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ dhāre-*

tabbam tam atikkāmayato nissaggiyam pācittiyam.

2) *Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatas-mim kaṭhine ekarattampi ce bhikkhu ticīvarena vip-pavaseyya aññatra bhikkhu sammatiyā nissaggiyam pācittiyam.*

3) *Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatas-mim kaṭhine bhikkhuno pan'eva akālacīvaram uppajjeyya ākaṅkhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbam paṭiggahetvā khippameva kāretabbam no c'assa pā-ripūri māsaparamantena bhikkhunā tam cīvaram nikkhipitabbam ūnassa pāripūriyā satiyā paccāsāya. Tato ce utarim nikkhipeyya satiyāpi paccāsāya nis-saggiyam pācittiyam.*

4) *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā purāṇacīvaram dhovāpeyya vā rajāpeyya vā ākoṭā-peyya vā nissaggiyam pācittiyam.*

5) *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā hatthato cīvaram paṭigganheyya aññatra pārivaṭṭa-kā nissaggiyam pācittiyam.*

6) *Yo pana bhikkhu aññātakam gahapaṭim vā gahapatānim vā cīvaram viññāpeyya aññatra samayā nissaggiyam pācittiyam. Tath' āyam samayo*

*acchin-nacīvaro vā hoti bhikkhu naṭṭhacīvaro vā.
Ayaṃ tattha samayo.*

*7) Tañce aññātako gahapati vā gahapatānī vā
bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhuṃ pavāreyya
santar'uttaraparamantena bhikkhunā tato cīvaraṃ
sāditabbaṃ tato ce uttarim sādiyeyya nissaggiyaṃ
pācittiyaṃ.*

*8) Bhikkhuṃ pan'eva uddissa aññātakassa
gahapatissa vā gahapatāniyā vā cīvaracetāpanaṃ
upakkhataṃ hoti: Iminā cīvaracetāpanena cīvaraṃ
cetāpetvā Itthannāmaṃ bhikkhuṃ cīvarena acchā-
dessāmī'ti. Tatra ce so bhikkhu pubbe appavārito
upasaṅkamtivā cīvare vikappaṃ āpajjeyya sādhu
vata maṃ āyasmā iminā cīvaracetāpanena
evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā
acchādehī'ti kal-yānakamyataṃ upādāya
nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.*

*9) Bhikkhuṃ pan'eva uddissa ubhinnaṃ
aññatakānaṃ gahapatīnaṃ vā gahapatānīnaṃ vā
paccekacīvara-cetāpanā upakkhatā honti imehi
mayāṃ paccekacīvaracetāpanehi paccekacīvarāni
cetāpetvā Itthannāmaṃ bhikkhuṃ cīvarehi
acchādessāmā'ti. Tatra ce so bhikkhu pubbe*

*appavārīto upasaṅkamtivā cīvare vikappam
āpajjeyya sādhu vata maṃ ayasmanto imehi
paccekacīvaracetāpanehi evarūpaṃ vā evarūpaṃ
vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādetha ubho va santā
ekenāti kalyāṇakamyataṃ upādāya nissag-giyaṃ
pācittiyaṃ.*

*10) Bhikkhuṃ pan'eva uddissa rājā vā rāja-bhoggo
vā brāhmaṇo vā gahapatiko vā dūtena
cīvaracetāpanaṃ pahineyya iminā
cīvaracetāpanena cīvaraṃ cetāpetvā Itthannāmaṃ
bhikkhuṃ cīvarena acchādehī' ti. So ce dūto taṃ
bhikkhuṃ upasaṅkamtivā evaṃ vadeyya idaṃ kho
bhante āyasmantaṃ uddissa cīvaracetāpanaṃ
ābhataṃ paṭiggaṇhātu āyasmā cīvaracetāpanan'ti.
Tena bhikkhunā so dūto evaṃ-assa vacanīyo na kho
mayāṃ āvuso cīvaracetāpanaṃ paṭiggaṇhāma
cīvaraṅca kho mayāṃ paṭiggaṇhāma kālena
kappiyaṃ' ti. So ce dūto taṃ bhikkhuṃ evaṃ
vadeyya atthi pan'āyasmato koci veyyāvaccakaro'ti.
Cīvaratthikena bhikkhave bhikkhunā
veyyāvaccakaro niddisitaḥ ārāmiko vā upāsako
vā eso kho āvuso bhikkhūnaṃ veyyāvaccakaro'ti. So
ce dūto taṃ veyyāvaccakaraṃ saññāpetvā taṃ
bhikkhuṃ upasaṅkamtivā evaṃ vadeyya yaṃ kho*

*bhante āyasmā veyyāvaccakaram niddisi saññatto
so mayā upasaṅkamatu āyasmā kālena cīvarena taṃ
acchādessatī'ti cīvaratthikena bhikkhave bhikkhunā
veyyāvaccakaro upasaṅkamitvā dvittik-khattuṃ
codetabbo sāretabbo attho me āvuso cīvarenā'ti.
Dvittikkhattuṃ codayamāno sārayamāno taṃ
cīvaram abhinipphādeyya iccetaṃ kusalaṃ no ce
abhinipphādeyya catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ
chak-khattuparamaṃ tuṅhībhūtena uddissa
ṭhātabbaṃ. Catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ
chakkhattuparamaṃ tuṅhīhūto uddissa tiṭṭhamāno
taṃ cīvaram abhinip-phādeyya iccetaṃ kusalaṃ no
ce abhinipphādeyya tato ce uttarim vāyamamāno
taṃ cīvaram abhinip-phādeyya nissaggiyaṃ
pācittiyaṃ. No ce abhinip-phādeyya yat'assa
cīvaracetāpanaṃ ābhataṃ tattha sāmaṃ vā
gantabbaṃ dūto vā pāhetabbo yaṃ kho tumhe
āyasmanto bhikkhuṃ udissa cīvaracetāpanaṃ
pahinittha na taṃ tassa bhikkhuno kiñci atthaṃ
anubhoti yuñjant' āyasmanto sakaṃ mā vo sakaṃ
vinassā' ti. Ayaṃ tattha samīci.*

Cīvaravaggo paṭhamo

*11) Yo pana bhikkhu kosiyamissakaṃ santha-taṃ
karāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.*

12) *Yo pana bhikkhu suddhakālakānaṃ eḷakalomānaṃ santhataṃ kārāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.*

13) *Navāṃ pana bhikkhunā santhataṃ kārāyamānena dve bhāgā suddhakālakānaṃ eḷakalomānaṃ ādātābbā tatiyaṃ odātānaṃ catutthaṃ gocariyānaṃ. Anādā ce bhikkhu dve bhāge suddhakāḷa-kānaṃ eḷakalomānaṃ tatiyaṃ odātānaṃ catutthaṃ gocariyānaṃ navāṃ santhataṃ kārāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.*

14) *Navāṃ pana bhikkhunā santhataṃ kārāpetvā chabbassāni dhāretabbaṃ. Orena ce channaṃ vassānaṃ taṃ santhataṃ vissajjetvā vā avissajjetvā vā aññaṃ navāṃ santhataṃ kārāpeyya aññatra bhikkhusammatiyā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.*

15) *Nisīdanasanthataṃ pana bhikkhunā kārāyamānena purāṇasanthatassa sāmantā sugatavidatthi ādātābbā dubbaṇṇakaraṇāya. Anādā ce bhikkhu purāṇasanthatassa sāmantā sugatavidatthiṃ navāṃ nisīdanasanthataṃ kārāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.*

16) *bhikkhuno paneva addhānamaggappaṭi-pannassa eḷakalomāni uppajjeyyūṃ*

*ākaṅkhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbāni
paṭiggahetvā tiyojana-paramam sahatthā
hāretabbāni asante hārake. Tato ce uttarim hareyya
asantepi hārake nissaggiyam pācittiyam.*

*17) Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā
eḷakalomāni dhovāpeyya vā rajāpeyya vā vija-
tāpeyya vā nissaggiyam pācittiyam.*

*18) Yo pana bhikkhu jātarūparajataṃ uggaṇ-heyya
vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhittam vā sādi-yeyya
nissaggiyam pācittiyam.*

*19) Yo pana bhikkhu nānappakāraḥkaṃ rūpiyasam-
voharam samāpajjeyya nissaggiyam pācittiyam.*

*20) Yo pana bhikkhu nānappakāraḥkaṃ kaya-
vikkayam samāpajjeyya nissaggiyam pācittiyam.*

Kosiyavaggo dutiyo. [6]

*21) Dasāhaparamam atirekapatto dhāretabbo taṃ
atikkāmayato nissaggiyam pācittiyam.*

*22) Yo pana bhikkhu ūnapañcabandhanena pattena
aññaṃ navam pattam cetāpeyya nissaggiyam
pācittiyam. Tena bhikkhunā so patto bhikkhupari-
sāya nissajjitabbo yo ca tassā bhikkhuparisāya
pattapariyanto so ca tassa bhikkhuno padātabbo*

*ayante bhikkhu patto yāva bhedanāya dhāretabbo'
ti. Ayam tattha sāmīci.*

*23) Yāni kho pana tāni gilānānam bhikkhūnam
patisāyanīyāni bhesajjāni seyyathīdam sappi
navanītam telam madhu phāṇitam tāni paṭiggahetvā
sattāhaparamam sannidhikārakam
paribhuñjitabbāni tam atikkāmayato nissaggiyam
pācittiyam.*

*24) Māso seso gimhānanti bhikkhunā vassi-
kasātikacīvaram pariyesitabbam adḍhamāso seso
gimhānanti katvā nivāsetabbam. Orena ce māso
seso gimhānanti vassikasātikacīvaram pariyeseyya
oren' adḍhamāso seso gimhānanti katvā nivāseyya
nis-saggiyam pācittiyam.*

*25) Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmam cīvaram
datvā kupito anattamāno acchindeyya vā acchin-
dāpeyya vā nissaggiyam pācittiyam.*

*26) Yo pana bhikkhu sāmam suttam viññā-petvā
tanta-vāyehi cīvaram vāyāpeyya nissaggiyam
pācittiyam.*

*27) Bhikkhum pan'eva uddissa aññātako gahapati
vā gahapatānī vā tantavāyehi cīvaram vāyāpeyya.*

Tatra ce so bhikkhu pubbe appavārito tanta-vāye upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya idaṃ kho āvuso cīvaraṃ maṃ uddissa vīyati āyataṅ ca karotha vitthataṅca appitaṅca suvītaṅca suppavāyitaṅca suvilekhitaṅca suvitacchitaṅca karotha appeva nāma mayampi āyasmantānaṃ kiñci mattaṃ anup-padajjeyyāma'ti. Evaṅca so bhikkhu vatvā kiñci mat-taṃ anuppadajjeyya antamaso piṇḍapātamattampi nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

28) *Dasāhānāgataṃ kattikatemāsipuṇṇamaṃ bhikkhu-no paṇ'eva accekacīvaraṃ uppajjeyya accekaṃ maññaṃānena bhikkhunā paṭiggahetabbaṃ paṭiggahetvā yāvacīvarakālasamayaṃ nikkhipitabbaṃ. Tato ce uttarim nikkhipeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.*

29) *Upavassaṃ kho pana kattikapuṇṇamaṃ yāni kho pana tāni āraññaṅkāni senāsanāni sāsaṅkasammaṭṭāni sappāṭibhayāni tathārūpesu bhikkhu senāsanesu viharanto ākaṅkhamāno tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aṅṅataraṃ cīvaraṃ antaraghare nikkhipeyya siyā ca tassa bhikkhuno kocideva paccayo tena cīvarena vipavāsāya chārattaparamantena bhikkhunā tena cīvarena*

*vippavasitabbaṃ tato ce uttarim vippavaseyya
aññaṭṭha bhikkhusammattiyā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.*

*30) Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ
pariṇataṃ attano pariṇāmeyya nissaggiyaṃ
pācittiyaṃ.*

Pattavaggo tatiyo.

*Uddiṭṭhā kho āyasmanto tiṃsa nissaggiyā pācittiyā
dhammā.*

*Tatth'āyasmante pucchāmi kacci'ttha pari-suddhā?
Dutiyaṃ pi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?
Tatiyaṃ pi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?
Parisuddh'etth' āyasmanto tasmā tuṅhī eva-metaṃ
dhārayāmi.*

Nissaggiyā pācittiyā dhammā niṭṭhitā. [7]

*Ime kho pan' āyasmanto dvenavuti pācittiyā
dhammā uddesaṃ āgacchanti.*

1) Sampajānamusāvāde pācittiyaṃ.

2) Omasavāde pācittiyaṃ.

3) Bhikkhupesunṅhe pācittiyaṃ.

*4) Yo pana bhikkhu anupasampannaṃ padaso
dhammaṃ vāceyya pācittiyaṃ.*

- 5) *Yo pana bhikkhu anupasampannena uttari-
dvirattatirattam saha seyyam kappeyya pācittiyam.*
- 6) *Yo pana bhikkhu mātugāmena saha sey-yam
kappeyya pācittiyam.*
- 7) *Yo pana bhikkhu mātugāmassa uttarichap-
pañcavācāhi dhammam deseyya aññatra viññunā
purisaviggahena pācittiyam.*
- 8) *Yo pana bhikkhu anupasampannassa uttari-
manussadhammam āroceyya bhūtasmiṃ pācittiyam.*
- 9) *Yo pana bhikkhu bhikkhussa duṭṭhullam āpattim
anupasampannassa āroceyya aññatra bhik-
khusammatiyā pācittiyam.*
- 10) *Yo pana bhikkhu paṭhaviṃ khaṇeyya vā
khaṇāpeyya vā pācittiyam.*

Musāvādavaggo paṭhamo.

- 11) *Bhūtagāmapātabyatāya pācittiyam.*
- 12) *Aññavādake vihesake pācittiyam.*
- 13) *Ujjhāpanake khīyanake pācittiyam.*
- 14) *Yo pana bhikkhu saṅghikam mañcam vā pīṭham
vā bhisim vā koccham vā ajjhokāse santharivā vā
santharāpetvā vā tam pakkamanto n'eva uddhareyya*

na uddharāpeyya anāpuccham vā gaccheyya pācittiyam.

15) Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre seyyam santharivā vā santharāpetvā vā tam pakkamanto n'eva uddhareyya na uddharāpeyya anāpuccham vā gaccheyya pācittiyam.

16) Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre jānam pubbūpagatam bhikkhum anupakhajja seyyam kappeyya yassa sambādho bhavissati so pakkamissatī'ti etadeva paccayam karitvā anaññam pācittiyam.

17) Yo pana bhikkhu bhikkhum kupito anattamano saṅghikā vihārā nikkaddheyya vā nikkaddhāpeyya vā pācittiyam.

18) Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre uparivehāsakuṭiyā āhaccapādakam mañcam vā pīṭham vā abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā pācittiyam.

19) Mahallakam pana bhikkhunā vihāram kārayamānena yāva dvāraḥkosā aggalatṭhapanāya ālo-kasandhiparikammāya dvitticchadanassa pariyāyam appaharite ṭhitena adhiṭṭhātabbam. Tato ce uttarim appaharitepi ṭhito adhiṭṭhaheyya pācittiyam.

20) *Yo pana bhikkhu jānaṃ sappāṇakaṃ udakaṃ tiṇaṃ vā mattikaṃ vā siñceyya vā siñcāpeyya vā pācittiyaṃ.*

Bhūtagāmaṃvaggo dutiyo.

21) *Yo pana bhikkhu asaṃmato bhikkhuniyo ovadeyya pācittiyaṃ.*

22) *Sammatopi ce bhikkhu atthaṅgate suriye bhikkhuniyo ovadeyya pācittiyaṃ.*

23) *Yo pana bhikkhu bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamtivā bhikkhuniyo ovadeyya aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatth' āyaṃ samayo gilānā hoti bhikkhunī ayaṃ tattha samayo.*

24) *Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya āmisahetu bhikkhū bhikkhuniyo ovadantī'ti pācittiyaṃ.*

25) *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuni-yā cīvaraṃ dadeyya aññatra parivaṭṭakā pācittiyaṃ.*

26) *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā cīvaraṃ sibbeyya vā sibbāpeyya vā pācittiyaṃ.*

27) *Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ saṃvidhāya ekaddhānamaggaṃ paṭipajjeyya antamaso gāmantarampi aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatth' āyaṃ samayo satthagamaniyo*

hoti maggo sāsanka-sammato sappatibhayo. Ayaṃ tattha samayo.

28) *Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhim saṃvidhāya ekanāvaṃ abhirūheyya uddhagāminim vā adhogāminim vā aññatra tiriyantaraṇāya pācittiyāṃ.*

29) *Yo pana bhikkhu jānaṃ bhikkhunīpari-pācitaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjeyya aññatra pubbe gihisa-mārambhā pācittiyāṃ.*

30) *Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhim eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya pācittiyāṃ.*

Ovādavaggo tatiyo. [8]

31) *Agilānena bhikkhunā eko āvasathapiṇḍo bhuñjitabbo tato ce uttarim bhuñjeyya pācittiyāṃ.*

32) *Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyāṃ. Tatth' āyaṃ samayo gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo addhānagamanasamayo nāvābhi-rūhanasamayo mahāsamayo samaṇabhattasamayo. Ayaṃ tattha samayo.*

33) *Paramparabhojane aññatra samayā pācittiyāṃ. Tatth' āyaṃ samayo gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo. Ayaṃ tattha*

samayo.

34) *Bhikkhu pan'eva kulaṃ upagataṃ pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya. Ākaṅkhamānena bhikkhunā dvittipattapūrā paṭiggahetabbā. Tato ce uttarim paṭiggaṇheyya pācittiyaṃ. Dvittipattapūre paṭiggahetvā tato nīharitvā bhikkhūhi saddhim saṃvibhajitabbam. Ayam tattha sāmīci.*

35) *Yo pana bhikkhu bhuttāvī pavārito anatirittaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā pācittiyaṃ.*

36) *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ bhuttāviṃ pavāritaṃ anatirittena khādanīyena vā bhojanīyena vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya handa bhikkhu khāda vā bhuñja vā'ti jānaṃ āsādanāpekkho bhuttasmiṃ pācit-tiyaṃ.*

37) *Yo pana bhikkhu vikāle khādanīyaṃ vā bhojnīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā pācittiyaṃ.*

38) *Yo pana bhikkhu sannidhikāraḥ khā-danīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā pācittiyaṃ.*

39) *Yāni kho pana tāni paṇītabhojanāni seyyathīdaṃ sappi navaṇītaṃ telam madhu*

phāṇitam maccho maṃsam khīraṃ dadhi. Yo pana bhikkhu evarūpāni paṇītabhojanāni agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjeyya pācittiyam.

40) *Yo pana bhikkhu adinnaṃ mukhadvāraṃ āhareyya aññatra udakadantaṇṇā pācittiyam.*

Bhojanavaggo catuttho.

41) *Yo pana bhikkhu acelakassa vā paribbā-jakassa vā paribbājikāya vā sahatthā khādanīyam vā bhojanīyam vā dadeyya pācittiyam.*

42) *Yo pana bhikkhu bhikkhum evaṃ vadeyya eh' āvuso gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavissāma'ti tassa dāpetvā vā adāpetvā vā uyyojeyya gacch' āvuso na me tayā saddhim kathā vā nisajjā vā phāsu hoti ekakassa me kathā vā nisajjā vā phāsu hoti'ti. etadeva paccayam karitvā anaññaṃ pācittiyam.*

43) *Yo pana bhikkhu sabhojane kule anupa-khajja nisajjam kappeyya pācittiyam.*

44) *Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhim raho paṭicchanne āsane nisajjam kappeyya pācittiyam.*

45) *Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhim eko ekāya raho nisajjam kappeyya pācittiyam.*

46) *Yo pana bhikkhu nimantito sabhatto samāno santam bhikkhum anāpucchā purebhattam vā pacchābhattam vā kulesu cārittam āpajjeyya aññatra samayā pācittiyam. Tatth' āyam samayo cīvaradānasamayo cīvarakāra-samayo, ayam tattha samayo.*

47) *Agilānena bhikkhunā cātummāsappaccayapavāraṇā sādītā aññatra punappavāraṇāya aññatra nīcappavāraṇāya tato ce uttarim sādīyeyya pācittiyam.*

48) *Yo pana bhikkhu uyyuttam senam dassa-nāya gaccheyya aññatra tathārūpappaccayā pācittiyam.*

49) *Siyā ca tassa bhikkhuno koci deva paccayo senam gamanāya dvirattatirattam tena bhikkhunā senāya asitabbam. Tato ce uttarim vaseyya pācittiyam.*

50) *Dvirattatirattañce bhikkhu senāya vasamāno uyyodhikam vā balaggam vā senabyūham vā anīkadassanam vā gaccheyya pācittiyam.*

Acelakavaggo pañcama

51) *Surāmerayapāṇe pācittiyam.*

52) *Aṅgulippatodake pācittiyaṃ.*

53) *Udake hassadhamme pācittiyaṃ.*

54) *Anādariye pācittiyaṃ.*

55) *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ bhimsāpeyya pācittiyaṃ.*

56) *Yo pana bhikkhu agilāno visīvanāpekkho jotim samādaheyya vā samādahāpeyya vā aññatra tathārūpappaccayā pācittiyaṃ.*

57) *Yo pana bhikkhu oren'aḍḍhamāsaṃ nahāyeyya aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatth'āyaṃ sama-yo diyadḍho māso seso gimhānanti vassānassa paṭhamo māso iccete aḍḍhateyyamāso uṇhasamayo pari-lāhasamayo gilānasamayo kammasamayo addhā-nagamanasamayo vātavutṭhisamayo. Ayaṃ tattha samayo.*

58) *Navam pana bhikkhunā cīvaralābhena tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaraṇānaṃ aññataraṃ dubbaṇṇakaraṇaṃ ādāttabbaṃ nīlaṃ vā kaddamaṃ vā kālasāmaṃ vā. Anādā ce bhikkhu tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaraṇānaṃ aññataraṃ dubbaṇṇakaraṇaṃ navam cīvaraṃ paribhuñjeyya pācittiyaṃ.*

59) *Yo pana bhikkhu bhikkhussa vā bhikkhuniyā vā sikkhamānāya vā sāmaṇerassa vā sāmaṇeriyā vā sāmam cīvaram vikappetvā appaccuddhāra-kam paribhuñjeyya pācittiyam.*

60) *Yo pana bhikkhu bhikkhussa pattam vā cīvaram vā nisīdanam vā sūciḡharam vā kāyabandhanam vā apanidheyya vā apanidhāpeyya vā anta-maso hassāpekkhopi pācittiyam.*

Surāpāṇavaggo chaṭṭho

61) *Yo pana bhikkhu sañcicca pāṇam jīvitā voropeyya pācittiyam.*

62) *Yo pana bhikkhu jānam sappāṇakam udakam paribhuñjeyya pācittiyam.*

63) *Yo pana bhikkhu jānam yathādhammam nihatādhikaranam punakkammāya ukkoteyya pācittiyam.*

64) *Yo pana bhikkhu bhikkhussa jānam duṭṭhullam pattim paṭicchādeyya pācittiyam.*

65) *Yo pana bhikkhu jānam ūnavīsativassam puggalam upasampādeyya so ca puggalo anupasam-panno te ca bhikkhū gārayhā idam*

tasmim pācittiyam.

66) *Yo pana bhikkhu jānam theyyasatthena saddhim saṁvidhāya ekaddhāmaggaṁ paṭipajjeyya antamaso gāmantarampi pācittiyam.*

67) *Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhim saṁvidhāya ekaddhānamaggaṁ paṭipajjeyya antamaso gāmantarampi pācittiyam.*

68) *Yo pana bhikkhu evaṁ vadeyya tathā' haṁ bhagavatā dhammaṁ desitaṁ ājānāmi yathā ye' me antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā te paṭise-vato n' ālaṁ antarāyāyā' ti. So bhikkhu bhikkhūhi evam-assa vacanīyo mā āyasmā evaṁ avaca mā bhagavantaṁ abbhācikkhi na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṁ na hi bhagavā evaṁ vadeyya aneka-pariyāyena āvuso antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā alaṅca pana te paṭisevato antarāyāyā'ti. Evaṅca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno Tath' eva paggaṇheyya so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṁ samanubhāsitaṁ tassa paṭinissaggāya yāvatatiyaṅce sama-nubhāsiyamāno taṁ paṭinissajjeyya iccetaṁ kusalaṁ no ce paṭinissajjeyya pācittiyam.*

69) *Yo pana bhikkhu jānam tathāvādinā bhikkhunā*

*akaṭānudhammena taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissaṭṭhena
saddhiṃ sambhuñjeyya vā saṃvaseyya vā saha vā
seyyaṃ kappeyya pācittiyaṃ.*

*70) Samaṇuddeso pi ce evaṃ vadeyya tathā' haṃ
bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi yathā ye' me
antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā te paṭisevato n'
ālaṃ antarāyāyā' ti. So samaṇuddeso bhikkhūhi
evamassa vacanīyo mā āvuso samaṇuddesa evaṃ
avaca mā bhagavantam abbhācikkhi na hi sādhu
bhagavato abbhakkhānaṃ na hi bhagavā evaṃ
vadeyya anekapariyāyena āvuso samaṇuddesa
antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā alaṅca pana te
paṭi-sevato antarāyāyā'ti. Evañca so samaṇuddeso
bhik-khūhi vuccamāno Tath'eva paggaṇheyya so
sama-ṇuddeso bhikkhūhi evam-assa vacanīyo
ajjatagge te āvuso samaṇuddesa na c'eva so
bhagavā satthā apadisitabbo yampi c'aññe
samaṇuddesā labhanti bhikkhūhi saddhiṃ
dvirattatirattaṃ sahaseyyaṃ sā'pi te natthi cara pire
vinassā' ti. Yo pana bhikkhu jānaṃ tathānāsitaṃ
samaṇuddesaṃ upalāpeyya vā upaṭṭhāpeyya vā
sambhuñjeyya vā saha vā seyyaṃ kappeyya
pācittiyaṃ.*

Sappāṇakavaggo sattano.

71) *Yo pana bhikkhu bhikkhūhi sahadham-mikaṃ vuccamāno evaṃ vadeyya na tā v'ā haṃ āvuso etasmim sikkhāpade sikkhissāmi yāva n'aññaṃ bhikkhuṃ byattaṃ vinayadharaṃ paripucchāmī' ti pācittiyaṃ. Sikkhamānena bhikkhave bhikkhunā aññatabbaṃ paripucchitabbaṃ paripañhitabbaṃ. Ayaṃ tattha sāmīci.*

72) *Yo pana bhikkhu pāṭimokkhe uddis-sa-māne evaṃ vadeyya kimpan' imehi khuddānukhuddakehi sikkhāpadehi uddiṭṭhehi yāvadeva kukkuc-cāya vihesāya vilekhāya saṃvattantī' ti. Sikkhāpa-davivaṇṇanake pācittiyaṃ.*

73) *Yo pana bhikkhu anvaddhamāsaṃ pāṭimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya idān'eva kho ahaṃ jānāmi ayampi kira dhammo suttagato sutta-pariyāpanno anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchatī' ti. Tañce bhikkhuṃ aññe bhikkhū jāneyyūṃ nisinna-pubbaṃ iminā bhikkhunā dvittikkhattuṃ pāṭimokkhe uddissamāne ko pana vādo bhiyyo'ti na ca tassa bhikkhuno aññāṇakena mutti atthi yañca tattha āpattim āpanno tañca yathāddhammo kāretabbo uttariñc' assa moho āropetabbo tassa te āvuso alābhā tassa te dulladdhaṃ yaṃ tvaṃ paṭimokkhe uddissamāne na sādhukaṃ atthikatvā manasikarosī' ti.*

Idam tasmim mohanake pācittiyam.

74) *Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito anattamano pahāram dadeyya pācittiyam.*

75) *Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito anattamano talasattikam uggireyya pācittiyam.*

76) *Yo pana bhikkhu bhikkhum amūlakena saṅghādisesena anuddhamseyya pācittiyam.*

77) *Yo pana bhikkhu bhikkhussa sañcicca kukkucam upadaheyya iti' ssa muhuttampi aphāsu bhavissatī' ti. Etadeva paccayam karitvā anaññaṃ pācittiyam.*

78) *Yo pana bhikkhu bhikkhūnam bhaṇḍa-najātānam kalahajātānam vivādāpannānam upassutim tiṭṭheyya yam ime bhanissanti tam sossāmī' ti. Etadeva paccayam karitvā anaññaṃ pācittiyam.*

79) *Yo pana bhikkhu dhammikānam kam-mānam chandam datvā pacchā khīyanadhammam apajjeyya pācittiyam.*

80) *Yo pana bhikkhu saṅghe vinicchayakathāya vattamānāya chandam adatvā utthāy' āsanā pakkameyya pācittiyam.*

81) *Yo pana bhikkhu samaggena saṅghena cīvaram datvā pacchā khīyanadhammam āpajjeyya yathā santhutam bhikkhū saṅghikam lābham pariṇāmentī' ti pācittiyam.*

82) *Yo pana bhikkhu jānam saṅghikam lābham pariṇatam puggalassa pariṇāmeyya pācittiyam.*

Sahadhammikavaggo aṭṭhamo

83) *Yo pana bhikkhu rañño khattiyassa mud-dhābhisittassa anikkhantarājake aniggataratanake pubbe appaṭisaṃvidito indakhīlam atikkāmeyya pācittiyam.*

84) *Yo pana bhikkhu ratanam vā ratana-sammataṃ vā aññatra ajjhārāmā vā ajjhāvasathā vā ugganheyya vā ugganhāpeyya vā pācittiyam. Ratanam vā pana bhikkhunā ratanasammataṃ vā ajjhā-rāme vā ajjhāvasathe vā uggahetvā vā uggahāpetvā vā nikkhipitabbam yassa bhavissati so harissatī' ti. Ayam tattha sāmīci.*

85) *Yo pana bhikkhu santam bhikkhum anā-pucchā vikāle gāmam paviseyya aññatra tathārūpā accāyikā karaṇīyā pācittiyam.*

86) *Yo pana bhikkhu aṭṭhimayam vā danta-mayam vā visānamayam vā sūciḡharam kārāpeyya*

bhedanakam pācittiyam.

87) *Navam pana bhikkhunā mañcam vā pīṭham vā kārāyamānena aṭṭhaṅgulapādakam kāre-tabbam sugataṅgulaena aññatra heṭṭhimāya aṭaniyā tam atikkāmayato chedanakam pācittiyam.*

88) *Yo pana bhikkhu mañcam vā pīṭham vā tūlonaddham kārāpeyya uddālanakam pācittiyam.*

89) *Nisīdanam pana bhikkhunā kārāyamānena pamāṇikam kāretabbam tatridam pamāṇam dīghaso dve vidatthiyo sugatavidatthiyā tiriyaṃ diyaddham dasā vidatthī tam atikkāmayato chedakam pācittiyam.*

90) *Kaṇḍuppaṭicchādim pana bhikkhunā kārāyamānena pamāṇikā kāretabbā tatridam pamānam dīghaso catasso vidatthiyo sugatavidatthiyā tiriyaṃ dve vidatthiyo tam atikkāmayato chedanakam pācittiyam.*

91) *Vassikasāṭikam pana bhikkhunā kārāya-mānena pamāṇikā kāretabbā tatridam pamānam dīghaso cha vidatthiyo sugatavidatthiyā tiriyaṃ aḍḍhateyyā tam atikkāmayato chedanakam pācittiyam.*

92) *Yo pana bhikkhu sugatacīvarappamānam*

*cīvaram kārāpeyya atirekam vā chedanakam
pācittiyam. Tatridam sugatassa
sugatacīvarappamānam dīghaso nava vidatthiyo
sugatavidatthiyā tiriyaṃ cha vidatthiyo. Idam
sugatassa sugatacīvarappamānam.*

Ratanavaggo navamo.

*Udditthā kho āyasmanto dvenavuti pācittiyā
dhammā, Tatth' āyasmante pucchāmi kacci'ttha
parisuddhā?*

*Dutiyampi pucchāmi kacci'ttha pari-suddhā?
Tatiyampi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?
Parisuddh'etth' āyasmanto tasmā tuṅhī eva-metaṃ
dhārayāmi.*

Pācittiyā niṭṭhitā.

7. Pāṭidesanīya [nhan đề không tung].

*Ime kho pan' āyasmanto cattāro pāṭidesanīyā
dhammā uddesaṃ āgacchanti.*

*1) Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā
antaragharam pavitṭhāya hatthato khādanīyaṃ vā
bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā
bhuñjeyya vā paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā gāra-
yham āvuso dhammaṃ āpajjīm asappāyaṃ*

āṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemī' ti.

2) *Bhikkhū pan'eva kulesu nimantitā bhuñjanti. Tatra ce bhikkhunī vosāsamānarūpā ṭhitā hoti idha sūpaṃ detha idha odanaṃ dethā ' ti. Tehi bhik-khūhi sā bhikkhunī apasādetabbā apasakka tāva bhagini yāva bhikkhū bhuñjantī' ti. Ekassapi ce bhikkhuno nappaṭibhāseyya taṃ bhikkhunim apa-sādetum apasakka tāva bhagini yāva bhikkhū bhuñ-jantī'ti paṭidesetabbaṃ tehi bhikkhūhi gārayhaṃ āvuso dhammā āpajjimhā asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemā' ti.*

3) *Yāni kho pana tāni sekkhasammatāni kulāni. Yo pana bhikkhu tathārūpesu sekkhasamma-tesu kulesu pubbe animantito agilāno khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā bhuñjeyya vā paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā gārayhaṃ āvuso dhammaṃ āpajjim asappāyaṃ paṭidesa-nīyaṃ taṃ paṭidesemī'ti.*

4) *Yāni kho pana tāni āraññakāni senāsanāni sāsāṅkasammatāni sappāṭibhayāni. Yo pana bhikkhu tathārūpesu senāsanesu viharanto pubbe appaṭi-saṃviditaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā ajjhārāme sahatthā paṭiggahetvā agilāno khādeyya vā bhuñ-jeyya vā paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā*

*gārayham āvuso dhammam āpajjim asappāyam
pāṭidesanīyam tam paṭidesemī ' ti.*

*Uddiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pāṭidesanīyā
dhammā. Tatth' āyasmante pucchāmi kacci'ttha
pari-suddhā? Dutiyampi pucchāmi kacci'ttha
parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi kacci'ttha
parisuddhā?*

*Parisuddh'etth' āyasmanto tasmā tuṅhī eva-metaṃ
dhārayāmi.*

Pāṭidesanīyā niṭṭhitā.

8. Sekhiyā [nhân đề không có tung]

*Ime kho pan' āyasmanto [9] sekhiyā dhammā
uddesaṃ āgacchanti .*

- 1) *Parimaṇḍalam nivāsissāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*
- 2) *Parimaṇḍalam pārupissāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*
- 3) *Suppaṭicchanno antaraghare gamissāmī' ti
sikkhā karaṇīyā.*
- 4) *Suppaṭicchanno antaraghare nisīdissāmī' ti
sikkhā karaṇīyā.*
- 5) *Susamvuto antaraghare gamissāmī ' ti sikkhā
karaṇīyā.*

6) *Susāmvuto antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

7) *Okkhittacakkhu antaraghare gamissāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

8) *Okkhittacakkhu antaghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

9) *Na ukkhittakāya antaraghare gamissāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

10) *Na ukkhittakāya antaraghare nisīdis-sāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Parimandala vaggo pathamo [10]

11) *Na ujjagghikāya antaraghare gamissāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

12) *Na ujjagghikāya antaraghare nisīdissā-mī'ti sikkhā karaṇīyā.*

13) *Appasaddo antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

14) *Appasaddo antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

15) *Na kāyappacālakaṃ antaraghare gamis-sāmī'ti. sikkhā karaṇīyā.*

16) Na kāyappacālakam antaraghare nisī-
dissāmī'ti. sikkhā karaṇīyā.

17) Na bāhuppacālakam antaraghare gamissāmī ' ti
sikkhā karaṇīyā.

18) Na bāhuppacālakam antaraghare nisīdissāmī'ti
sikkhā karaṇīyā.

19) Na sīsappacālakam antaraghare gamis-sāmī'ti
sikkhā karaṇīyā.

20) Na sīsappacālakam antaraghare nisī-dissāmī'ti
sikkhā karaṇīyā.

Ujjagghika vaggo dutiyo. [10]

21) Na khambhakato antaraghare gamissāmī' ti
sikkhā karaṇīyā.

22) Na khambhakato antaraghare nisīdissāmī'ti
sikkhā karaṇīyā.

23) Na Oguṇṭhito antaraghare gamissāmī'ti sikkhā
karaṇīyā.

24) Na Oguṇṭhito antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā
karaṇīyā.

25) Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmī'ti sikkhā
karaṇīyā.

26) *Na pallatthikāya antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Chabbīsati sārubbā [11]

27) *Sakkaccam piṇḍapātāṃ paṭiggahessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

28) *Pattasaññī piṇḍapātāṃ paṭiggahessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

29) *Samasūpakam piṇḍapātāṃ paṭiggahes-sāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

30) *Samatittikam piṇḍapātāṃ paṭiggahes-sāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Khambhakata vaggo tatiyo. [10]

31) *Sakkaccam piṇḍapātāṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

32) *Pattasaññī piṇḍapātāṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

33) *Sapadānam piṇḍapātāṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

34) *Samasūpakam piṇḍapātāṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

35) *Na thūpato omadditvā piṇḍapātāṃ bhuñjissāmī'tisikkhā karaṇīyā.*

36) *Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmī'ti bhuyyokamyataṃ upādāyā'ti sikkhā karaṇīyā.*

37) *Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

38) *Na ujjhānasaññī paresaṃ pattaṃ olokes-sāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

39) *N'ātimahantaṃ kabalaṃ karissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

40) *Parimaṇḍalaṃ ālopaṃ karissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Sakkacca vaggo catuttho [10]

41) *Na anāhaṭṭe kabale mukhadvāraṃ vi-varissāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

42) *Na bhuñjamāno sabbāṃ hatthaṃ mukhe pakkhipissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

43) *Na sakabalena mukhena byāharissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

44) Na piṇḍukkhepakam̐ bhuñjissāmī'ti sik-khā
karaṇīyā.

45) Na kabalāvacchedakam̐ bhuñjissāmī'ti sikkhā
karaṇīyā.

46) Na avagaṇḍakāarakam̐ bhuñjissāmī'ti sik-khā
karaṇīyā.

47) Na hatthaniddhūnakam̐ bhuñjissāmī'ti sikkhā
karaṇīyā.

48) Na sitthāvakāarakam̐ bhuñjissāmī' ti sik-khā
karaṇīyā.

49) Na jivhānicchāarakam̐ bhuñjissāmī' ti sik-khā
karaṇīyā.

50) Na capucapukāarakam̐ bhuñjissāmī' ti sik-khā
karaṇīyā.

Kabala vaggo pañcam [10]

51) Na surusurukāarakam̐ bhuñjissāmī' ti sikkhā
karaṇīyā.

52) Na hatthanillehakam̐ bhuñjissāmī' ti sikkhā
karaṇīyā.

53) Na pattanillehakam̐ bhuñjissāmī' ti sikkhā

karaṇīyā.

54) *Na oṭṭhanillehakaṃ bhuñjissāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

55) *Na sāmisenā hatthena pānīyathālakāṃ paṭiggahessāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

56) *Na sasitthakaṃ pattadhovanāṃ antaraghare chaḍḍessāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

Samattimsa bhojanappaṭisamyuttā. [11]

57) *Na chattapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

58) *Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

59) *Na satthapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

60) *Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

Surusuru vaggo chattho. [10]

61) *Na pādukārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

62) *Na upāhanārūḷhassa agilānassa dhammaṃ*

desessāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.

63) *Na yānagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

64) *Na sayanagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

65) *Na pallaṭṭhikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

66) *Na veṭṭhitasāsassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

67) *Na oḅuṅṅhitasāsassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

68) *Na chamāyaṃ nisīditvā āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

69) *Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisin-nassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

70) *Na ṭhito nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

71) *Na pacchato gacchanto purato gacchan-tassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ' ti sikkhā karaṇīyā.*

72) *Na uppathena gacchanto pathena gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

Soḷasa dhammadesanāpaṭisaṃyuttā. [11]

73) *Na ṭhito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

74) *Na harite agilāno uccāraṃ vā pas-sāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

75) *Na udake agilānassa uccāraṃ vā pas-sāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmī' ti sikkhā karaṇīyā.*

Tayo pakiṇṇakā niṭṭhitā. [11]

Pādukā vaggo sattamo. [10]

Uddiṭṭhā kho āyasmanto [9] sekhiyā dhammā.

Tatth' āyasmante pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?

Dutiyampi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?

Tatīyampi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?

Parisuddh'etth' āyasmanto tasmā tuṅhī eva-metaṃ dhārayāmi.

Sekhiyā niṭṭhitā.

9. Adhikaranasamathā [nhan đề không có tung]

Ime kho pan'āyasmanto satta adhikara-ṇasamathā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

*Uppannuppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya
vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo sativinayo
dātabbo amūḷhavinayo dātabbo paṭiññāya kāre-
tabbaṃ yebhuyyasikā tassa pāpiyasikā tiṇavatthā-
rako' ti.*

*Uddiṭṭhā kho āyasmanto satta adhikaraṇa-samathā
dhammā.*

*Tatth' āyasmante pucchāmi kacci' ttha parisuddhā?
Dutiyampi pucchāmi kacci'ttha parisuddhā?
Tatth' āyasmante pucchāmi kacci' ttha parisuddhā?*

*Parisuddh' etth' āyasmanto tasmā tuṅhī eva-metaṃ
dhārayāmi.*

Adhikaraṇasamathā niṭṭhitā.

10. Phần Kết thúc Pātimokkha

Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ.

Uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā.

Uddiṭṭhā terasa saṅghādisesā dhammā.

Uddiṭṭhā dve aniyatā dhammā.

Uddiṭṭhā tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā.

Uddiṭṭhā dvenavuti pācittiyā dhammā.

Uddiṭṭhā cattāro pāṭidesaniyā dhammā.

Uddiṭṭhā [9] sekhiyā dhammā.

Uddiṭṭhā satta adhikaraṇasamathā dhammā.

Ettakaṃ tassa bhagavato suttāgataṃ suttapariyāpannaṃ anvaḍḍhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati.

Tattha sabbeh'eva samaggehi sammodamānehi avivadamaṇehi sikkhitabban'ti.

Viṭṭhāruddeso pañcamao {Thái không đọc}

Bhikkhuppātimokkhaṃ niṭṭhitaṃ.

B. Phần Tụng Pātimokkha Tóm Tắt

I. Chỉ tụng có một phần là Nidānuddeso, rồi tụng phần kết thúc như sau:

Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto. Sutā kho pan'

āyasmantehi cattāro pārājikā dhammā, terasa saṅghādisesā dhammā dve aniyatā dhammā tiṃsa nisaggiyā pācittiyā dhammā dvenavuti pācittiyā

dhammā cattāro pāṭidesanīyā dhammā (pañcasattati) sekhiyā dhammā satta adhikaraṇasamathā

dhammā. Ettakaṃ tassa bhagavato suttāgataṃ suttapariyāpannaṃ anvaḍḍhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati. Tattha sabbeh'eva samaggehi sammodamānehi avivadamaṇehi sikkhitabban'ti.

Bhikkhuppātimokkhaṃ niṭṭhitaṃ.

II- Chỉ tụng có hai phần là Nidānuddeso, và Pārājikuddeso rồi tụng phần kết như sau:

Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ, uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā. Sutā kho pan' āyasmantehi terasa saṅghādisesā dhammā dve aniyatā dhammā tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā dvenavuti pā-cittiyā dhammā cattāro pāṭidesanīyā dhammā (pañcasattati) sekhiyā dhammā satta adhikaraṇasa-mathā dhammā. Ettakaṃ tassa bhagavato suttāga-taṃ suttapariyāpannaṃ anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati. Tattha sabbe' eva samaggehi sammo-damānehi avivadamānehi sikkhitabban'ti.

Bhikkhuppāṭimokkhaṃ niṭṭhitaṃ.

III - Chỉ tụng có ba phần là Nidānuddeso, phần Pārājikuddeso và phần Saṅghādisesuddeso rồi tụng phần kết thúc như sau:

Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ, uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā, uddiṭṭhā terasa saṅghādisesā dhammā. Sutā kho pan' āyasmantehi dve aniya-tā dhammā tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā, dve-navuti pācittiyā dhammā cattāro pāṭidesanīyā dhammā, (pañcasattati) sekhiyā

dhammā, satta adhikaraṇa-samathā dhammā

*Ettakaṃ tassa bhagavato suttāgataṃ
suttapariyāpannaṃ anvaḍḍhamāsaṃ udde-saṃ
āgacchati. Tattha sabbeh' eva samaggehi sam-
modamānehi avivadamānehi sikkhitabban'ti.*

Bhikkhuppāṭimokkhaṃ niṭṭhitaṃ.

IV- Chỉ tụng giới bốn phần là Nidānuddeso, phần Pārājikuddeso phần Saṅghādisesuddeso và phần Aniyatuddeso rồi tụng phần kết thúc như sau: :

*Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ, uddiṭṭhā
cattāro pārājikā dhammā, uddiṭṭhā terasa saṅghā-
disesā dhammā, uddiṭṭhā dve aniyatā dhammā. Sutā
kho pan' āyasmantehi tiṃsa nissaggiyāpācittiyā
dhammā, dvenavuti pācittiyā dhammā cattāro pāṭi-
desanīyā dhammā (pañcasattati) sekhiyā dhammā
satta adhikaraṇasamathā dhammā. Ettakaṃ tassa
bhagavato suttāgataṃ suttapariyāpannaṃ anvaḍ-
ḍhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati. Tattha sabbeh' eva
samaggehi sammodamānehi avivadamānehi sikkhi-
tabban'ti.*

Bhikkhuppāṭimokkhaṃ niṭṭhitaṃ.

C. Phần Công Việc & Phận sự trước khi Tụng Pātimokkha.

Cách thực hiện “Công việc & Phận sự khởi đầu” trước khi tụng giới thì một là hỏi đáp và hai là trình. Và có nhiều cách làm.

1. Pubbakarana-pubbakiccāni [nhan đề không tụng].

(Puc:) “*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. Suṇātu me bhante saṅgho yadi saṅghassa pattakallaṃ ahaṃ āyasmantaṃ “itthan-nāmaṃ” vinayaṃ puccheyyaṃ.*”

(Vis:) *Namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa . Suṇātu me bhante saṅgho yadi saṅghassa pattakallaṃ ahaṃ āyasmatā "itthannāmena" vinayaṃ puṭṭho vissajjeyyaṃ .*

(Puc:) *Sammajjanī padīpo ca udakaṃ āsanena ca uposathassa etāni pubbakarānaṃ'ti vuccati. Ukāsa sammajjanī?*

(Vis:) *Sammajjanakarānañca.*

(Puc:) *Padīpo ca?*

(Vis:) *Padīpa-ujjalanañca. Idāni suriyālokassa natthitāya padīpakiccaṃ atthi. [không cần thấp
đèn là: idāni suriyālokassa atthitāya padīpakiccaṃ*

natthi]

(Puc:) *Udakam āsanena ca?*

(Vis:) *Āsanena saha pānīyaparibhojanīya udakattāhapanāñca.*

(Puc:) *Uposathassa etāni pubbakaraṇan'ti vuccati?*

(Vis:) *Etāni cattāri vattāni sammajjanakara-ṇādīni saṅghasannipātato paṭhamam kattabbattā uposathassa uposathakamassa pubbakaraṇan'ti vuc-cati pubbakaraṇānī'ti akkhātāni.*

(Puc:) *Chandapārisuddhi utukkhānam bhikkhugaṇanā ca ovādo uposathassa etāni pubbakiccan'ti vuccati chandapārisuddhi?*

(Vis:) *Chandārahānam bhikkhūnam chandapārisuddhi āharanañca. Idha natthi. [12]*

(Puc:) *Utukkhānam?*

(Vis:) *Hemantādīnam tiṇṇam utūnam etta-kam atikkantam ettakam avasiṭṭhan'ti evam utu ācikkhanam utūnī'dha pana sāsane hemantagimhāvassānānam vasena tīni honti.*

--o--

[Néu là cuối tháng 10 Âm lịch thì đọc] *Ayam hemanta-utu asmim utumhi aṭṭha uposathā. Iminā*

pakkhena eko uposatho sampatto natthi uposatho atikkanto satta uposathā avasiṭṭhā.

[Nếu là rằm tháng 11 Âm lịch thì đọc] *Ayam hemanta-utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko posatho sampatto, eko uposatho atikkanto cha uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là cuối tháng 11 Âm lịch thì đọc] *Ayam hemanta utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto dve uposathā atikkantā pañca uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng 12 Âm lịch thì đọc] *Ayam hemanta-utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto tayo uposathā atikkantā cattāro uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là cuối tháng 12 Âm lịch thì đọc] *Ayam hemanta-utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto cattāro uposathā atikkantā tayo uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng giêng thì đọc] *Ayam hemanta-utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto pañca uposathā atikkantā dve uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là cuối tháng giêng Âm lịch thì đọc] *Ayam*

hemanta-utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto cha uposathā atikkantā eko uposatho avasiṭṭhā.

[Nếu là rằm tháng 2 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ hemanta-utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto satta uposathā atikkantā, aṭṭha uposathā paripunnā.*

[Nếu là cuối tháng 2 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ gimhantu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto natthi uposatho atikkanto satta uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng 3 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ gimhantu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, eko uposatho atikkanto, cha uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là cuối tháng 3 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ gimhantu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, dve uposathā atikkantā pañca uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng 4 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ gimhantu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto tayo uposathā atikkantā cattāro uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là cuối tháng 4 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ gimha-
utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena
eko uposatho sampatto cattāro uposathā atikkantā
tayo uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng 5 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ gimha-
utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena
eko uposatho sampatto pañca uposathā atikkantā
dve uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là cuối tháng 5 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ gimha-
utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena
eko uposatho sampatto cha uposathā atikkantā eko
uposatho avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng 6 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ gimha-
utu asmiṃ utumhi aṭṭha uposathā. Iminā pakkhena
eko uposatho sampatto satta uposathā atikkantā,
aṭṭha uposathā paripuṇṇā.*

[Nếu là cuối tháng 6 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ
vassāna-utu asmiṃ utumhi sattā ca uposathā, ekā
ca pavāranā. Iminā pakkhena eko uposatho
sampatto natthi uposatho atikkanto cha ca uposathā
ekā ca pavāranā avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng 7 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ
vassāna-utu asmiṃ utumhi sattā ca uposathā, ekā*

ca pavāranā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, eko uposatho atikkanto pañca ca uposathā ekā ca pavāranā avasiṭṭhā.

[Nếu là cuối tháng 7 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ vassāna-utu asmiṃ utumhi sattā ca uposathā, ekā ca pavāranā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, dve uposathā tikkantā cattāro ca uposathā ekā ca pavāranā avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng 8 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ vassāna-utu asmiṃ utumhi sattā ca uposathā, ekā ca pavāranā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, tayo uposathā atikkantā tayo ca uposathā ekā ca pavāranā avasiṭṭhā.*

[Nếu là cuối tháng 8 Âm lịch thì đọc] *Ayaṃ vassāna-utu asmiṃ utumhi sattā ca uposathā, ekā ca pavāranā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, cattāro uposathā atikkantā dve ca uposathā ekā ca pavāranā avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng 9 Âm lịch, có làm tự tứ thì đọc] *Ayaṃ vassāna-utu asmiṃ utumhi sattā ca uposathā, ekā ca pavāranā. Iminā pakkhena ekā pavāranā sampattā, pañca uposathā atikkantā dve ca uposathā avasiṭṭhā.*

[Nếu là rằm tháng 9 Âm lịch, chưa làm tỵ tứ thì đọc] *Ayam vassāna-utu asmim utumhi sattā ca uposathā, ekā ca pavāranā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, pañca uposathā atikkantā eko ca uposatho ekā ca pavāranā avasiṭṭhā.*

[Nếu là cuối tháng 9 Âm lịch đã làm tỵ tứ thì đọc] *Ayam vassāna-utu asmim utumhi sattā ca uposathā, ekā ca pavāranā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, pañca ca uposathā ekā ca pavāranā atikkantā eko uposatho avasiṭṭho.*

[Nếu là cuối tháng 9 Âm lịch và làm tỵ tứ thì đọc] *Ayam vassāna-utu asmim utumhi sattā ca uposathā, ekā ca pavāranā. Iminā pakkhena ekā pavāranā sampattā, cha uposathā atikkantā eko uposatho avasiṭṭho.*

[Nếu là rằm tháng 10 Âm lịch thì đọc] *Ayam vassāna-utu asmim utumhi sattā ca uposathā, ekā ca pavāranā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, cha ca uposathā ekā ca pavāranā atikkantā, satta uposathā ekā ca pavāranā paripuṇṇā.*

[Nếu là rằm tháng 10 Âm lịch và tỵ tứ thì đọc] *Ayam vassāna-utu asmim utumhi sattā ca uposathā, ekā ca pavāranā. Iminā pakkhena ekā pavāranā*

sampattā, satta ca uposathā atikkantā, satta uposathā ekā ca pavāranā paripuṇṇā.

[Néu có tháng nhuận trong mùa nóng **[13]** - *gimha* thì là 10 kỳ thay vì 8 kỳ bỏ tát, nên Kỳ 1 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmim utumhi adhikamāsavena dasa uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, natthi uposatho atikkanto nava uposathā avasiṭṭhā.*

[Kỳ 2 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmim utumhi adhikamāsavena dasa uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, eko uposatho atikkanto aṭṭha uposathā avasiṭṭhā.*

[Kỳ 3 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmim utumhi adhikamāsavena dasa uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, dve uposathā atikkantā satta uposathā avasiṭṭhā.*

[Kỳ 4 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmim utumhi adhikamāsavena dasa uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, tayo uposathā atikkantā cha uposathā avasiṭṭhā.*

[Kỳ 5 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmim utumhi adhikamāsavena dasa uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, cattāro uposathā*

atikkantā pañca uposathā avasiṭṭhā.

[Kỳ 6 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmiṃ utumhi adhikamāsavena dasa uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, pañca uposathā atikkantā cattāro uposathā avasiṭṭhā.*

[Kỳ 7 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmiṃ utumhi adhikamāsavena dasa osathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, cha osathā atikkantā tayo uposathā avasiṭṭhā.*

[Kỳ 8 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmiṃ utumhi adhikamāsavena dasa uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, satta uposathā atikkantā dve uposathā avasiṭṭhā.*

[Kỳ 9 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmiṃ utumhi adhikamāsavena dasa uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, aṭṭha uposathā atikkantā eko uposatho avasiṭṭho.*

[Kỳ 10 mùa nóng nhuận đọc] *Ayaṃ gimha-utu asmiṃ utumhi adhikamāsavena dasa uposathā. Iminā pakkhena eko uposatho sampatto, nava uposathā atikkantā, dasa uposathā paripuṇṇā.*

--o--

(Puc:) *Bhikkhugaṇanā ca?*

(Vis:) *Imasmim uposathagge sannipati tānaṃ bhikkhūnaṃ gaṇanā "cattāro" * bhikkhū honti.* [* nói số Tăng hiện diện, "cattāro" chỉ là thí dụ số 4, con số tiếng Pali, xem chú thích 17].

(Puc:) *Ovādo?*

(Vis:) *Bhikkhunīnaṃ ovādo dātabbo. idāni pana tāsāṃ natthitāya so ca ovādo idha natthi.*

(Puc:) *Uposathassa etāni pubbakiccan'ti vuccati?*

(Vis:) *Etāni pañca kammāni chandāharaṇādāni pāṭimokkhuddesato paṭhamam kattabbattā uposathassa uposathakammasa pubbakiccan'ti vuccati pubbakiccānī'ti akkhātāni.*

(Puc:) *Uposatho yāvatikā ca bhikkhū kam-mappattā sabhāgāpattiyo ca na vijjanti vajjanīyā ca puggalā tasmim na honti pattakallan'ti vuccati. Uposatho?*

(Vis:) *Tīsu uposathadivasesu catuddasīpaṇ-ṇara sīsamaggīsu. Ajjuposatho "paṇṇaraso". * [1]*

(Puc:) *Yāvatikā ca bhikkhū kammappattā?*

(Vis:) *Yattakā ca bhikkhū tassa uposatha-kammasa pattāyuttā anurūpā sabbantimena paric-chedena cattāro bhikkhū pakatattā saṅghena anuk-khittā te ca kho hatthapāsāṃ avijjahitvā ekasīmā-yam ṭhitā.*

(Puc:) *Sabhāgāpattiyo ca na vijjanti?*

(Vis:) *Vikālabhojanādivatthu sabhāgāpattiyo ca na vijjanti.*

(Puc:) *Vajjanīyā ca puggalā tasmim na honti?*

(Vis:) *Gahaṭṭhapaṇḍakādayo ekavīsati vajjanīyapuggalā hatthapāsato bahikaraṇavasena vajjetabbā tasmim na honti.*

(Puc:) *Pattakallan'ti vuccati?*

(Vis:) *Saṅghassa uposathakammaṃ imehi ca-tūhi lakkhaṇehi saṅgahitaṃ pattakallan'ti vuccati pattakālavantan'ti akkhātaṃ.*

[Sau khi xong phần vấn đáp, thì là phần thỉnh cầu tụng giới]

[16] *Pubbakaraṇapubbakiccāni samāpetvā desitāpattikassa samaggassa bhikkhusaṅghassa anumatiyā paṭimokkhaṃ uddisitum ārādhanam karomi.*

(Trích từ *Mūlasikkhā*, nghĩa Việt là: Sau khi hoàn tất các tiền sự và phạm sự tiên khởi, với sự đồng ý của tỳ-kheo tăng hòa hợp và đã phát lồ tội lỗi, tôi cầu thỉnh tụng giới bốn – Luật nghi tổng quát – tỳ-khuru Giác Giới.)

2. Uposatha Pubbakiccaṃ [nhân đề không tung]

Uposatha-karaṇato pubbe nava-vidhaṃ pubba-kiccaṃ kātappaṃ hoti: taṇṭhāna-sammajjanañ-ca; tattha padīpujjalanañ-ca; āsana-paññapanañ-ca; pānīya-paribhojanīyūpatṭhapanāñ-ca; chandārahānaṃ bhikkhūnaṃ chandāharaṇañ-ca; tesaññeva akatuposathānaṃ pārisuddhiyā-pi āharaṇañ-ca; utukkhānañ-ca; bhikkhu-gaṇanā ca; bhikkhunīnam-ovādo cāti.

*“ Tattha purimesu catūsu kicesu padīpa-kiccaṃ idāni suriyālokassa atthitāya natthi. Aparāni tīṇi bhikkhūnaṃ vattaṃ jānantehi **bhikkhūhi** [14] katāni pariniṭṭhitāni honti. ”*

Chandāharaṇa pārisuddhi-āharaṇāni pana imissaṃ sīmāyaṃ hattha-pāsaṃ vijahitvā nisinnānaṃ bhikkhūnaṃ abhāvato natthi.

Utukkhānaṃ nāma, ettakaṃ atikkantaṃ ettakaṃ avasiṭṭhanti evaṃ utu-ācikkhanaṃ.

Utūnīdha pana sāsane hemanta-gimha-vassānānaṃ vasena tīṇi honti.

[phần xác định thời tiết và thời điểm uposatha , xem phần C. Thí dụ ở đây là cuối tháng 10 Âm lịch cho

nên đọc là:]

--o--

*Ayaṃ hemantotu . Asmiñ-ca utumhi aṭṭha uposathā .
Iminā pakkhena: eko uposatho sampatto; nathi
uposatho atkikanto, satta uposatha avasiṭṭhā.*

--o--

*Evam sabbehi āyasmantehi utukkhānam
dhāretabbam.*

(Evam, bhante) [15]

*Bhikkhu-gaṇanā nāma imasmim uposathagge
uposathatthāya sannipatitā bhikkhū ettakāti
bhikkhūnam gaṇanā. Imasmim-pana uposathagge
“cattāro” [* nói số Tăng hiện diện, “cattāro” chỉ là thí dụ số 4] bhikkhū
sannipatitā honti. Iti sabbehi āyasmantehi bhikkhu-
gaṇanā-pi dhāretabbā.*

(Evam, bhante) [15]

*Bhikkhunīnam-ovādo pana idāni tāsam natthitāya
natthi.*

*Iti sakaraṇokāsānam pubbakiccānam katattā,
nikkaraṇokāsānam pubbakiccānam pakatiyā
pariniṭṭhitattā. Evan-taṃ nava-vidhaṃ
pubbakiccaṃ pariniṭṭhitaṃ hoti. Niṭṭhite ca pubba-*

*kiṅce, saṅge so divaso cātuddasī-pañṇarasī-
sāmaggīna-maññataro yathājja uposatho
“pañṇaraso” [1].*

*Yāvatikā cabhikkhū kammappattā
saṅghuposathārahā, cattāro vā tato vā atirekā
pakatattā pārājikaṃ anāpannā saṅghena vā
anukkhittā, te ca kho hatthapāsāṃ avijahitvā eka-
sīmāyaṃ ṭhitā, tesaṅ-ca vikāla-bhojanādivasena
vatthu- sabhāgāpattiyo ce na vijjanti, tesaṅ-ca
hatthapāse hatthapāsato bahikaraṇavasena
vajjetabbo koci vajjanīya-puggalo ce natthi, evan-
taṃ uposatha-kammaṃ imehi catūhi lakkhaṇehi
saṅgahitaṃ pattakallaṃ nāma hoti, kātuṃ
yuttarūpaṃ. Uposatha-kammaṃ pattakallattaṃ
viditvā idāni kariyamāno uposatho saṅghena
anumānetabbo*

(Sādhu, bhante) [15]

[16] *Pubba-karaṇa-pubba-kiccāni samāpetvā
imassa nisinnassa bhikkhu-saṅghassa anumatiyā
pāṭimokkhaṃ uddesitūṃ ajjhesanaṃ karomi.*

[Thai.]

Một cách trình đơn giản hơn trước khi tụng Giới Bốn Pātimokha là:

Namo tassa bhagavato arahato sammā sambuddhassa. (3x)

Sammajjanī padīpo ca, udakaṃ āsanena ca; Uposathassa etāni, 'pubbakaraṇaṃ'ti vuccatī ti
Quét dọn , đèn thắp, nước và chỗ ngồi
chúng được gọi là “Tiền sự” (*pubbakaraṇa*), cho ngày Bồ tát (uposatha)"

Chandapārisuddhi-utukkhānaṃ, bhikkhugaṇaṇā ca ovādo; Uposathassa etāni, 'pubbakaraṇaṃ'ti vuccatī ti.

Sự thỏa hiệp, thanh tịnh, xác định thời tiết, đếm số tăng và giáo giới

chúng được gọi là “Tiền phạt sự ” (*pubbakicca*), cho ngày Bồ tát (uposatha)"

Vuttam navavidham pubbakiccam niṭṭhāpetvā.

Khi nói điều này ra thì 9 nhiệm vụ sơ bộ đã được hoàn thành.

Pattakalle samānite ti-

Các yếu tố thích hợp đã được tính là:

Uposatho yāvatikā ca bhikkhū kammappattā,

Sabhāgāpattiyo ca na vijjanti.

Vajjanīyā ca puggalā tasmim na honti,

'Pattakallan'ti vuccatī ti.

Là ngày bố tát, đủ túc số Tăng để làm,
không ai có đồng tội,
Trong chúng không hạng người cần tránh.
Đây gọi là hợp thời.

*Vutte catubbidhe pattakalle samodhānite
parisamāpīte.*

Khi nói điều này ra thì 4 yếu tố hợp thời đã có mặt
và hoàn tất.

*Pubbakaraṇapubbakiccāni samāpetvā
desitāpattikassa samaggassa bhikkhusaṅghassa
anumatiyā pātimokkham uddisitum ārādhanam
karoma.*

Sau khi hoàn tất các tiền sự và phạm sự tiên khởi.
Chúng ta thỉnh mời tụng giới bốn với sự đồng ý của
tỳ-kheo tăng hòa hợp và đã phát lồ các tội rồi.

Ghi Chú: Khi thực hiện việc trình bằng cách này thì trước đó ta phải xác định thời tiết *utukkhāna* và số Tăng *bhikkhugāṇanā* (tức là xác định ngày bố tát là ngày mười lăm *pañṇaraso* hay ngày mười bốn *cātuddaso*, và trong tháng nào của năm cũng như số chư Tăng hiện diện là bao nhiêu bằng cách hỏi chư Tăng trước khi tụng bằng tiếng Việt). Khi vị tụng giới trình rồi thì chư Tăng hiện diện nói “*Sādhū, Sādhū*” là xong.

GHI CHÚ.

- [1] Là “*Cātuddaso*” nếu là tháng thiếu.
- [2] Có chỗ đọc là : *Nidānan'uddeso paṭhamo* hay là *Nidānaṃ niṭṭhitam*.
- [3] Có chỗ đọc là : *Pārājik'uddeso dutiyo* hay là *Pārājikaṃ niṭṭhitam*.
- [4] Có chỗ đọc là : *Sanhādisesuddso tatiyo*
- [5] Có chỗ đọc là : *Aniyat'uddeso catuttho*
- [6] Có chỗ đọc là : *Eḷakalomavaggo dutiyo*
- [7] Có chỗ đọc là : *Nissaggiyā pācittiyā niṭṭhitā* hay là *Nissaggiyaṃ niṭṭhitam*.
- [8] Có chỗ đọc là : *Bhikkunovādavaggo tatiyo*.
- [9] Có vài chỗ ở Thái tụng thêm vào con số là : *pañcasattati*. Đó là 75 (Ứng học pháp-*Sekhiyā dhammā*). Các chỗ khác không ghi vì theo *Kaṅkhāvitaraṇī & Kaṅkhāvitaraṇī navaṭīkā*, thì các *vatta* trong *Vattakkhandhaka* của *Cullavagga* cũng là các điều *sekhiya*.
- [10] Trong phần tụng 75 điều học giới thì Bên Tích Lan tụng các phần cuối của 7 *vagga*, Như là: *Parimandala vaggo pathamo*. - “Phần tròn đều thứ nhất”; *Ujjagghika vaggo dutiyo* - “Phần cười vang”

thứ hai” ; *Khambhakata vaggo tatiyo* - “ Phần chống nạch thứ ba” ; *Sakkacca vaggo catuttho* - “ Phần nghiêm trang thứ tư” ; *Kabala vaggo pañcam* - “ Phần vắt cơm thứ năm” *Surusuru vaggo chattho*. - “ Phần tiếng sột sột thứ sáu” ; và *Pādukā vaggo sattamo*. - “ Phần giày dép thứ bảy”. **Nhưng Thái Lan thì không có đọc.** Nhưng xem [11]

[11] Trong phân tụng 75 điều học giới thì Bên Thái Lan tụng phân Tổng kết , như là: *Chabbīsati sārubbā* - “ 26 điều đúng đắn thích hợp ” . *Samattimsa bhojanappatisamyuttā* - “ Ba mươi điều học liên quan tới vật thực ”. *Soḷasa dhamma desanāpatisamyuttā* - “ 16 điều liên quan tới thuyết pháp ”. và *Tayo pakinnakā niṭṭhitā* - “ Dứt ba điều linh tinh ”. Nhưng **Tích Lan thì không có đọc** (mà đọc tựa các vagga xem [10]).

[12] Nếu có vị Tỳ-kheo bệnh gọi lời *Chandapārisuddhi* thì phải nói “ có” tức "*idha atthi*" và để cho vị nào trách nhiệm nhận lời đứng ra trình tãng.

[13] Theo Chú giải thì :

- Mùa nóng *gimhotu*, bắt đầu từ tháng *Citta* (tháng 3-4 Dương lịch) tới tháng *Asāḷha* (tháng 6-7 Dương lịch).

- Mùa mưa *vassānotu*, bắt đầu từ tháng *Sāvana* (tháng 7-8 Dương lịch) tới tháng *Kattikā* (tháng 10-11 Dương lịch).

- Mùa lạnh *hemantotu*, bắt đầu từ tháng *Māgasira* (tháng 11-12 Dương lịch) tới tháng *Phagguṇa* (tháng 2-3 Dương lịch).

Bên Miến (Tích Lan) tháng nhuận Âm Lịch chỉ vào tháng *Āṣāḍha / Waso*, tức khoảng tháng 6 âm lịch Việt (mùa nóng). **Bên Thái (Lào, Cambodia)** thì tháng nhuận Âm Lịch chỉ vào tháng thứ 8th âm lịch Thái, tức vào khoảng tháng 7 Dương lịch tức cũng vào tháng 6 âm lịch Việt. Cho nên các nước Theravada tháng nhuận âm lịch là vào mùa nóng. Riêng Việt Nam thì tháng nhuận Âm lịch có thể vào tháng 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 âm lịch. Thí dụ VN ta thì năm 2020 thì tháng nhuận âm lịch là tháng 4, năm 2023 thì tháng nhuận âm lịch là tháng 2, năm 2025 thì tháng nhuận âm lịch là tháng 6. Năm 2028 thì tháng nhuận âm lịch là tháng 5.

- Và cuối tháng âm lịch theo lịch Ấn là vào ngày 15 (ngày rằm)

[14] Nếu không chỉ là tỳ khưu làm mà có *sāmaṇera* giúp thực hiện nhiệm vụ, thì thay đổi "*bhikkhūhi*"

Với " *sāmaṇerehi-pi bhikkhūhi-pi ...* ". Và Nếu các cư sĩ sống trong tu viện giúp thực hiện các nhiệm vụ, thì thay đổi từ "*bhikkhūhi*" bằng "*Ārāmikehi-pi*"
[15] Người nghe lớn hạ thì đọc *Evam Avuso*, hay người nghe đọc là *sādhu sādhu*.

[16] Vị trưởng lão cao hạ nhất đọc.

[17] Con số trong Pali: 5 *pañca*, 6 *cha*; 7 *satta*; 8 *aṭṭha*; 9 *nava*; 10 *dasa*; 11 *ekādasa*; 12 *dvādasa*, *bārasa*; 13 *terasa*, *teḷasa* ; 14 *cattudasa*, *cuddasa*; 15 *pañnarasa*, *pañcadasa*; ; *soḷasa*; 17 *sattarasa*; 18 *aṭṭhārasa*, *aṭṭhādasa*; 19 *ekūnavīsati*; 20 *vīsati*; *vīsa*; 21 *ekavīsati*; 22 *dvāvīsati*, *dvāvīsa*, *dvevīsati*, *bāvīsati*, *bāvīsa*; 23 *tevīsati*; 24 *catuvīsati*; 25 *pañcavīsati*; 26 *chabbīsati*; 27 *sattavīsati*; 28 *aṭṭhavīsati*; 29 *ekūnatimsa*; 30 *timsa*, *samatimsa*, *timsati* ; 31 *ekatimsa*, *ekattimsa*; 32 *dvattimsa*; 33 *tettimsa*; 34 *catuttimsa*; 35 *pañcattimsa*; 36 *chattimsa*; 37 *sattattimsa*; 38 *aṭṭhattimsa*; 39 *ekūnacattālīsa*.

A. Tóm tắt 227 giới bằng tiếng Việt

I. Pārājika - Bất công tru: 4 giới

1. Giới hành dâm.
2. Giới trộm cắp
3. Giới giết người.
4. Giới đại vọng ngữ. (cố ý khoe pháp bậc cao nhân mà mình chưa chứng).

II. Saṅghādisesa - Tăng-tàn: 13 giới

1. Giới cố ý làm xuất tinh.
2. Giới cố ý đụng chạm người nữ.
3. Giới nói lời thô kệch hoa tình với người nữ.
4. Giới khen mình đòi người nữ cung dưỡng.
5. Giới làm người mai mối.
6. Giới tự làm cốc liêu không đúng pháp.
7. Giới có thí chủ làm cốc liêu cho, nhưng không người xử phân nơi chốn.
8. Giới vu báng tội Bất cộng trụ không căn cứ.
9. Giới vu báng tội Bất cộng trụ mượn căn cứ.
10. Giới phá hòa hợp Tăng.
11. Giới ủng hộ, giúp phá hòa hợp Tăng.
12. Giới khó dạy, ương ngạnh.
13. Giới làm hư hỏng các gia đình.

III. Aniyata - Bất định: 2 giới

1. Giới bất định cùng người nữ ở chốn che khuất.
2. Giới bất định cùng người nữ ở không che kín, nhưng thuận tiện cho trao đổi lời đàm dục.

IV. Nissaggiya Pācittiyā - Ưng Xả đôi tri : 30 giới.

phần y:

1. Giới chứa y quá hạn 10 ngày.
2. Giới lia y cách đêm ngủ.
3. Giới chứa y mong cầu quá hạn 1 tháng.
4. Giới khiến Tỷ-kheo-ni không phải bà con giặt, nhuộm y.
5. Giới nhận y của Tỷ-kheo-ni không phải bà con.
6. Giới xin y từ cư sĩ không phải bà con, trừ khi bị cướp.
7. Giới nhận nhiều y.
8. Giới bảo cư sĩ mua y tốt cho mình.
9. Giới bảo nhiều người hùn sắm y theo ý muốn.
10. Giới đòi y từ tịnh nhân nhiều lần quá hạn cho phép.

phần tơ tằm.

11. Giới may ngọa cụ bằng tơ tằm.
12. Giới may ngọa cụ bằng lông thú đen.

13. Giới may ngọa cụ không đúng phép.
14. Giới dùng ngọa cụ chưa đủ 6 năm.
15. Giới may ngọa cụ không khâu miếng vải cũ.
16. Giới mang lông dê cừu quá 3 do tuần.
17. Giới khiến Ni không phải bà con nhuộm lông dê.
18. Giới chứa tiền vàng bạc.
19. Giới đổi chác tiền bạc.
20. Giới đổi chác các thứ.

phần Bình Bát.

21. Giới chứa bát quá hạn 10 ngày.
22. Giới không dùng bát ít hơn 5 vết vá, mà cầu bát mới.
23. Giới giữ dược phẩm qua 7 ngày.
24. Giới kiếm và dùng y tắm mưa không đúng phép.
25. Giới cho y lại đòi, giặt lấy y lại.
26. Giới chỉ xin chỉ sợi nhưng đòi dệt y.
27. Giới kéo nài thợ dệt theo ý mình.
28. Giới cất giữ y đặc biệt do thí chủ dâng cúng.
30. Giới thuyết phục đoạt lợi lộc về mình.

V. Pācittiya Ứng đối tri: 92 giới.

phần nói dối:

1. Cố tình nói dối.

2. Nói lời mắng nhiếc.
3. Nói lời đâm thọc.
4. Dạy pháp thể thơ kệ cho người chưa thọ cụ túc giới, để cùng tụng đọc chung.
5. Ngủ chung với người chưa thọ cụ túc giới quá ba đêm.
6. Ngủ cùng một nhà với phụ nữ.
7. Nói pháp cho người nữ quá năm hay sáu câu, ngoại trừ có người nam có trí chứng kiến.
8. Tiết lộ pháp cao nhân đã thực chứng với người chưa thọ cụ túc giới.
9. Tiết lộ tội lỗi của tỳ khưu với người chưa thọ cụ túc giới, ngoại trừ được phép.
10. Đào bói đất hoặc sai khiến đào bói.

phân Thảo mộc:

11. Phá hại thảo mộc.
12. Nói tráo trở gây khó khăn.
13. Khích bác chỉ trích.
14. Không thu dọn chỗ nằm ngồi ngoài trời.
15. Không thu dọn chỗ nằm ngồi trong trú xá.
16. Dành chỗ của vị đến trước.
17. Lôi kéo tỳ khưu ra khỏi trú xá.

18. Ngồi, nằm trên giường ghé kê tạm ở góc lửng trong tịnh xá của hội chúng.
19. Xây dựng trú xá lớn.
20. Tưới nước có sinh vật.
21. Giáo giới tỳ khuru ni khi chưa có phép.
22. Giáo giới tỳ khuru ni khi mặt trời lặn.
23. Đi ni viện mà giáo giới tỳ khuru ni, ngoại trừ khi tỳ khuru ni bị bệnh.
24. Chỉ trích vị tỳ khuru giáo giới rằng: "Chư tỳ khuru giáo giới cho tỳ khuru ni là vì lợi lộc".
25. Cho y đến tỳ khuru ni không phải quyên thuộc, ngoại trừ trao đổi.
26. May hoặc nhờ may y cho tỳ khuru ni không phải quyên thuộc.
27. Rửa vị tỳ khuru ni cùng đi chung, ngoại trừ con đường cần đi thành đoàn, có điều nghi ngờ, có sự nguy hiểm.
28. Rửa vị tỳ khuru ni cùng ngồi chung một thuyền, đi xuôi hoặc đi ngược dòng, trừ khi băng đò ngang sông.
29. Biết rõ mà vẫn ăn thực phẩm do tỳ khuru ni sắp đặt, trừ khi gia chủ chuẩn bị trước.
30. Cùng với tỳ khuru ni, một với một, ngồi chỗ vắng

về.

phần Vật Thực:

31. Giới Dù không bị bệnh, nhưng dùng thức ăn tại phước xá hơn một lần.
32. Giới Thọ thực dâng chung nhóm,
33. Giới Thọ thực hậu thỉnh
34. Giới Thọ nhận quá hạn hai hay ba bát đầy.
35. Giới phi tàn thực.
36. Giới Mời ăn thêm rồi buộc tội.
37. Giới ăn phi thời.
38. Giới ăn thức ăn đã tích trữ.
39. Giới Không bị bệnh mà lại xin thức ăn.
40. Giới ăn vật thực chưa được cho, ngoại trừ nước lã và tắm rửa răng.

phần đạo sĩ lỏa thể.

41. Giới tự tay cho ngoại đạo thức ăn.
42. Giới rũ đi khát thực rồi đuổi đi.
43. Giới ngồi ở gia đình chỉ có cặp vợ chồng.
44. Giới ở chỗ che khuất với người nữ.
45. Giới một mình cùng ngồi với người nữ.
46. Giới khi được thỉnh mời lại đi giao thiệp chỗ khác.

47. Giới không bệnh nhận tứ vật dụng quá thời gian thỉnh cầu, trừ phi lời thỉnh suốt đời.

48. Giới đi xem quân trận.

49. Giới đến ở trong binh đội trận quá hạn 3 đêm.

50. Giới xem tập trận, diễu binh.

phần uống rượu.

51. Giới uống rượu.

52. Giới chơi thọc cù lét.

53. Giới tắm nước đùa giỡn.

54. Giới có thái độ bất cần.

55. Giới khùng bố Tỷ-kheo.

56. Giới Không bị bệnh, mà lại đốt lửa.

57. Giới quá hạn nửa tháng tắm rửa một lần.

58. Giới làm giầu hoại y.

59. Giới ký gởi y, chưa xả lời chú nguyện mà dùng.

60. Giới đem giầu vật dụng của tỳ khưu.

phần có sinh vật.

61. Có ý đoạt mạng sống sinh vật.

62. Biết rõ nước có sinh vật mà vẫn sử dụng.

63. Biết rõ vụ kiện tụng đã được xử theo pháp, mà vẫn khơi dậy để xử lại.

64. Biết rõ, mà lại che giấu tội xấu xa của tỳ khưu.

65. Biết rõ người chưa đủ hai mươi tuổi mà truyền cụ túc giới.

66. Biết rõ mà rủ đi chung với bọn đạo tặc.

67. Rủ nhau đi chung đường xa với người nữ.

68. Tỳ khuru chấp giữ tà kiến.

69. Biết rõ, mà vẫn thân cận với tỳ khuru tà kiến.

70. Dụ dỗ sa di đã bị trục xuất.

phần theo pháp.

71. Giới được nói theo pháp, lại bướng bỉnh.

72. Giới chê bai học giới.

73. Giới giả bộ không biết học giới.

74. Giới giận đánh Tỷ-kheo.

75. Giới dọa đánh Tỷ-kheo.

76. Giới vu cáo tỳ khuru khác phạm tội Tăng tàn không căn cứ.

77. Giới cố ý gọi lên nổi nghi hoặc.

78. Giới nghe lén.

79. Giới phê phán hành sự đúng pháp.

80. Giới rời khỏi hành sự không trao ra sự thỏa thuận

81. Giới phê phán hội chúng.

82. Giới thuyết phục dăng cho cá nhân vị khác.

phần Báu vật.

83. Giới đi vào hậu cung của đức vua.
84. Giới nhặt lấy vật quý giá.
85. Giới đi vào làng vào lúc sai thời.
86. Giới làm ống đựng kim bằng xương, nanh, sừng.
87. Giới giường ghé cao.
88. Giới giường ghé độn bông.
89. Giới làm tọa cụ quá khổ.
90. Giới khỏ y bằng vết thương.
91. Giới khỏ y tấn mưa.
92. Giới bằng khỏ y của Phật.

VI. Pātidesanīyā – Ứng phát Lô : 4 giới

1. Giới thọ thức ăn của Ni không phải bà con.
2. Giới thọ do Ni chỉ bảo thức ăn.
3. Giới nhận thực phẩm cúng ở nhà bậc thánh hữu học.
4. Giới ở chốn nguy hiểm nhận thức ăn thí chủ đem tới.

VII. Sekhiya Dhammā- Ứng Học pháp : 75 giới

1. Vận y tề chỉnh.
2. Choàng y tề chỉnh.
3. Mặc kín đáo đi giữa xóm nhà.

4. Mặc kín áo ngồi giữa xóm nhà.
5. Khéo thu thúc đi giữa xóm nhà.
6. Khéo thu thúc ngồi giữa xóm nhà.
7. Đi vào xóm nhà mắt nhìn xuống.
8. Ngồi trong xóm nhà mắt nhìn xuống.
9. Đi trong xóm nhà không vén y lên.
10. Ngồi trong xóm nhà không vén y lên
phần tròn đều thứ nhất
11. Đi giữa xóm nhà không cười gion.
12. Ngồi trong xóm nhà không cười gion.
13. Nhỏ tiếng khi đi giữa xóm nhà.
14. Nhỏ tiếng khi ngồi giữa xóm nhà.
15. Không uốn éo người khi đi giữa xóm nhà.
16. Không uốn éo người khi ngồi giữa xóm nhà.
17. Không múa tay chân khi đi giữa xóm nhà.
18. Không múa tay chân khi ngồi giữa xóm nhà.
19. Không lắc đầu khi đi giữa xóm nhà.
20. Không lắc đầu khi ngồi giữa xóm nhà.
phần Cười vang thứ hai
21. Không chống nạnh khi đi giữa xóm nhà.
22. Không chống nạnh khi ngồi giữa xóm nhà.
23. Không trùm đầu khi đi giữa xóm nhà.

24. Không trùm đầu khi ngồi giữa xóm nhà.
25. Không đi nhón gót giữa xóm nhà.
26. Không ngồi bó gối giữa xóm nhà.
27. Thọ nhận thực phẩm một cách nghiêm trang.
28. Thọ nhận thực phẩm, tưởng nhìn ngay bát.
29. Thọ nhận thực phẩm canh cơm bằng nhau.
30. Thọ nhận thực phẩm vừa đủ dùng.

phần Chống nạnh thứ ba

31. Thọ thực một cách nghiêm trang.
32. Thọ thực chỉ tưởng nhìn trong bát.
33. Thọ thực cho đều.
34. Thọ thực cơm canh vừa nhau.
35. Thọ thực không đùa cơm vun lên.
36. Không lấy cơm che lấp canh hoặc thức ăn vì ý muốn được nhiều thêm.
37. Nếu không bị bệnh, không xin canh hoặc cơm cho chính mình ăn.
38. Không nhìn ngó bát của vị khác có ý tìm lỗi.
39. Không làm vắt cơm quá lớn.
40. Vắt vạt thực tròn đều.

phần Nghiêm trang thứ tư

41. Không há miệng khi vắt cơm chưa đưa tới.

42. Không đút trọn các ngón tay vào miệng khi đang ăn.
43. Không nói chuyện khi miệng còn vật thực.
44. Không ăn bằng cách tung hứng vớt cơm.
45. Không ăn bằng cách cắn vỡ vớt cơm.
46. Không ăn độn cơm hình má.
47. Không ăn rảy búng ngón tay.
48. Không ăn làm rơi đồ cơm.
49. Không ăn thè lưỡi ra.
50. Không ăn chép miệng thành tiếng.
phần Vớt cơm thứ năm
51. Không ăn hú thành tiếng.
52. Không ăn liếm tay.
53. Không ăn liếm bát.
54. Không ăn liếm môi.
55. Không cầm đồ đựng nước với tay dính vật thực.
56. Không đổ nước rửa bát có cặn thức ăn ra ngoài đất trống.
57. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh tay cầm dù.
58. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh tay cầm gậy.
59. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh tay

cầm dao.

60. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh tay cầm vũ khí.

phần Tiếng sột sột thứ sáu

61. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh mang dép.

62. Không thuyết pháp đến người mang giày.

63. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh đi trên xe thuyền.

64. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh mà nằm.

65. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh ngồi bó gối.

66. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh đầu đội khăn nón.

67. Không thuyết pháp đến người khỏe mạnh đầu trùm kín.

68. Khi ngồi trên đất trệt, không thuyết pháp đến người khỏe mạnh ngồi trên chỗ trải.

69. Khi ngồi trên chỗ thấp, không thuyết pháp đến người khỏe mạnh ngồi trên chỗ cao.

70. Không đứng thuyết pháp đến người khỏe mạnh ngồi.

71. Không đi phía sau thuyết pháp đến người khỏe mạnh đang đi phía trước.

72. Không đi phía lề đường thuyết pháp đến người khỏe mạnh đi chính giữa đường.

73. Nếu khỏe mạnh, không đứng đại tiện hoặc tiểu tiện.

74. Nếu khỏe mạnh, không đứng đại tiện hoặc tiểu tiện hoặc khạc nhổ trên thảo mộc xanh tươi.

75. Nếu khỏe mạnh, không đại tiện hoặc tiểu tiện hoặc khạc nhổ trong nước sạch.

phần Giày dép thứ thứ bảy.

--00--

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bhikkhu Manual – Bhikkhu Ariyesako & Nirodho
2. The Buddhist Monastic Code – Bhikkhu Thanissaro
3. Tứ Thanh Tịnh Giới – HT Hộ Tông
4. Kinh Tụng – HT Hộ Tông
5. Nghi Thức Tụng Niệm - Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam
6. Luật nghi tổng quát – tỳ khuru Giác Giới.
7. A Translation and Analysis of the Pātimokkha – Bhikkhu Ñaṇatusita.
8. Tạng Luật, phân tích giới tỳ khuru – Việt dịch Indacanda .

* Mọi Góp ý, xin liên lạc sư Trục Thắng :
structhang@gmail.com

MỤC LỤC

TỨ VẬT DỤNG

Nguyện vật Dùng	1
Nguyện xả Vật	2
Ký gọi	3

SÁM HỐI

Nghi thức sám hối	5
Ứng xả đối trị 1	12
Ứng xả đối trị 2	13
Ứng xả đối trị 3 & 6	14
Ứng xả đối trị 7	15
Ứng Xả đối trị 8, 9 & 10.....	16
Ứng Xả đối trị 18 & 19	17
Ứng Xả đối trị 20 & 21	18
Ứng Xả đối trị 22 & 23	19
Ứng Xả đối trị 25 & 28.....	20
Ứng Xả đối trị 29 & 30.....	21
Sám hối Tăng tàn	22

UPOSATTHA

Pārisuddhi	22
Tỳ khuru bệnh.....	24
Sa Di	26
Bát quan trai giới.....	30
Tam Quy & 5 giới	34

NHẬP HẠ & KATHINA

Khamāpana-kammam (Xin lỗi)	36
----------------------------------	----

Vassāvāsa (Nhập hạ)	38
Pavāraṇā (Tự tứ)	40
Kathina (Dâng y kathina).....	44
NGHI THỨC KHÁC	
Nissaya (Nương nhờ).....	47
Kappiya-karaṇa (làm hợp pháp).....	48
Quán tưởng tứ vật dụng	48
10 điều quán tưởng	54
Kệ chúc phúc	56
KỆ CẦU AN	
Kệ Tâm từ với loài bò sát.....	63
Kệ Vô úy.....	65
Kệ Thắng hạnh.....	66
Kệ Phật lực.....	70
Kệ Aṅgulimāla	72
Kệ Bojjhaṅga cho người bệnh.....	72
Kệ Tiễn chư Thiên.....	73
KỆ CẦU SIÊU	
Dhamma-saṅgaṇī.....	74
Kệ vô thường	77
TỤNG KINH	
Nghi lễ chính	78
Kinh Chánh Giác Tông	82
Kinh Hạnh Phúc	83
Kinh Châu Báu	86
Kinh Từ Bi	90

Kinh Tam Thập Độ	92
Kinh Chuyển Pháp Luân	93
Kinh Vô Ngã Tướng	99
Thập Nhị Nhân Duyên.....	104
Duyên Hệ	104
Mora Paritta	105
Āṭānāṭiya	106
Vaṭṭaka	107
Từ Bi Nguyện	108
HỒI HƯƠNG	
Hồi hương cho thân nhân	109
Hồi hương cho tất cả	109
Phục Nguyện	110
PHỤ LỤC	
Kích thước & Đo lường	110
Nghi thức tụng kinh buổi sáng Pa-Auk.....	111
Nghi thức tụng kinh buổi sáng Thái.....	112
HỌC TỤNG PĀTIMOKKHA	
Tụng Pātimokkha	119
227 giới tóm tắt tiếng Việt	189
Tài liệu tham khảo	203
Mục Lục	204